

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

PHỤ LỤC

**KHUNG GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ, SẢN XUẤT TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020)

Phụ lục 1. KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN LÀ ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ, SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

Đơn vị: triệu đồng

TT	Kiểu rừng	Trữ lượng (Gỗ: m ³ /ha; Tre nứa: cây/ha)	Giá tối thiểu			Giá tối đa		
			Gtn tối thiểu	Gcđ tối thiểu	Gsd tối thiểu	Gtn tối đa	Gcđ tối đa	Gsd tối đa
I	Rừng đặc dụng							
1	Huyện Định Quán							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	22,647	22,578	0,069	150,182	144,873	5,309
		50-100	112,952	112,883	0,069	295,053	289,744	5,309
		100-200	225,843	225,770	0,073	584,799	579,486	5,313
		200-500	451,612	451,535	0,077	1.454,034	1.448,717	5,317
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	19,878	19,809	0,069	132,763	127,454	5,309
		50-100	99,117	99,048	0,069	260,221	254,912	5,309
		100-200	198,172	198,099	0,073	515,134	509,821	5,313
		200-500	396,272	396,195	0,077	1.279,872	1.274,555	5,317
c	LOO NUA TNK	500 - 6000	0,069	0,000	0,069	5,309	0,000	5,309
		500 - 6000	0,069	0,000	0,069	5,309	0,000	5,309
		500 - 6000	0,069	0,000	0,069	5,309	0,000	5,309
2	Huyện Tân Phú							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	27,931	27,862	0,069	180,951	175,642	5,309
		50-100	139,371	139,302	0,069	356,591	351,282	5,309
		100-200	278,677	278,604	0,073	707,880	702,567	5,313
		200-500	557,286	557,209	0,077	1.761,732	1.756,415	5,317
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	21,643	21,574	0,069	144,104	138,795	5,309
		50-100	107,947	107,878	0,069	282,898	277,589	5,309
		100-200	215,829	215,756	0,073	560,490	555,177	5,313
		200-500	431,588	431,511	0,077	1.393,260	1.387,943	5,317
c	LOO NUA TNK	500 - 6000	0,069	0,000	0,069	5,309	0,000	5,309
		500 - 6000	0,069	0,000	0,069	5,309	0,000	5,309
		500 - 6000	0,069	0,000	0,069	5,309	0,000	5,309
3	Huyện Vĩnh Cửu							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	21,394	21,325	0,069	142,650	137,341	5,309
		50-100	106,687	106,618	0,069	279,987	274,678	5,309
		100-200	213,307	213,234	0,073	554,669	549,356	5,313
		200-500	426,546	426,469	0,077	1.378,711	1.373,394	5,317
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	21,571	21,502	0,069	144,191	138,882	5,309
		50-100	107,576	107,507	0,069	283,074	277,765	5,309
		100-200	215,084	215,011	0,073	560,844	555,531	5,313
		200-500	430,102	430,025	0,077	1.394,145	1.388,828	5,317
c	LOO NUA TNK	500 - 6000	0,069	0,000	0,069	5,309	0,000	5,309
		500 - 6000	0,069	0,000	0,069	5,309	0,000	5,309
		500 - 6000	0,069	0,000	0,069	5,309	0,000	5,309
II	Rừng phòng hộ							
1	Huyện Định Quán							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất	10-50	22,644	22,578	0,066	150,179	144,873	5,306
		50-100	112,949	112,883	0,066	295,050	289,744	5,306

TT	Kiểu rừng	Trữ lượng (Gỗ: m ³ /ha; Tre nứa: cây/ha)	Giá tối thiểu			Giá tối đa		
			Gtn tối thiểu	Gcđ tối thiểu	Gsd tối thiểu	Gtn tối đa	Gcđ tối đa	Gsd tối đa
a	Rừng tự nhiên núi đất LRTX	100-200	225,840	225,770	0,070	584,796	579,486	5,310
		200-500	451,608	451,535	0,073	1.454,030	1.448,717	5,313
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	19,875	19,809	0,066	132,760	127,454	5,306
		50-100	99,114	99,048	0,066	260,218	254,912	5,306
		100-200	198,169	198,099	0,070	515,131	509,821	5,310
		200-500	396,268	396,195	0,073	1.279,868	1.274,555	5,313
c	LOO	500 - 6000	0,096	0,000	0,096	14,306	0,000	14,306
	NUA	500 - 6000	0,106	0,000	0,106	7,466	0,000	7,466
	TNK	500 - 6000	0,201	0,000	0,201	26,306	0,000	26,306
2	Huyện Tân Phú							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	27,928	27,862	0,066	180,948	175,642	5,306
		50-100	139,368	139,302	0,066	356,588	351,282	5,306
		100-200	278,674	278,604	0,070	707,877	702,567	5,310
		200-500	557,282	557,209	0,073	1.761,728	1.756,415	5,313
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	21,640	21,574	0,066	144,101	138,795	5,306
		50-100	107,944	107,878	0,066	282,895	277,589	5,306
		100-200	215,826	215,756	0,070	560,487	555,177	5,310
		200-500	431,584	431,511	0,073	1.393,256	1.387,943	5,313
c	LOO	500 - 6000	0,096	0,000	0,096	14,306	0,000	14,306
	NUA	500 - 6000	0,106	0,000	0,106	7,466	0,000	7,466
	TNK	500 - 6000	0,201	0,000	0,201	26,306	0,000	26,306
3	Huyện Xuân Lộc							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	21,247	21,181	0,066	143,619	138,313	5,306
		50-100	105,976	105,910	0,066	281,933	276,627	5,306
		100-200	211,888	211,818	0,070	558,564	553,254	5,310
		200-500	423,705	423,632	0,073	1.388,448	1.383,135	5,313
-	LOO	500 - 6000	0,096	0,000	0,096	14,306	0,000	14,306
4	Huyện Nhơn Trạch							
a	Rừng tự nhiên ngập mặn	10 - 100 m ³ /ha	2,900	2,834	0,066	64,963	59,657	5,306
III	Rừng sản xuất							
1	Huyện Định Quán							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	22,640	22,578	0,062	150,175	144,873	5,302
		50-100	112,945	112,883	0,062	295,046	289,744	5,302
		100-200	225,836	225,770	0,066	584,792	579,486	5,306
		200-500	451,604	451,535	0,069	1.454,026	1.448,717	5,309
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	19,871	19,809	0,062	132,756	127,454	5,302
		50-100	99,110	99,048	0,062	260,214	254,912	5,302
		100-200	198,165	198,099	0,066	515,127	509,821	5,306
		200-500	396,264	396,195	0,069	1.279,864	1.274,555	5,309
c	LOO	500 - 6000	0,092	0,000	0,092	14,302	0,000	14,302
	NUA	500 - 6000	0,102	0,000	0,102	7,462	0,000	7,462
	TNK	500 - 6000	0,197	0,000	0,197	26,302	0,000	26,302
2	Huyện Tân Phú							

TT	Kiểu rừng	Trữ lượng (Gỗ: m ³ /ha; Tre nứa: cây/ha)	Giá tối thiểu			Giá tối đa		
			Gtn tối thiểu	Gcđ tối thiểu	Gsd tối thiểu	Gtn tối đa	Gcđ tối đa	Gsd tối đa
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	27,924	27,862	0,062	180,944	175,642	5,302
		50-100	139,364	139,302	0,062	356,584	351,282	5,302
		100-200	278,670	278,604	0,066	707,873	702,567	5,306
		200-500	557,278	557,209	0,069	1.761,724	1.756,415	5,309
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	21,636	21,574	0,062	144,097	138,795	5,302
		50-100	107,940	107,878	0,062	282,891	277,589	5,302
		100-200	215,822	215,756	0,066	560,483	555,177	5,306
		200-500	431,580	431,511	0,069	1.393,252	1.387,943	5,309
c	LOO	500 - 6000	0,092	0,000	0,092	14,302	0,000	14,302
	NUA	500 - 6000	0,102	0,000	0,102	7,462	0,000	7,462
	TNK	500 - 6000	0,197	0,000	0,197	26,302	0,000	26,302
3	Huyện Vĩnh Cửu							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	21,387	21,325	0,062	142,643	137,341	5,302
		50-100	106,680	106,618	0,062	279,980	274,678	5,302
		100-200	213,300	213,234	0,066	554,662	549,356	5,306
		200-500	426,538	426,469	0,069	1.378,703	1.373,394	5,309
b	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1, HG2)	10-50	21,564	21,502	0,062	144,184	138,882	5,302
		50-100	107,569	107,507	0,062	283,067	277,765	5,302
		100-200	215,077	215,011	0,066	560,837	555,531	5,306
		200-500	430,094	430,025	0,069	1.394,137	1.388,828	5,309
c	LOO	500 - 6000	0,092	0,000	0,092	14,302	0,000	14,302
	NUA	500 - 6000	0,102	0,000	0,102	7,462	0,000	7,462
	TNK	500 - 6000	0,197	0,000	0,197	26,302	0,000	26,302
4	Huyện Xuân Lộc							
a	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX	10-50	21,243	21,181	0,062	143,615	138,313	5,302
		50-100	105,972	105,910	0,062	281,929	276,627	5,302
		100-200	211,884	211,818	0,066	558,560	553,254	5,306
		200-500	423,701	423,632	0,069	1.388,444	1.383,135	5,309

BẢNG THỐNG KÊ CÁC MÔ HÌNH RỪNG TRỒNG XÂY DỰNG KHUNG GIÁ
(Phụ lục 2)

STT	Mô hình rừng trồng	Chức năng	Trang
1	Bằng lăng, sao đen, dầu rái, cẩm lai, gõ đỏ 300-340 cây/ha	Đặc dụng	7
2	Phục hồi sao đen, dầu rái 300-360 cây/ha	Đặc dụng	8
3	Sao đen 300-400 cây/ha	Đặc dụng	9
4	Sao đen, dầu rái, bằng lăng 300-360 cây/ha	Đặc dụng	10
5	Sao đen, ươi 320-400 cây/ha	Đặc dụng	11
6	Bằng lăng, c.liêu, dầu rái, gõ đỏ, gáo, Dáng hương, sao đen 320-380 cây/ha	Đặc dụng	12
7	Bằng lăng, chiêu liêu, dầu rái, gõ đỏ, sao đen 300-360 cây/ha	Đặc dụng	13
8	Cẩm lai, chiêu liêu, gõ đỏ, sao đen 300-350 cây/ha	Đặc dụng	14
9	Chiêu liêu, gõ đỏ, Dáng hương, huỳnh, sao đen 300-400 cây/ha	Đặc dụng	15
10	Chiêu liêu, dầu rái, gõ đỏ, sao đen 300-400 cây/ha	Đặc dụng	16
11	Dầu rái, Dáng hương, huỳnh, sao đen, ươi 300-400 cây/ha	Đặc dụng	17
12	Dầu rái, Dáng hương, sao đen 320-390 cây/ha	Đặc dụng	18
13	Dầu rái, gõ đỏ 230-380 cây/ha	Đặc dụng	19
14	Dầu rái, gõ đỏ, Dáng hương 300-400 cây/ha	Đặc dụng	20
15	Dầu rái, gõ đỏ, Dáng hương, huỳnh, sao đen 300-400 cây/ha	Đặc dụng	21
16	Dầu rái, gõ đỏ, Dáng hương, lim xẹt, sao đen 300-350 cây/ha	Đặc dụng	22
17	Dầu rái, gõ đỏ, Dáng hương, sao đen 300-400 cây/ha	Đặc dụng	23
18	Dầu rái, gõ đỏ, Dáng hương, huỳnh 250-380 cây/ha	Đặc dụng	24
19	Dầu rái, gõ đỏ, huỳnh 290-350 cây/ha	Đặc dụng	25
20	Dầu rái, gõ đỏ, huỳnh, lim xẹt 300-400 cây/ha	Đặc dụng	26
21	Dầu rái, gõ đỏ, huỳnh, sao đen 250-350 cây/ha	Đặc dụng	27
22	Dầu rái, gõ đỏ, huỳnh, sao đen, vên vên 250-350 cây/ha	Đặc dụng	28
23	Dầu rái, gõ đỏ, huỳnh, ươi 250-350 cây/ha	Đặc dụng	29
24	Dầu rái, gõ đỏ, sao đen 250-350 cây/ha	Đặc dụng	30
25	Dầu rái, gõ đỏ, sao đen, vên vên 300-380 cây/ha	Đặc dụng	31
26	Dầu rái, huỳnh, Lim Xẹt 250-350 cây/ha	Đặc dụng	32
27	Dầu rái, huỳnh, sao đen 300-400 cây/ha	Đặc dụng	33
28	Dầu rái, huỳnh, sao đen, vên vên 300-400 cây/ha	Đặc dụng	34
29	Dầu rái, sao đen 250-350 cây/ha	Đặc dụng	35
30	Gõ đỏ, Dáng hương, huỳnh 360-400 cây/ha	Đặc dụng	36
31	Gõ đỏ, Dáng hương, huỳnh, sao đen 300-350 cây/ha	Đặc dụng	37
32	Gõ đỏ, Dáng hương, sao đen 300-400 cây/ha	Đặc dụng	38
33	Gõ đỏ, huỳnh, sao đen 300-400 cây/ha	Đặc dụng	39
34	Sao đen 150-200 cây/ha	Đặc dụng	40
35	Sao đen, ươi 150-200 cây/ha	Đặc dụng	41
36	Gõ đỏ, sao đen, dầu rái 270-320 cây/ha	Phòng hộ	42
37	Sao đen, dầu rái 680-730 cây/ha	Phòng hộ	43
38	Sao đen, dầu rái, bằng lăng 300-350 cây/ha	Phòng hộ	44
39	Sao đen, dầu rái, chiêu liêu, xà cừ 300-350 cây/ha	Phòng hộ	45
40	Xà cừ, vên vên, dầu rái, sao đen 370-420 cây/ha	Phòng hộ	46
41	Dầu rái, keo lá tràm 1000-1300 cây/ha	Phòng hộ	47
42	Dầu rái, ươi + cây CN 200-300 cây/ha	Phòng hộ	48
43	Sao đen + cây CN 250-350 cây/ha	Phòng hộ	49
44	Sao đen, Ươi + cây CN 300-500 cây/ha	Phòng hộ	50
45	Ươi + cây CN 200-300 cây/ha	Phòng hộ	51
46	Bần chua 2000-2500 cây/ha	Phòng hộ	52
47	Bần trắng 2000-2500 cây/ha	Phòng hộ	53

STT	Mô hình rừng trồng	Chức năng	Trang
48	Cóc vàng 800-1000 cây/ha	Phòng hộ	54
49	Dà 8000-10000 cây/ha	Phòng hộ	55
50	Đưng 600-1000 cây/ha	Phòng hộ	56
51	Đước 800-980 cây/ha	Phòng hộ	57
52	Đước 860-1250 cây/ha	Phòng hộ	58
53	Mắm 1000-1500 cây/ha	Phòng hộ	59
54	Su 800-1000 cây/ha	Phòng hộ	60
55	Su, gõ biển 500-666 cây/ha	Phòng hộ	61
56	Keo lai 1500-2000 cây/ha	Phòng hộ	62
57	Sao đen, dầu rái, gõ đỏ đỏ, dáng hương, cây công nghiệp 150-250 cây/ha	Phòng hộ	63
58	Sao đen, dầu rái, gõ đỏ đỏ, dáng hương, cây công nghiệp 250-350 cây/ha	Phòng hộ	64
59	Sao đen, dầu rái, gõ đỏ đỏ, dáng hương, cây công nghiệp 350-450 cây/ha	Phòng hộ	65
60	Sao đen, dầu rái, gõ đỏ đỏ, dáng hương, cây phụ trợ 1000-1400 cây/ha	Phòng hộ	66
61	Sao đen, dầu rái, gõ đỏ đỏ, dáng hương, cây phụ trợ 800-1000 cây/ha	Phòng hộ	67
62	Keo lai 1600-2000 cây/ha	Sản xuất	68
63	Sao đen 1000-1300 cây/ha	Sản xuất	69
64	Sao đen đen, dầu rái, Keo lá tràm 350-450 cây/ha	Sản xuất	70
65	Sao đen, dầu rái, tẻch, bạch đàn 900-1100 cây/ha	Sản xuất	71
66	Tẻch 1300-2000 cây/ha	Sản xuất	72
67	Tẻch + cây CN 600-1000 cây/ha	Sản xuất	73
68	Tẻch, sao đen, dầu rái 300-500 cây/ha	Sản xuất	74
69	Tẻch, sao đen, dầu rái+ cây CN 300-500 cây/ha	Sản xuất	75
70	Tẻch, sao đen 1000-1300 cây/ha	Sản xuất	76
71	Dầu rái 100-200 cây/ha	Sản xuất	77
72	Keo lá tràm 200-300 cây/ha	Sản xuất	78
73	Keo lá tràm+muồng đen 200-300 cây/ha	Sản xuất	79
74	Sao đen 100-200 cây/ha	Sản xuất	80
75	Sao đen + dầu rái 100-200 cây/ha	Sản xuất	81
76	Sao đen, dầu rái, muồng đen 100-200 cây/ha	Sản xuất	82
77	Sao đen, Keo lá tràm 100-200 cây/ha	Sản xuất	83
78	Sao đen, xà cừ 100-200 cây/ha	Sản xuất	84
79	Xà cừ 100-200 cây/ha	Sản xuất	85
80	Dầu rái, gõ đỏ, sao đen 130-180 cây/ha	Sản xuất	86
81	Dầu rái, muồng đen 100-200 cây/ha	Sản xuất	87
82	Dầu rái, muồng đen, sao đen 100-200 cây/ha	Sản xuất	88
83	Dầu rái, sao đen 140-180 cây/ha	Sản xuất	89
84	Muồng đen, sao đen 100-200 cây/ha	Sản xuất	90
85	Keo lai 1300-1800 cây/ha	Sản xuất	91

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN TÂN PHÚ
MÔ HÌNH BẢNG LĂNG, SAO ĐEN, DẦU RÁI, CẨM LAI, GỖ ĐỎ 300-340 CÂY/HA**

Tuổi RT	Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
	Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
1	34.959.000	34.959.000		34.959.000	34.959.000	
2	40.908.000	40.908.000		40.908.000	40.908.000	
3	42.300.000	42.300.000		42.300.000	42.300.000	
4	43.603.000	43.603.000		43.603.000	43.603.000	
5	90.237.000	43.603.000	46.634.000	104.051.000	43.603.000	60.448.000
6	93.427.000	43.603.000	49.824.000	108.186.000	43.603.000	64.583.000
7	100.476.000	43.603.000	56.873.000	117.323.000	43.603.000	73.720.000
8	104.366.000	43.603.000	60.763.000	122.365.000	43.603.000	78.762.000
9	108.522.000	43.603.000	64.919.000	127.752.000	43.603.000	84.149.000
10	112.963.000	43.603.000	69.360.000	133.508.000	43.603.000	89.905.000
11	117.707.000	43.603.000	74.104.000	139.658.000	43.603.000	96.055.000
12	122.776.000	43.603.000	79.173.000	146.228.000	43.603.000	102.625.000
13	128.191.000	43.603.000	84.588.000	153.247.000	43.603.000	109.644.000
14	133.977.000	43.603.000	90.374.000	160.747.000	43.603.000	117.144.000
15	140.159.000	43.603.000	96.556.000	168.760.000	43.603.000	125.157.000
16	146.763.000	43.603.000	103.160.000	177.320.000	43.603.000	133.717.000
17	153.819.000	43.603.000	110.216.000	186.467.000	43.603.000	142.864.000
18	161.358.000	43.603.000	117.755.000	196.239.000	43.603.000	152.636.000
19	169.412.000	43.603.000	125.809.000	206.679.000	43.603.000	163.076.000
20	178.018.000	43.603.000	134.415.000	217.833.000	43.603.000	174.230.000
21	187.212.000	43.603.000	143.609.000	229.751.000	43.603.000	186.148.000
22	197.035.000	43.603.000	153.432.000	242.483.000	43.603.000	198.880.000
23	207.529.000	43.603.000	163.926.000	256.086.000	43.603.000	212.483.000
24	218.742.000	43.603.000	175.139.000	270.620.000	43.603.000	227.017.000
25	230.721.000	43.603.000	187.118.000	286.148.000	43.603.000	242.545.000
26	243.520.000	43.603.000	199.917.000	302.738.000	43.603.000	259.135.000
27	257.195.000	43.603.000	213.592.000	320.463.000	43.603.000	276.860.000
28	271.804.000	43.603.000	228.201.000	339.400.000	43.603.000	295.797.000
29	287.413.000	43.603.000	243.810.000	359.633.000	43.603.000	316.030.000
30	304.090.000	43.603.000	260.487.000	381.249.000	43.603.000	337.646.000
31	321.907.000	43.603.000	278.304.000	404.344.000	43.603.000	360.741.000
32	340.943.000	43.603.000	297.340.000	429.019.000	43.603.000	385.416.000
33	361.281.000	43.603.000	317.678.000	455.382.000	43.603.000	411.779.000
34	383.010.000	43.603.000	339.407.000	483.547.000	43.603.000	439.944.000
35	406.226.000	43.603.000	362.623.000	513.640.000	43.603.000	470.037.000
36	431.029.000	43.603.000	387.426.000	545.790.000	43.603.000	502.187.000
37	457.529.000	43.603.000	413.926.000	580.140.000	43.603.000	536.537.000
38	485.842.000	43.603.000	442.239.000	616.839.000	43.603.000	573.236.000
39	516.091.000	43.603.000	472.488.000	656.048.000	43.603.000	612.445.000
40	548.409.000	43.603.000	504.806.000	697.939.000	43.603.000	654.336.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN TÂN PHÚ
MÔ HÌNH PHỤC HỒI SAO ĐEN, DẦU RÁI 300-360 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
80.153.000	80.153.000		80.153.000	80.153.000	
95.157.000	95.157.000		95.157.000	95.157.000	
101.176.000	101.176.000		101.176.000	101.176.000	
104.932.000	104.932.000		104.932.000	104.932.000	
200.936.000	104.932.000	96.004.000	220.410.000	104.932.000	115.478.000
207.503.000	104.932.000	102.571.000	228.309.000	104.932.000	123.377.000
222.015.000	104.932.000	117.083.000	245.764.000	104.932.000	140.832.000
230.023.000	104.932.000	125.091.000	255.397.000	104.932.000	150.465.000
238.579.000	104.932.000	133.647.000	265.689.000	104.932.000	160.757.000
247.721.000	104.932.000	142.789.000	276.685.000	104.932.000	171.753.000
257.488.000	104.932.000	152.556.000	288.433.000	104.932.000	183.501.000
267.923.000	104.932.000	162.991.000	300.984.000	104.932.000	196.052.000
279.071.000	104.932.000	174.139.000	314.394.000	104.932.000	209.462.000
290.982.000	104.932.000	186.050.000	328.721.000	104.932.000	223.789.000
303.708.000	104.932.000	198.776.000	344.028.000	104.932.000	239.096.000
317.304.000	104.932.000	212.372.000	360.383.000	104.932.000	255.451.000
331.831.000	104.932.000	226.899.000	377.855.000	104.932.000	272.923.000
347.350.000	104.932.000	242.418.000	396.523.000	104.932.000	291.591.000
363.932.000	104.932.000	259.000.000	416.468.000	104.932.000	311.536.000
381.647.000	104.932.000	276.715.000	437.777.000	104.932.000	332.845.000
400.575.000	104.932.000	295.643.000	460.544.000	104.932.000	355.612.000
420.797.000	104.932.000	315.865.000	484.868.000	104.932.000	379.936.000
442.402.000	104.932.000	337.470.000	510.855.000	104.932.000	405.923.000
465.485.000	104.932.000	360.553.000	538.621.000	104.932.000	433.689.000
490.147.000	104.932.000	385.215.000	568.285.000	104.932.000	463.353.000
516.495.000	104.932.000	411.563.000	599.978.000	104.932.000	495.046.000
544.646.000	104.932.000	439.714.000	633.839.000	104.932.000	528.907.000
574.723.000	104.932.000	469.791.000	670.017.000	104.932.000	565.085.000
606.856.000	104.932.000	501.924.000	708.668.000	104.932.000	603.736.000
641.188.000	104.932.000	536.256.000	749.964.000	104.932.000	645.032.000
677.868.000	104.932.000	572.936.000	794.084.000	104.932.000	689.152.000
717.057.000	104.932.000	612.125.000	841.222.000	104.932.000	736.290.000
758.926.000	104.932.000	653.994.000	891.584.000	104.932.000	786.652.000
803.659.000	104.932.000	698.727.000	945.391.000	104.932.000	840.459.000
851.452.000	104.932.000	746.520.000	1.002.879.000	104.932.000	897.947.000
902.514.000	104.932.000	797.582.000	1.064.298.000	104.932.000	959.366.000
957.069.000	104.932.000	852.137.000	1.129.919.000	104.932.000	1.024.987.000
1.015.355.000	104.932.000	910.423.000	1.200.028.000	104.932.000	1.095.096.000
1.077.628.000	104.932.000	972.696.000	1.274.933.000	104.932.000	1.170.001.000
1.144.160.000	104.932.000	1.039.228.000	1.354.961.000	104.932.000	1.250.029.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN TÂN PHÚ
MÔ HÌNH SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
24.503.000	24.503.000		24.503.000	24.503.000	
30.557.000	30.557.000		30.557.000	30.557.000	
34.825.000	34.825.000		34.825.000	34.825.000	
38.566.000	38.566.000		38.566.000	38.566.000	
50.415.000	38.566.000	11.849.000	52.371.000	38.566.000	13.805.000
51.226.000	38.566.000	12.660.000	53.315.000	38.566.000	14.749.000
53.017.000	38.566.000	14.451.000	55.402.000	38.566.000	16.836.000
54.005.000	38.566.000	15.439.000	56.553.000	38.566.000	17.987.000
55.061.000	38.566.000	16.495.000	57.783.000	38.566.000	19.217.000
56.190.000	38.566.000	17.624.000	59.098.000	38.566.000	20.532.000
57.395.000	38.566.000	18.829.000	60.502.000	38.566.000	21.936.000
58.683.000	38.566.000	20.117.000	62.003.000	38.566.000	23.437.000
60.059.000	38.566.000	21.493.000	63.606.000	38.566.000	25.040.000
61.529.000	38.566.000	22.963.000	65.318.000	38.566.000	26.752.000
63.100.000	38.566.000	24.534.000	67.148.000	38.566.000	28.582.000
64.778.000	38.566.000	26.212.000	69.103.000	38.566.000	30.537.000
66.571.000	38.566.000	28.005.000	71.192.000	38.566.000	32.626.000
68.486.000	38.566.000	29.920.000	73.424.000	38.566.000	34.858.000
70.533.000	38.566.000	31.967.000	75.808.000	38.566.000	37.242.000
72.720.000	38.566.000	34.154.000	78.355.000	38.566.000	39.789.000
75.055.000	38.566.000	36.489.000	81.077.000	38.566.000	42.511.000
77.551.000	38.566.000	38.985.000	83.985.000	38.566.000	45.419.000
80.218.000	38.566.000	41.652.000	87.091.000	38.566.000	48.525.000
83.067.000	38.566.000	44.501.000	90.410.000	38.566.000	51.844.000
86.111.000	38.566.000	47.545.000	93.957.000	38.566.000	55.391.000
89.363.000	38.566.000	50.797.000	97.745.000	38.566.000	59.179.000
92.837.000	38.566.000	54.271.000	101.793.000	38.566.000	63.227.000
96.550.000	38.566.000	57.984.000	106.118.000	38.566.000	67.552.000
100.516.000	38.566.000	61.950.000	110.738.000	38.566.000	72.172.000
104.753.000	38.566.000	66.187.000	115.675.000	38.566.000	77.109.000
109.280.000	38.566.000	70.714.000	120.949.000	38.566.000	82.383.000
114.117.000	38.566.000	75.551.000	126.584.000	38.566.000	88.018.000
119.285.000	38.566.000	80.719.000	132.605.000	38.566.000	94.039.000
124.806.000	38.566.000	86.240.000	139.037.000	38.566.000	100.471.000
130.705.000	38.566.000	92.139.000	145.909.000	38.566.000	107.343.000
137.007.000	38.566.000	98.441.000	153.251.000	38.566.000	114.685.000
143.740.000	38.566.000	105.174.000	161.096.000	38.566.000	122.530.000
150.934.000	38.566.000	112.368.000	169.477.000	38.566.000	130.911.000
158.620.000	38.566.000	120.054.000	178.431.000	38.566.000	139.865.000
166.832.000	38.566.000	128.266.000	187.998.000	38.566.000	149.432.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN TÂN PHÚ
MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, BẰNG LĂNG 300-360 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
44.800.000	44.800.000		44.800.000	44.800.000	
54.845.000	54.845.000		54.845.000	54.845.000	
58.747.000	58.747.000		58.747.000	58.747.000	
61.460.000	61.460.000		61.460.000	61.460.000	
104.619.000	61.460.000	43.159.000	114.787.000	61.460.000	53.327.000
107.571.000	61.460.000	46.111.000	118.434.000	61.460.000	56.974.000
114.095.000	61.460.000	52.635.000	126.495.000	61.460.000	65.035.000
117.695.000	61.460.000	56.235.000	130.943.000	61.460.000	69.483.000
121.542.000	61.460.000	60.082.000	135.696.000	61.460.000	74.236.000
125.651.000	61.460.000	64.191.000	140.773.000	61.460.000	79.313.000
130.042.000	61.460.000	68.582.000	146.198.000	61.460.000	84.738.000
134.733.000	61.460.000	73.273.000	151.995.000	61.460.000	90.535.000
139.745.000	61.460.000	78.285.000	158.187.000	61.460.000	96.727.000
145.100.000	61.460.000	83.640.000	164.803.000	61.460.000	103.343.000
150.820.000	61.460.000	89.360.000	171.872.000	61.460.000	110.412.000
156.933.000	61.460.000	95.473.000	179.424.000	61.460.000	117.964.000
163.463.000	61.460.000	102.003.000	187.493.000	61.460.000	126.033.000
170.440.000	61.460.000	108.980.000	196.114.000	61.460.000	134.654.000
177.894.000	61.460.000	116.434.000	205.324.000	61.460.000	143.864.000
185.858.000	61.460.000	124.398.000	215.164.000	61.460.000	153.704.000
194.367.000	61.460.000	132.907.000	225.678.000	61.460.000	164.218.000
203.458.000	61.460.000	141.998.000	236.910.000	61.460.000	175.450.000
213.170.000	61.460.000	151.710.000	248.910.000	61.460.000	187.450.000
223.547.000	61.460.000	162.087.000	261.732.000	61.460.000	200.272.000
234.634.000	61.460.000	173.174.000	275.431.000	61.460.000	213.971.000
246.479.000	61.460.000	185.019.000	290.067.000	61.460.000	228.607.000
259.134.000	61.460.000	197.674.000	305.703.000	61.460.000	244.243.000
272.656.000	61.460.000	211.196.000	322.409.000	61.460.000	260.949.000
287.101.000	61.460.000	225.641.000	340.258.000	61.460.000	278.798.000
302.535.000	61.460.000	241.075.000	359.328.000	61.460.000	297.868.000
319.025.000	61.460.000	257.565.000	379.702.000	61.460.000	318.242.000
336.642.000	61.460.000	275.182.000	401.470.000	61.460.000	340.010.000
355.464.000	61.460.000	294.004.000	424.727.000	61.460.000	363.267.000
375.574.000	61.460.000	314.114.000	449.574.000	61.460.000	388.114.000
397.060.000	61.460.000	335.600.000	476.121.000	61.460.000	414.661.000
420.014.000	61.460.000	358.554.000	504.484.000	61.460.000	443.024.000
444.540.000	61.460.000	383.080.000	534.787.000	61.460.000	473.327.000
470.742.000	61.460.000	409.282.000	567.162.000	61.460.000	505.702.000
498.737.000	61.460.000	437.277.000	601.752.000	61.460.000	540.292.000
528.647.000	61.460.000	467.187.000	638.708.000	61.460.000	577.248.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN TÂN PHÚ
MÔ HÌNH SAO ĐEN, ƯƠI 320-400 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
26.506.000	26.506.000		26.506.000	26.506.000	
30.011.000	30.011.000		30.011.000	30.011.000	
31.847.000	31.847.000		31.847.000	31.847.000	
34.516.000	34.516.000		34.516.000	34.516.000	
56.218.000	34.516.000	21.702.000	62.131.000	34.516.000	27.615.000
57.703.000	34.516.000	23.187.000	64.019.000	34.516.000	29.503.000
60.983.000	34.516.000	26.467.000	68.193.000	34.516.000	33.677.000
62.793.000	34.516.000	28.277.000	70.497.000	34.516.000	35.981.000
64.728.000	34.516.000	30.212.000	72.958.000	34.516.000	38.442.000
66.794.000	34.516.000	32.278.000	75.588.000	34.516.000	41.072.000
69.002.000	34.516.000	34.486.000	78.397.000	34.516.000	43.881.000
71.361.000	34.516.000	36.845.000	81.398.000	34.516.000	46.882.000
73.881.000	34.516.000	39.365.000	84.605.000	34.516.000	50.089.000
76.574.000	34.516.000	42.058.000	88.031.000	34.516.000	53.515.000
79.450.000	34.516.000	44.934.000	91.691.000	34.516.000	57.175.000
82.524.000	34.516.000	48.008.000	95.602.000	34.516.000	61.086.000
85.807.000	34.516.000	51.291.000	99.781.000	34.516.000	65.265.000
89.316.000	34.516.000	54.800.000	104.245.000	34.516.000	69.729.000
93.064.000	34.516.000	58.548.000	109.014.000	34.516.000	74.498.000
97.069.000	34.516.000	62.553.000	114.110.000	34.516.000	79.594.000
101.347.000	34.516.000	66.831.000	119.554.000	34.516.000	85.038.000
105.919.000	34.516.000	71.403.000	125.370.000	34.516.000	90.854.000
110.803.000	34.516.000	76.287.000	131.585.000	34.516.000	97.069.000
116.021.000	34.516.000	81.505.000	138.224.000	34.516.000	103.708.000
121.596.000	34.516.000	87.080.000	145.318.000	34.516.000	110.802.000
127.552.000	34.516.000	93.036.000	152.897.000	34.516.000	118.381.000
133.916.000	34.516.000	99.400.000	160.994.000	34.516.000	126.478.000
140.715.000	34.516.000	106.199.000	169.645.000	34.516.000	135.129.000
147.979.000	34.516.000	113.463.000	178.888.000	34.516.000	144.372.000
155.739.000	34.516.000	121.223.000	188.764.000	34.516.000	154.248.000
164.031.000	34.516.000	129.515.000	199.314.000	34.516.000	164.798.000
172.890.000	34.516.000	138.374.000	210.586.000	34.516.000	176.070.000
182.354.000	34.516.000	147.838.000	222.629.000	34.516.000	188.113.000
192.466.000	34.516.000	157.950.000	235.496.000	34.516.000	200.980.000
203.270.000	34.516.000	168.754.000	249.243.000	34.516.000	214.727.000
214.813.000	34.516.000	180.297.000	263.931.000	34.516.000	229.415.000
227.146.000	34.516.000	192.630.000	279.622.000	34.516.000	245.106.000
240.322.000	34.516.000	205.806.000	296.388.000	34.516.000	261.872.000
254.398.000	34.516.000	219.882.000	314.300.000	34.516.000	279.784.000
269.439.000	34.516.000	234.923.000	333.437.000	34.516.000	298.921.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VINH CỬU**

MÔ HÌNH BÀNG LÃNG, C.LIÊU, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, GÁO, DÁNG HƯƠNG, SAO ĐEN 320-380 CÂY/HA

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
26.097.000	26.097.000		26.097.000	26.097.000	
34.415.000	34.415.000		34.415.000	34.415.000	
44.358.000	44.358.000		44.358.000	44.358.000	
51.766.000	51.766.000		51.766.000	51.766.000	
68.731.000	51.766.000	16.965.000	73.818.000	51.766.000	22.052.000
69.891.000	51.766.000	18.125.000	75.326.000	51.766.000	23.560.000
72.456.000	51.766.000	20.690.000	78.660.000	51.766.000	26.894.000
73.871.000	51.766.000	22.105.000	80.499.000	51.766.000	28.733.000
75.383.000	51.766.000	23.617.000	82.465.000	51.766.000	30.699.000
76.998.000	51.766.000	25.232.000	84.564.000	51.766.000	32.798.000
78.724.000	51.766.000	26.958.000	86.808.000	51.766.000	35.042.000
80.568.000	51.766.000	28.802.000	89.205.000	51.766.000	37.439.000
82.538.000	51.766.000	30.772.000	91.766.000	51.766.000	40.000.000
84.643.000	51.766.000	32.877.000	94.501.000	51.766.000	42.735.000
86.891.000	51.766.000	35.125.000	97.425.000	51.766.000	45.659.000
89.294.000	51.766.000	37.528.000	100.548.000	51.766.000	48.782.000
91.861.000	51.766.000	40.095.000	103.884.000	51.766.000	52.118.000
94.603.000	51.766.000	42.837.000	107.449.000	51.766.000	55.683.000
97.534.000	51.766.000	45.768.000	111.258.000	51.766.000	59.492.000
100.664.000	51.766.000	48.898.000	115.327.000	51.766.000	63.561.000
104.009.000	51.766.000	52.243.000	119.675.000	51.766.000	67.909.000
107.582.000	51.766.000	55.816.000	124.320.000	51.766.000	72.554.000
111.400.000	51.766.000	59.634.000	129.282.000	51.766.000	77.516.000
115.479.000	51.766.000	63.713.000	134.585.000	51.766.000	82.819.000
119.837.000	51.766.000	68.071.000	140.249.000	51.766.000	88.483.000
124.493.000	51.766.000	72.727.000	146.302.000	51.766.000	94.536.000
129.467.000	51.766.000	77.701.000	152.768.000	51.766.000	101.002.000
134.782.000	51.766.000	83.016.000	159.676.000	51.766.000	107.910.000
140.461.000	51.766.000	88.695.000	167.057.000	51.766.000	115.291.000
146.527.000	51.766.000	94.761.000	174.943.000	51.766.000	123.177.000
153.009.000	51.766.000	101.243.000	183.369.000	51.766.000	131.603.000
159.934.000	51.766.000	108.168.000	192.370.000	51.766.000	140.604.000
167.333.000	51.766.000	115.567.000	201.988.000	51.766.000	150.222.000
175.237.000	51.766.000	123.471.000	212.263.000	51.766.000	160.497.000
183.683.000	51.766.000	131.917.000	223.241.000	51.766.000	171.475.000
192.706.000	51.766.000	140.940.000	234.970.000	51.766.000	183.204.000
202.346.000	51.766.000	150.580.000	247.501.000	51.766.000	195.735.000
212.646.000	51.766.000	160.880.000	260.889.000	51.766.000	209.123.000
223.650.000	51.766.000	171.884.000	275.193.000	51.766.000	223.427.000
235.407.000	51.766.000	183.641.000	290.475.000	51.766.000	238.709.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VINH CỬU**

MÔ HÌNH BÀNG LĂNG, CHIÊU LIÊU, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, SAO ĐEN 300-360 CÂY/HA

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
21.709.000	21.709.000		21.709.000	21.709.000	
28.879.000	28.879.000		28.879.000	28.879.000	
37.664.000	37.664.000		37.664.000	37.664.000	
45.441.000	45.441.000		45.441.000	45.441.000	
54.877.000	45.441.000	9.436.000	57.743.000	45.441.000	12.302.000
55.522.000	45.441.000	10.081.000	58.585.000	45.441.000	13.144.000
56.949.000	45.441.000	11.508.000	60.444.000	45.441.000	15.003.000
57.735.000	45.441.000	12.294.000	61.470.000	45.441.000	16.029.000
58.576.000	45.441.000	13.135.000	62.567.000	45.441.000	17.126.000
59.475.000	45.441.000	14.034.000	63.738.000	45.441.000	18.297.000
60.435.000	45.441.000	14.994.000	64.990.000	45.441.000	19.549.000
61.461.000	45.441.000	16.020.000	66.327.000	45.441.000	20.886.000
62.556.000	45.441.000	17.115.000	67.755.000	45.441.000	22.314.000
63.727.000	45.441.000	18.286.000	69.282.000	45.441.000	23.841.000
64.977.000	45.441.000	19.536.000	70.913.000	45.441.000	25.472.000
66.314.000	45.441.000	20.873.000	72.655.000	45.441.000	27.214.000
67.741.000	45.441.000	22.300.000	74.516.000	45.441.000	29.075.000
69.267.000	45.441.000	23.826.000	76.505.000	45.441.000	31.064.000
70.897.000	45.441.000	25.456.000	78.629.000	45.441.000	33.188.000
72.638.000	45.441.000	27.197.000	80.900.000	45.441.000	35.459.000
74.498.000	45.441.000	29.057.000	83.325.000	45.441.000	37.884.000
76.486.000	45.441.000	31.045.000	85.916.000	45.441.000	40.475.000
78.609.000	45.441.000	33.168.000	88.685.000	45.441.000	43.244.000
80.878.000	45.441.000	35.437.000	91.643.000	45.441.000	46.202.000
83.302.000	45.441.000	37.861.000	94.803.000	45.441.000	49.362.000
85.891.000	45.441.000	40.450.000	98.179.000	45.441.000	52.738.000
88.658.000	45.441.000	43.217.000	101.787.000	45.441.000	56.346.000
91.614.000	45.441.000	46.173.000	105.641.000	45.441.000	60.200.000
94.772.000	45.441.000	49.331.000	109.758.000	45.441.000	64.317.000
98.147.000	45.441.000	52.706.000	114.158.000	45.441.000	68.717.000
101.752.000	45.441.000	56.311.000	118.858.000	45.441.000	73.417.000
105.603.000	45.441.000	60.162.000	123.880.000	45.441.000	78.439.000
109.718.000	45.441.000	64.277.000	129.245.000	45.441.000	83.804.000
114.115.000	45.441.000	68.674.000	134.977.000	45.441.000	89.536.000
118.812.000	45.441.000	73.371.000	141.101.000	45.441.000	95.660.000
123.831.000	45.441.000	78.390.000	147.645.000	45.441.000	102.204.000
129.192.000	45.441.000	83.751.000	154.635.000	45.441.000	109.194.000
134.921.000	45.441.000	89.480.000	162.104.000	45.441.000	116.663.000
141.042.000	45.441.000	95.601.000	170.084.000	45.441.000	124.643.000
147.581.000	45.441.000	102.140.000	178.610.000	45.441.000	133.169.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH CÂM LAI, CHIÊU LIÊU, GỖ ĐỎ, SAO ĐEN 300-350 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
30.170.000	30.170.000		30.170.000	30.170.000	
42.395.000	42.395.000		42.395.000	42.395.000	
51.477.000	51.477.000		51.477.000	51.477.000	
58.544.000	58.544.000		58.544.000	58.544.000	
82.811.000	58.544.000	24.267.000	91.484.000	58.544.000	32.940.000
84.471.000	58.544.000	25.927.000	93.737.000	58.544.000	35.193.000
88.139.000	58.544.000	29.595.000	98.716.000	58.544.000	40.172.000
90.163.000	58.544.000	31.619.000	101.464.000	58.544.000	42.920.000
92.326.000	58.544.000	33.782.000	104.399.000	58.544.000	45.855.000
94.636.000	58.544.000	36.092.000	107.536.000	58.544.000	48.992.000
97.105.000	58.544.000	38.561.000	110.887.000	58.544.000	52.343.000
99.743.000	58.544.000	41.199.000	114.467.000	58.544.000	55.923.000
102.561.000	58.544.000	44.017.000	118.292.000	58.544.000	59.748.000
105.571.000	58.544.000	47.027.000	122.379.000	58.544.000	63.835.000
108.788.000	58.544.000	50.244.000	126.745.000	58.544.000	68.201.000
112.225.000	58.544.000	53.681.000	131.410.000	58.544.000	72.866.000
115.897.000	58.544.000	57.353.000	136.394.000	58.544.000	77.850.000
119.819.000	58.544.000	61.275.000	141.719.000	58.544.000	83.175.000
124.011.000	58.544.000	65.467.000	147.408.000	58.544.000	88.864.000
128.489.000	58.544.000	69.945.000	153.487.000	58.544.000	94.943.000
133.273.000	58.544.000	74.729.000	159.981.000	58.544.000	101.437.000
138.384.000	58.544.000	79.840.000	166.919.000	58.544.000	108.375.000
143.845.000	58.544.000	85.301.000	174.332.000	58.544.000	115.788.000
149.680.000	58.544.000	91.136.000	182.252.000	58.544.000	123.708.000
155.914.000	58.544.000	97.370.000	190.714.000	58.544.000	132.170.000
162.574.000	58.544.000	104.030.000	199.754.000	58.544.000	141.210.000
169.689.000	58.544.000	111.145.000	209.413.000	58.544.000	150.869.000
177.292.000	58.544.000	118.748.000	219.732.000	58.544.000	161.188.000
185.414.000	58.544.000	126.870.000	230.757.000	58.544.000	172.213.000
194.092.000	58.544.000	135.548.000	242.537.000	58.544.000	183.993.000
203.363.000	58.544.000	144.819.000	255.122.000	58.544.000	196.578.000
213.269.000	58.544.000	154.725.000	268.568.000	58.544.000	210.024.000
223.852.000	58.544.000	165.308.000	282.934.000	58.544.000	224.390.000
235.159.000	58.544.000	176.615.000	298.282.000	58.544.000	239.738.000
247.240.000	58.544.000	188.696.000	314.680.000	58.544.000	256.136.000
260.147.000	58.544.000	201.603.000	332.200.000	58.544.000	273.656.000
273.936.000	58.544.000	215.392.000	350.918.000	58.544.000	292.374.000
288.669.000	58.544.000	230.125.000	370.916.000	58.544.000	312.372.000
304.410.000	58.544.000	245.866.000	392.282.000	58.544.000	333.738.000
321.227.000	58.544.000	262.683.000	415.110.000	58.544.000	356.566.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU**

MÔ HÌNH CHIÊU LIÊU, GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, HUỖNH, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
27.622.000	27.622.000		27.622.000	27.622.000	
40.701.000	40.701.000		40.701.000	40.701.000	
48.747.000	48.747.000		48.747.000	48.747.000	
56.147.000	56.147.000		56.147.000	56.147.000	
85.425.000	56.147.000	29.278.000	93.902.000	56.147.000	37.755.000
87.427.000	56.147.000	31.280.000	96.484.000	56.147.000	40.337.000
91.853.000	56.147.000	35.706.000	102.191.000	56.147.000	46.044.000
94.295.000	56.147.000	38.148.000	105.340.000	56.147.000	49.193.000
96.905.000	56.147.000	40.758.000	108.705.000	56.147.000	52.558.000
99.692.000	56.147.000	43.545.000	112.300.000	56.147.000	56.153.000
102.671.000	56.147.000	46.524.000	116.141.000	56.147.000	59.994.000
105.853.000	56.147.000	49.706.000	120.244.000	56.147.000	64.097.000
109.253.000	56.147.000	53.106.000	124.629.000	56.147.000	68.482.000
112.885.000	56.147.000	56.738.000	129.313.000	56.147.000	73.166.000
116.766.000	56.147.000	60.619.000	134.317.000	56.147.000	78.170.000
120.913.000	56.147.000	64.766.000	139.664.000	56.147.000	83.517.000
125.343.000	56.147.000	69.196.000	145.377.000	56.147.000	89.230.000
130.076.000	56.147.000	73.929.000	151.480.000	56.147.000	95.333.000
135.132.000	56.147.000	78.985.000	158.001.000	56.147.000	101.854.000
140.535.000	56.147.000	84.388.000	164.968.000	56.147.000	108.821.000
146.307.000	56.147.000	90.160.000	172.411.000	56.147.000	116.264.000
152.474.000	56.147.000	96.327.000	180.363.000	56.147.000	124.216.000
159.063.000	56.147.000	102.916.000	188.860.000	56.147.000	132.713.000
166.102.000	56.147.000	109.955.000	197.937.000	56.147.000	141.790.000
173.623.000	56.147.000	117.476.000	207.636.000	56.147.000	151.489.000
181.659.000	56.147.000	125.512.000	217.998.000	56.147.000	161.851.000
190.244.000	56.147.000	134.097.000	229.068.000	56.147.000	172.921.000
199.416.000	56.147.000	143.269.000	240.896.000	56.147.000	184.749.000
209.215.000	56.147.000	153.068.000	253.533.000	56.147.000	197.386.000
219.685.000	56.147.000	163.538.000	267.034.000	56.147.000	210.887.000
230.871.000	56.147.000	174.724.000	281.459.000	56.147.000	225.312.000
242.822.000	56.147.000	186.675.000	296.870.000	56.147.000	240.723.000
255.591.000	56.147.000	199.444.000	313.336.000	56.147.000	257.189.000
269.233.000	56.147.000	213.086.000	330.927.000	56.147.000	274.780.000
283.808.000	56.147.000	227.661.000	349.722.000	56.147.000	293.575.000
299.380.000	56.147.000	243.233.000	369.803.000	56.147.000	313.656.000
316.017.000	56.147.000	259.870.000	391.257.000	56.147.000	335.110.000
333.792.000	56.147.000	277.645.000	414.178.000	56.147.000	358.031.000
352.783.000	56.147.000	296.636.000	438.668.000	56.147.000	382.521.000
373.073.000	56.147.000	316.926.000	464.832.000	56.147.000	408.685.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH CHIÊU LIÊU, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
19.629.000	19.629.000		19.629.000	19.629.000	
27.145.000	27.145.000		27.145.000	27.145.000	
34.512.000	34.512.000		34.512.000	34.512.000	
42.021.000	42.021.000		42.021.000	42.021.000	
53.146.000	42.021.000	11.125.000	53.146.000	42.021.000	11.125.000
53.906.000	42.021.000	11.885.000	53.906.000	42.021.000	11.885.000
55.588.000	42.021.000	13.567.000	55.588.000	42.021.000	13.567.000
56.516.000	42.021.000	14.495.000	56.516.000	42.021.000	14.495.000
57.507.000	42.021.000	15.486.000	57.507.000	42.021.000	15.486.000
58.567.000	42.021.000	16.546.000	58.567.000	42.021.000	16.546.000
59.699.000	42.021.000	17.678.000	59.699.000	42.021.000	17.678.000
60.907.000	42.021.000	18.886.000	60.907.000	42.021.000	18.886.000
62.199.000	42.021.000	20.178.000	62.199.000	42.021.000	20.178.000
63.579.000	42.021.000	21.558.000	63.579.000	42.021.000	21.558.000
65.054.000	42.021.000	23.033.000	65.054.000	42.021.000	23.033.000
66.630.000	42.021.000	24.609.000	66.630.000	42.021.000	24.609.000
68.313.000	42.021.000	26.292.000	68.313.000	42.021.000	26.292.000
70.111.000	42.021.000	28.090.000	70.111.000	42.021.000	28.090.000
72.033.000	42.021.000	30.012.000	72.033.000	42.021.000	30.012.000
74.086.000	42.021.000	32.065.000	74.086.000	42.021.000	32.065.000
76.279.000	42.021.000	34.258.000	76.279.000	42.021.000	34.258.000
78.622.000	42.021.000	36.601.000	78.622.000	42.021.000	36.601.000
81.126.000	42.021.000	39.105.000	81.126.000	42.021.000	39.105.000
83.800.000	42.021.000	41.779.000	83.800.000	42.021.000	41.779.000
86.658.000	42.021.000	44.637.000	86.658.000	42.021.000	44.637.000
89.711.000	42.021.000	47.690.000	89.711.000	42.021.000	47.690.000
92.973.000	42.021.000	50.952.000	92.973.000	42.021.000	50.952.000
96.458.000	42.021.000	54.437.000	96.458.000	42.021.000	54.437.000
100.182.000	42.021.000	58.161.000	100.182.000	42.021.000	58.161.000
104.160.000	42.021.000	62.139.000	104.160.000	42.021.000	62.139.000
108.410.000	42.021.000	66.389.000	108.410.000	42.021.000	66.389.000
112.951.000	42.021.000	70.930.000	112.951.000	42.021.000	70.930.000
117.803.000	42.021.000	75.782.000	117.803.000	42.021.000	75.782.000
122.986.000	42.021.000	80.965.000	122.986.000	42.021.000	80.965.000
128.524.000	42.021.000	86.503.000	128.524.000	42.021.000	86.503.000
134.441.000	42.021.000	92.420.000	134.441.000	42.021.000	92.420.000
140.763.000	42.021.000	98.742.000	140.763.000	42.021.000	98.742.000
147.517.000	42.021.000	105.496.000	147.517.000	42.021.000	105.496.000
154.732.000	42.021.000	112.711.000	154.732.000	42.021.000	112.711.000
162.442.000	42.021.000	120.421.000	162.442.000	42.021.000	120.421.000

Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, DÁNG HƯƠNG, HUỖNH, SAO ĐEN, ƯƠI 300-400 CÂY/HA

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
29.071.000	29.071.000		29.071.000	29.071.000	
43.768.000	43.768.000		43.768.000	43.768.000	
51.467.000	51.467.000		51.467.000	51.467.000	
58.446.000	58.446.000		58.446.000	58.446.000	
78.526.000	58.446.000	20.080.000	84.142.000	58.446.000	25.696.000
79.899.000	58.446.000	21.453.000	85.899.000	58.446.000	27.453.000
82.934.000	58.446.000	24.488.000	89.783.000	58.446.000	31.337.000
84.609.000	58.446.000	26.163.000	91.927.000	58.446.000	33.481.000
86.399.000	58.446.000	27.953.000	94.217.000	58.446.000	35.771.000
88.311.000	58.446.000	29.865.000	96.664.000	58.446.000	38.218.000
90.354.000	58.446.000	31.908.000	99.278.000	58.446.000	40.832.000
92.536.000	58.446.000	34.090.000	102.071.000	58.446.000	43.625.000
94.868.000	58.446.000	36.422.000	105.055.000	58.446.000	46.609.000
97.359.000	58.446.000	38.913.000	108.243.000	58.446.000	49.797.000
100.021.000	58.446.000	41.575.000	111.649.000	58.446.000	53.203.000
102.864.000	58.446.000	44.418.000	115.288.000	58.446.000	56.842.000
105.903.000	58.446.000	47.457.000	119.176.000	58.446.000	60.730.000
109.149.000	58.446.000	50.703.000	123.330.000	58.446.000	64.884.000
112.617.000	58.446.000	54.171.000	127.768.000	58.446.000	69.322.000
116.322.000	58.446.000	57.876.000	132.509.000	58.446.000	74.063.000
120.281.000	58.446.000	61.835.000	137.575.000	58.446.000	79.129.000
124.511.000	58.446.000	66.065.000	142.988.000	58.446.000	84.542.000
129.029.000	58.446.000	70.583.000	148.770.000	58.446.000	90.324.000
133.857.000	58.446.000	75.411.000	154.949.000	58.446.000	96.503.000
139.015.000	58.446.000	80.569.000	161.549.000	58.446.000	103.103.000
144.526.000	58.446.000	86.080.000	168.601.000	58.446.000	110.155.000
150.414.000	58.446.000	91.968.000	176.136.000	58.446.000	117.690.000
156.705.000	58.446.000	98.259.000	184.186.000	58.446.000	125.740.000
163.425.000	58.446.000	104.979.000	192.786.000	58.446.000	134.340.000
170.606.000	58.446.000	112.160.000	201.976.000	58.446.000	143.530.000
178.278.000	58.446.000	119.832.000	211.793.000	58.446.000	153.347.000
186.474.000	58.446.000	128.028.000	222.282.000	58.446.000	163.836.000
195.231.000	58.446.000	136.785.000	233.488.000	58.446.000	175.042.000
204.588.000	58.446.000	146.142.000	245.461.000	58.446.000	187.015.000
214.583.000	58.446.000	156.137.000	258.252.000	58.446.000	199.806.000
225.263.000	58.446.000	166.817.000	271.919.000	58.446.000	213.473.000
236.674.000	58.446.000	178.228.000	286.521.000	58.446.000	228.075.000
248.864.000	58.446.000	190.418.000	302.121.000	58.446.000	243.675.000
261.889.000	58.446.000	203.443.000	318.788.000	58.446.000	260.342.000
275.805.000	58.446.000	217.359.000	336.596.000	58.446.000	278.150.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, DÁNG HƯƠNG, SAO ĐEN 320-390 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
16.306.000	16.306.000		16.306.000	16.306.000	
25.103.000	25.103.000		25.103.000	25.103.000	
32.647.000	32.647.000		32.647.000	32.647.000	
41.746.000	41.746.000		41.746.000	41.746.000	
72.036.000	41.746.000	30.290.000	80.134.000	41.746.000	38.388.000
74.108.000	41.746.000	32.362.000	82.759.000	41.746.000	41.013.000
78.687.000	41.746.000	36.941.000	88.562.000	41.746.000	46.816.000
81.213.000	41.746.000	39.467.000	91.764.000	41.746.000	50.018.000
83.913.000	41.746.000	42.167.000	95.186.000	41.746.000	53.440.000
86.797.000	41.746.000	45.051.000	98.840.000	41.746.000	57.094.000
89.879.000	41.746.000	48.133.000	102.746.000	41.746.000	61.000.000
93.171.000	41.746.000	51.425.000	106.918.000	41.746.000	65.172.000
96.688.000	41.746.000	54.942.000	111.376.000	41.746.000	69.630.000
100.446.000	41.746.000	58.700.000	116.139.000	41.746.000	74.393.000
104.461.000	41.746.000	62.715.000	121.227.000	41.746.000	79.481.000
108.751.000	41.746.000	67.005.000	126.663.000	41.746.000	84.917.000
113.334.000	41.746.000	71.588.000	132.472.000	41.746.000	90.726.000
118.231.000	41.746.000	76.485.000	138.677.000	41.746.000	96.931.000
123.463.000	41.746.000	81.717.000	145.308.000	41.746.000	103.562.000
129.052.000	41.746.000	87.306.000	152.391.000	41.746.000	110.645.000
135.024.000	41.746.000	93.278.000	159.959.000	41.746.000	118.213.000
141.404.000	41.746.000	99.658.000	168.045.000	41.746.000	126.299.000
148.220.000	41.746.000	106.474.000	176.684.000	41.746.000	134.938.000
155.503.000	41.746.000	113.757.000	185.914.000	41.746.000	144.168.000
163.284.000	41.746.000	121.538.000	195.775.000	41.746.000	154.029.000
171.598.000	41.746.000	129.852.000	206.311.000	41.746.000	164.565.000
180.479.000	41.746.000	138.733.000	217.567.000	41.746.000	175.821.000
189.969.000	41.746.000	148.223.000	229.592.000	41.746.000	187.846.000
200.107.000	41.746.000	158.361.000	242.441.000	41.746.000	200.695.000
210.939.000	41.746.000	169.193.000	256.169.000	41.746.000	214.423.000
222.512.000	41.746.000	180.766.000	270.835.000	41.746.000	229.089.000
234.876.000	41.746.000	193.130.000	286.505.000	41.746.000	244.759.000
248.086.000	41.746.000	206.340.000	303.246.000	41.746.000	261.500.000
262.200.000	41.746.000	220.454.000	321.133.000	41.746.000	279.387.000
277.279.000	41.746.000	235.533.000	340.243.000	41.746.000	298.497.000
293.389.000	41.746.000	251.643.000	360.661.000	41.746.000	318.915.000
310.602.000	41.746.000	268.856.000	382.474.000	41.746.000	340.728.000
328.991.000	41.746.000	287.245.000	405.780.000	41.746.000	364.034.000
348.639.000	41.746.000	306.893.000	430.680.000	41.746.000	388.934.000
369.630.000	41.746.000	327.884.000	457.283.000	41.746.000	415.537.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ 230-380 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
21.869.000	21.869.000		21.869.000	21.869.000	
29.306.000	29.306.000		29.306.000	29.306.000	
37.906.000	37.906.000		37.906.000	37.906.000	
46.104.000	46.104.000		46.104.000	46.104.000	
58.675.000	46.104.000	12.571.000	61.733.000	46.104.000	15.629.000
59.535.000	46.104.000	13.431.000	62.802.000	46.104.000	16.698.000
61.434.000	46.104.000	15.330.000	65.165.000	46.104.000	19.061.000
62.483.000	46.104.000	16.379.000	66.468.000	46.104.000	20.364.000
63.603.000	46.104.000	17.499.000	67.861.000	46.104.000	21.757.000
64.801.000	46.104.000	18.697.000	69.350.000	46.104.000	23.246.000
66.080.000	46.104.000	19.976.000	70.940.000	46.104.000	24.836.000
67.446.000	46.104.000	21.342.000	72.638.000	46.104.000	26.534.000
68.906.000	46.104.000	22.802.000	74.453.000	46.104.000	28.349.000
70.465.000	46.104.000	24.361.000	76.392.000	46.104.000	30.288.000
72.132.000	46.104.000	26.028.000	78.464.000	46.104.000	32.360.000
73.912.000	46.104.000	27.808.000	80.677.000	46.104.000	34.573.000
75.814.000	46.104.000	29.710.000	83.042.000	46.104.000	36.938.000
77.846.000	46.104.000	31.742.000	85.569.000	46.104.000	39.465.000
80.017.000	46.104.000	33.913.000	88.268.000	46.104.000	42.164.000
82.337.000	46.104.000	36.233.000	91.152.000	46.104.000	45.048.000
84.815.000	46.104.000	38.711.000	94.233.000	46.104.000	48.129.000
87.463.000	46.104.000	41.359.000	97.526.000	46.104.000	51.422.000
90.292.000	46.104.000	44.188.000	101.043.000	46.104.000	54.939.000
93.314.000	46.104.000	47.210.000	104.801.000	46.104.000	58.697.000
96.543.000	46.104.000	50.439.000	108.815.000	46.104.000	62.711.000
99.993.000	46.104.000	53.889.000	113.104.000	46.104.000	67.000.000
103.679.000	46.104.000	57.575.000	117.687.000	46.104.000	71.583.000
107.618.000	46.104.000	61.514.000	122.584.000	46.104.000	76.480.000
111.825.000	46.104.000	65.721.000	127.815.000	46.104.000	81.711.000
116.320.000	46.104.000	70.216.000	133.404.000	46.104.000	87.300.000
121.123.000	46.104.000	75.019.000	139.375.000	46.104.000	93.271.000
126.255.000	46.104.000	80.151.000	145.755.000	46.104.000	99.651.000
131.737.000	46.104.000	85.633.000	152.571.000	46.104.000	106.467.000
137.594.000	46.104.000	91.490.000	159.854.000	46.104.000	113.750.000
143.852.000	46.104.000	97.748.000	167.634.000	46.104.000	121.530.000
150.538.000	46.104.000	104.434.000	175.947.000	46.104.000	129.843.000
157.681.000	46.104.000	111.577.000	184.828.000	46.104.000	138.724.000
165.313.000	46.104.000	119.209.000	194.316.000	46.104.000	148.212.000
173.467.000	46.104.000	127.363.000	204.454.000	46.104.000	158.350.000
182.179.000	46.104.000	136.075.000	215.286.000	46.104.000	169.182.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG 300-400 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
24.856.000	24.856.000		24.856.000	24.856.000	
32.094.000	32.094.000		32.094.000	32.094.000	
39.153.000	39.153.000		39.153.000	39.153.000	
46.830.000	46.830.000		46.830.000	46.830.000	
78.338.000	46.830.000	31.508.000	87.017.000	46.830.000	40.187.000
80.494.000	46.830.000	33.664.000	89.766.000	46.830.000	42.936.000
85.256.000	46.830.000	38.426.000	95.840.000	46.830.000	49.010.000
87.885.000	46.830.000	41.055.000	99.193.000	46.830.000	52.363.000
90.693.000	46.830.000	43.863.000	102.774.000	46.830.000	55.944.000
93.693.000	46.830.000	46.863.000	106.601.000	46.830.000	59.771.000
96.899.000	46.830.000	50.069.000	110.689.000	46.830.000	63.859.000
100.323.000	46.830.000	53.493.000	115.057.000	46.830.000	68.227.000
103.982.000	46.830.000	57.152.000	119.724.000	46.830.000	72.894.000
107.891.000	46.830.000	61.061.000	124.710.000	46.830.000	77.880.000
112.068.000	46.830.000	65.238.000	130.037.000	46.830.000	83.207.000
116.530.000	46.830.000	69.700.000	135.728.000	46.830.000	88.898.000
121.298.000	46.830.000	74.468.000	141.809.000	46.830.000	94.979.000
126.391.000	46.830.000	79.561.000	148.305.000	46.830.000	101.475.000
131.833.000	46.830.000	85.003.000	155.246.000	46.830.000	108.416.000
137.648.000	46.830.000	90.818.000	162.661.000	46.830.000	115.831.000
143.860.000	46.830.000	97.030.000	170.585.000	46.830.000	123.755.000
150.496.000	46.830.000	103.666.000	179.049.000	46.830.000	132.219.000
157.587.000	46.830.000	110.757.000	188.093.000	46.830.000	141.263.000
165.163.000	46.830.000	118.333.000	197.755.000	46.830.000	150.925.000
173.257.000	46.830.000	126.427.000	208.079.000	46.830.000	161.249.000
181.904.000	46.830.000	135.074.000	219.108.000	46.830.000	172.278.000
191.143.000	46.830.000	144.313.000	230.892.000	46.830.000	184.062.000
201.015.000	46.830.000	154.185.000	243.482.000	46.830.000	196.652.000
211.561.000	46.830.000	164.731.000	256.933.000	46.830.000	210.103.000
222.829.000	46.830.000	175.999.000	271.304.000	46.830.000	224.474.000
234.867.000	46.830.000	188.037.000	286.658.000	46.830.000	239.828.000
247.728.000	46.830.000	200.898.000	303.062.000	46.830.000	256.232.000
261.469.000	46.830.000	214.639.000	320.588.000	46.830.000	273.758.000
276.151.000	46.830.000	229.321.000	339.313.000	46.830.000	292.483.000
291.836.000	46.830.000	245.006.000	359.319.000	46.830.000	312.489.000
308.595.000	46.830.000	261.765.000	380.693.000	46.830.000	333.863.000
326.500.000	46.830.000	279.670.000	403.530.000	46.830.000	356.700.000
345.629.000	46.830.000	298.799.000	427.928.000	46.830.000	381.098.000
366.067.000	46.830.000	319.237.000	453.995.000	46.830.000	407.165.000
387.903.000	46.830.000	341.073.000	481.845.000	46.830.000	435.015.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, HUỖNH, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
23.938.000	23.938.000		23.938.000	23.938.000	
32.573.000	32.573.000		32.573.000	32.573.000	
40.402.000	40.402.000		40.402.000	40.402.000	
48.853.000	48.853.000		48.853.000	48.853.000	
81.330.000	48.853.000	32.477.000	89.834.000	48.853.000	40.981.000
83.551.000	48.853.000	34.698.000	92.637.000	48.853.000	43.784.000
88.460.000	48.853.000	39.607.000	98.832.000	48.853.000	49.979.000
91.169.000	48.853.000	42.316.000	102.251.000	48.853.000	53.398.000
94.064.000	48.853.000	45.211.000	105.903.000	48.853.000	57.050.000
97.156.000	48.853.000	48.303.000	109.805.000	48.853.000	60.952.000
100.460.000	48.853.000	51.607.000	113.974.000	48.853.000	65.121.000
103.990.000	48.853.000	55.137.000	118.429.000	48.853.000	69.576.000
107.761.000	48.853.000	58.908.000	123.187.000	48.853.000	74.334.000
111.790.000	48.853.000	62.937.000	128.272.000	48.853.000	79.419.000
116.096.000	48.853.000	67.243.000	133.704.000	48.853.000	84.851.000
120.695.000	48.853.000	71.842.000	139.508.000	48.853.000	90.655.000
125.609.000	48.853.000	76.756.000	145.709.000	48.853.000	96.856.000
130.859.000	48.853.000	82.006.000	152.333.000	48.853.000	103.480.000
136.468.000	48.853.000	87.615.000	159.412.000	48.853.000	110.559.000
142.461.000	48.853.000	93.608.000	166.974.000	48.853.000	118.121.000
148.864.000	48.853.000	100.011.000	175.053.000	48.853.000	126.200.000
155.705.000	48.853.000	106.852.000	183.685.000	48.853.000	134.832.000
163.013.000	48.853.000	114.160.000	192.908.000	48.853.000	144.055.000
170.822.000	48.853.000	121.969.000	202.762.000	48.853.000	153.909.000
179.164.000	48.853.000	130.311.000	213.289.000	48.853.000	164.436.000
188.078.000	48.853.000	139.225.000	224.536.000	48.853.000	175.683.000
197.601.000	48.853.000	148.748.000	236.553.000	48.853.000	187.700.000
207.775.000	48.853.000	158.922.000	249.392.000	48.853.000	200.539.000
218.645.000	48.853.000	169.792.000	263.109.000	48.853.000	214.256.000
230.259.000	48.853.000	181.406.000	277.764.000	48.853.000	228.911.000
242.667.000	48.853.000	193.814.000	293.421.000	48.853.000	244.568.000
255.924.000	48.853.000	207.071.000	310.150.000	48.853.000	261.297.000
270.088.000	48.853.000	221.235.000	328.022.000	48.853.000	279.169.000
285.220.000	48.853.000	236.367.000	347.118.000	48.853.000	298.265.000
301.388.000	48.853.000	252.535.000	367.519.000	48.853.000	318.666.000
318.662.000	48.853.000	269.809.000	389.315.000	48.853.000	340.462.000
337.116.000	48.853.000	288.263.000	412.603.000	48.853.000	363.750.000
356.834.000	48.853.000	307.981.000	437.483.000	48.853.000	388.630.000
377.899.000	48.853.000	329.046.000	464.066.000	48.853.000	415.213.000
400.406.000	48.853.000	351.553.000	492.467.000	48.853.000	443.614.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU**

MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, LIM XỆT, SAO ĐEN 300-350 CÂY/HA

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
17.971.000	17.971.000		17.971.000	17.971.000	
24.419.000	24.419.000		24.419.000	24.419.000	
31.786.000	31.786.000		31.786.000	31.786.000	
38.355.000	38.355.000		38.355.000	38.355.000	
53.826.000	38.355.000	15.471.000	57.835.000	38.355.000	19.480.000
54.884.000	38.355.000	16.529.000	59.167.000	38.355.000	20.812.000
57.223.000	38.355.000	18.868.000	62.112.000	38.355.000	23.757.000
58.514.000	38.355.000	20.159.000	63.737.000	38.355.000	25.382.000
59.892.000	38.355.000	21.537.000	65.473.000	38.355.000	27.118.000
61.366.000	38.355.000	23.011.000	67.328.000	38.355.000	28.973.000
62.939.000	38.355.000	24.584.000	69.310.000	38.355.000	30.955.000
64.621.000	38.355.000	26.266.000	71.427.000	38.355.000	33.072.000
66.418.000	38.355.000	28.063.000	73.689.000	38.355.000	35.334.000
68.337.000	38.355.000	29.982.000	76.106.000	38.355.000	37.751.000
70.388.000	38.355.000	32.033.000	78.688.000	38.355.000	40.333.000
72.579.000	38.355.000	34.224.000	81.447.000	38.355.000	43.092.000
74.920.000	38.355.000	36.565.000	84.394.000	38.355.000	46.039.000
77.421.000	38.355.000	39.066.000	87.543.000	38.355.000	49.188.000
80.093.000	38.355.000	41.738.000	90.908.000	38.355.000	52.553.000
82.948.000	38.355.000	44.593.000	94.503.000	38.355.000	56.148.000
85.998.000	38.355.000	47.643.000	98.343.000	38.355.000	59.988.000
89.257.000	38.355.000	50.902.000	102.446.000	38.355.000	64.091.000
92.738.000	38.355.000	54.383.000	106.830.000	38.355.000	68.475.000
96.458.000	38.355.000	58.103.000	111.514.000	38.355.000	73.159.000
100.433.000	38.355.000	62.078.000	116.518.000	38.355.000	78.163.000
104.679.000	38.355.000	66.324.000	121.864.000	38.355.000	83.509.000
109.215.000	38.355.000	70.860.000	127.576.000	38.355.000	89.221.000
114.062.000	38.355.000	75.707.000	133.679.000	38.355.000	95.324.000
119.240.000	38.355.000	80.885.000	140.199.000	38.355.000	101.844.000
124.773.000	38.355.000	86.418.000	147.165.000	38.355.000	108.810.000
130.684.000	38.355.000	92.329.000	154.608.000	38.355.000	116.253.000
136.999.000	38.355.000	98.644.000	162.560.000	38.355.000	124.205.000
143.746.000	38.355.000	105.391.000	171.055.000	38.355.000	132.700.000
150.955.000	38.355.000	112.600.000	180.132.000	38.355.000	141.777.000
158.657.000	38.355.000	120.302.000	189.829.000	38.355.000	151.474.000
166.886.000	38.355.000	128.531.000	200.190.000	38.355.000	161.835.000
175.677.000	38.355.000	137.322.000	211.260.000	38.355.000	172.905.000
185.070.000	38.355.000	146.715.000	223.086.000	38.355.000	184.731.000
195.105.000	38.355.000	156.750.000	235.722.000	38.355.000	197.367.000
205.827.000	38.355.000	167.472.000	249.222.000	38.355.000	210.867.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
28.687.000	28.687.000		28.687.000	28.687.000	
40.310.000	40.310.000		40.310.000	40.310.000	
48.945.000	48.945.000		48.945.000	48.945.000	
55.664.000	55.664.000		55.664.000	55.664.000	
81.523.000	55.664.000	25.859.000	88.373.000	55.664.000	32.709.000
83.291.000	55.664.000	27.627.000	90.611.000	55.664.000	34.947.000
87.200.000	55.664.000	31.536.000	95.555.000	55.664.000	39.891.000
89.357.000	55.664.000	33.693.000	98.283.000	55.664.000	42.619.000
91.662.000	55.664.000	35.998.000	101.199.000	55.664.000	45.535.000
94.124.000	55.664.000	38.460.000	104.313.000	55.664.000	48.649.000
96.755.000	55.664.000	41.091.000	107.641.000	55.664.000	51.977.000
99.565.000	55.664.000	43.901.000	111.196.000	55.664.000	55.532.000
102.568.000	55.664.000	46.904.000	114.994.000	55.664.000	59.330.000
105.776.000	55.664.000	50.112.000	119.052.000	55.664.000	63.388.000
109.204.000	55.664.000	53.540.000	123.388.000	55.664.000	67.724.000
112.866.000	55.664.000	57.202.000	128.021.000	55.664.000	72.357.000
116.779.000	55.664.000	61.115.000	132.970.000	55.664.000	77.306.000
120.959.000	55.664.000	65.295.000	138.258.000	55.664.000	82.594.000
125.425.000	55.664.000	69.761.000	143.907.000	55.664.000	88.243.000
130.197.000	55.664.000	74.533.000	149.943.000	55.664.000	94.279.000
135.295.000	55.664.000	79.631.000	156.391.000	55.664.000	100.727.000
140.741.000	55.664.000	85.077.000	163.281.000	55.664.000	107.617.000
146.561.000	55.664.000	90.897.000	170.642.000	55.664.000	114.978.000
152.778.000	55.664.000	97.114.000	178.507.000	55.664.000	122.843.000
159.421.000	55.664.000	103.757.000	186.909.000	55.664.000	131.245.000
166.518.000	55.664.000	110.854.000	195.886.000	55.664.000	140.222.000
174.100.000	55.664.000	118.436.000	205.477.000	55.664.000	149.813.000
182.201.000	55.664.000	126.537.000	215.725.000	55.664.000	160.061.000
190.856.000	55.664.000	135.192.000	226.673.000	55.664.000	171.009.000
200.103.000	55.664.000	144.439.000	238.370.000	55.664.000	182.706.000
209.983.000	55.664.000	154.319.000	250.867.000	55.664.000	195.203.000
220.538.000	55.664.000	164.874.000	264.219.000	55.664.000	208.555.000
231.816.000	55.664.000	176.152.000	278.484.000	55.664.000	222.820.000
243.865.000	55.664.000	188.201.000	293.725.000	55.664.000	238.061.000
256.737.000	55.664.000	201.073.000	310.008.000	55.664.000	254.344.000
270.491.000	55.664.000	214.827.000	327.405.000	55.664.000	271.741.000
285.185.000	55.664.000	229.521.000	345.993.000	55.664.000	290.329.000
300.884.000	55.664.000	245.220.000	365.851.000	55.664.000	310.187.000
317.657.000	55.664.000	261.993.000	387.068.000	55.664.000	331.404.000
335.578.000	55.664.000	279.914.000	409.736.000	55.664.000	354.072.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, HUỖNH 250-380 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
24.886.000	24.886.000		24.886.000	24.886.000	
34.487.000	34.487.000		34.487.000	34.487.000	
42.499.000	42.499.000		42.499.000	42.499.000	
49.641.000	49.641.000		49.641.000	49.641.000	
71.614.000	49.641.000	21.973.000	77.260.000	49.641.000	27.619.000
73.117.000	49.641.000	23.476.000	79.150.000	49.641.000	29.509.000
76.439.000	49.641.000	26.798.000	83.324.000	49.641.000	33.683.000
78.272.000	49.641.000	28.631.000	85.628.000	49.641.000	35.987.000
80.230.000	49.641.000	30.589.000	88.090.000	49.641.000	38.449.000
82.322.000	49.641.000	32.681.000	90.720.000	49.641.000	41.079.000
84.558.000	49.641.000	34.917.000	93.529.000	49.641.000	43.888.000
86.946.000	49.641.000	37.305.000	96.531.000	49.641.000	46.890.000
89.498.000	49.641.000	39.857.000	99.738.000	49.641.000	50.097.000
92.224.000	49.641.000	42.583.000	103.165.000	49.641.000	53.524.000
95.136.000	49.641.000	45.495.000	106.826.000	49.641.000	57.185.000
98.248.000	49.641.000	48.607.000	110.737.000	49.641.000	61.096.000
101.573.000	49.641.000	51.932.000	114.916.000	49.641.000	65.275.000
105.125.000	49.641.000	55.484.000	119.381.000	49.641.000	69.740.000
108.920.000	49.641.000	59.279.000	124.151.000	49.641.000	74.510.000
112.975.000	49.641.000	63.334.000	129.248.000	49.641.000	79.607.000
117.307.000	49.641.000	67.666.000	134.693.000	49.641.000	85.052.000
121.935.000	49.641.000	72.294.000	140.511.000	49.641.000	90.870.000
126.881.000	49.641.000	77.240.000	146.726.000	49.641.000	97.085.000
132.163.000	49.641.000	82.522.000	153.367.000	49.641.000	103.726.000
137.808.000	49.641.000	88.167.000	160.461.000	49.641.000	110.820.000
143.839.000	49.641.000	94.198.000	168.041.000	49.641.000	118.400.000
150.282.000	49.641.000	100.641.000	176.140.000	49.641.000	126.499.000
157.166.000	49.641.000	107.525.000	184.793.000	49.641.000	135.152.000
164.520.000	49.641.000	114.879.000	194.037.000	49.641.000	144.396.000
172.378.000	49.641.000	122.737.000	203.914.000	49.641.000	154.273.000
180.773.000	49.641.000	131.132.000	214.466.000	49.641.000	164.825.000
189.743.000	49.641.000	140.102.000	225.740.000	49.641.000	176.099.000
199.326.000	49.641.000	149.685.000	237.785.000	49.641.000	188.144.000
209.564.000	49.641.000	159.923.000	250.654.000	49.641.000	201.013.000
220.503.000	49.641.000	170.862.000	264.403.000	49.641.000	214.762.000
232.190.000	49.641.000	182.549.000	279.093.000	49.641.000	229.452.000
244.676.000	49.641.000	195.035.000	294.788.000	49.641.000	245.147.000
258.016.000	49.641.000	208.375.000	311.556.000	49.641.000	261.915.000
272.269.000	49.641.000	222.628.000	329.471.000	49.641.000	279.830.000
287.497.000	49.641.000	237.856.000	348.611.000	49.641.000	298.970.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, HUỖNH 290-350 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
23.404.000	23.404.000		23.404.000	23.404.000	
32.554.000	32.554.000		32.554.000	32.554.000	
40.875.000	40.875.000		40.875.000	40.875.000	
47.777.000	47.777.000		47.777.000	47.777.000	
61.447.000	47.777.000	13.670.000	64.686.000	47.777.000	16.909.000
62.383.000	47.777.000	14.606.000	65.843.000	47.777.000	18.066.000
64.449.000	47.777.000	16.672.000	68.399.000	47.777.000	20.622.000
65.589.000	47.777.000	17.812.000	69.809.000	47.777.000	22.032.000
66.808.000	47.777.000	19.031.000	71.316.000	47.777.000	23.539.000
68.109.000	47.777.000	20.332.000	72.926.000	47.777.000	25.149.000
69.500.000	47.777.000	21.723.000	74.647.000	47.777.000	26.870.000
70.986.000	47.777.000	23.209.000	76.484.000	47.777.000	28.707.000
72.573.000	47.777.000	24.796.000	78.448.000	47.777.000	30.671.000
74.269.000	47.777.000	26.492.000	80.546.000	47.777.000	32.769.000
76.082.000	47.777.000	28.305.000	82.787.000	47.777.000	35.010.000
78.018.000	47.777.000	30.241.000	85.182.000	47.777.000	37.405.000
80.086.000	47.777.000	32.309.000	87.741.000	47.777.000	39.964.000
82.296.000	47.777.000	34.519.000	90.474.000	47.777.000	42.697.000
84.657.000	47.777.000	36.880.000	93.395.000	47.777.000	45.618.000
87.180.000	47.777.000	39.403.000	96.515.000	47.777.000	48.738.000
89.875.000	47.777.000	42.098.000	99.848.000	47.777.000	52.071.000
92.754.000	47.777.000	44.977.000	103.410.000	47.777.000	55.633.000
95.831.000	47.777.000	48.054.000	107.215.000	47.777.000	59.438.000
99.118.000	47.777.000	51.341.000	111.281.000	47.777.000	63.504.000
102.629.000	47.777.000	54.852.000	115.625.000	47.777.000	67.848.000
106.381.000	47.777.000	58.604.000	120.266.000	47.777.000	72.489.000
110.390.000	47.777.000	62.613.000	125.224.000	47.777.000	77.447.000
114.673.000	47.777.000	66.896.000	130.521.000	47.777.000	82.744.000
119.248.000	47.777.000	71.471.000	136.181.000	47.777.000	88.404.000
124.137.000	47.777.000	76.360.000	142.228.000	47.777.000	94.451.000
129.360.000	47.777.000	81.583.000	148.688.000	47.777.000	100.911.000
134.940.000	47.777.000	87.163.000	155.590.000	47.777.000	107.813.000
140.902.000	47.777.000	93.125.000	162.965.000	47.777.000	115.188.000
147.272.000	47.777.000	99.495.000	170.844.000	47.777.000	123.067.000
154.077.000	47.777.000	106.300.000	179.262.000	47.777.000	131.485.000
161.348.000	47.777.000	113.571.000	188.255.000	47.777.000	140.478.000
169.116.000	47.777.000	121.339.000	197.864.000	47.777.000	150.087.000
177.416.000	47.777.000	129.639.000	208.130.000	47.777.000	160.353.000
186.283.000	47.777.000	138.506.000	219.098.000	47.777.000	171.321.000
195.757.000	47.777.000	147.980.000	230.816.000	47.777.000	183.039.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, HUỖNH, LIM XỆT 300-400 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
21.361.000	21.361.000		21.361.000	21.361.000	
29.106.000	29.106.000		29.106.000	29.106.000	
39.269.000	39.269.000		39.269.000	39.269.000	
46.806.000	46.806.000		46.806.000	46.806.000	
61.159.000	46.806.000	14.353.000	64.509.000	46.806.000	17.703.000
62.141.000	46.806.000	15.335.000	65.720.000	46.806.000	18.914.000
64.310.000	46.806.000	17.504.000	68.396.000	46.806.000	21.590.000
65.507.000	46.806.000	18.701.000	69.873.000	46.806.000	23.067.000
66.786.000	46.806.000	19.980.000	71.450.000	46.806.000	24.644.000
68.153.000	46.806.000	21.347.000	73.136.000	46.806.000	26.330.000
69.613.000	46.806.000	22.807.000	74.937.000	46.806.000	28.131.000
71.173.000	46.806.000	24.367.000	76.861.000	46.806.000	30.055.000
72.840.000	46.806.000	26.034.000	78.917.000	46.806.000	32.111.000
74.621.000	46.806.000	27.815.000	81.113.000	46.806.000	34.307.000
76.523.000	46.806.000	29.717.000	83.460.000	46.806.000	36.654.000
78.555.000	46.806.000	31.749.000	85.967.000	46.806.000	39.161.000
80.727.000	46.806.000	33.921.000	88.646.000	46.806.000	41.840.000
83.047.000	46.806.000	36.241.000	91.507.000	46.806.000	44.701.000
85.526.000	46.806.000	38.720.000	94.565.000	46.806.000	47.759.000
88.175.000	46.806.000	41.369.000	97.832.000	46.806.000	51.026.000
91.004.000	46.806.000	44.198.000	101.322.000	46.806.000	54.516.000
94.027.000	46.806.000	47.221.000	105.051.000	46.806.000	58.245.000
97.257.000	46.806.000	50.451.000	109.035.000	46.806.000	62.229.000
100.708.000	46.806.000	53.902.000	113.291.000	46.806.000	66.485.000
104.395.000	46.806.000	57.589.000	117.839.000	46.806.000	71.033.000
108.334.000	46.806.000	61.528.000	122.697.000	46.806.000	75.891.000
112.542.000	46.806.000	65.736.000	127.888.000	46.806.000	81.082.000
117.039.000	46.806.000	70.233.000	133.434.000	46.806.000	86.628.000
121.843.000	46.806.000	75.037.000	139.360.000	46.806.000	92.554.000
126.975.000	46.806.000	80.169.000	145.690.000	46.806.000	98.884.000
132.459.000	46.806.000	85.653.000	152.454.000	46.806.000	105.648.000
138.317.000	46.806.000	91.511.000	159.680.000	46.806.000	112.874.000
144.577.000	46.806.000	97.771.000	167.401.000	46.806.000	120.595.000
151.264.000	46.806.000	104.458.000	175.650.000	46.806.000	128.844.000
158.409.000	46.806.000	111.603.000	184.462.000	46.806.000	137.656.000
166.043.000	46.806.000	119.237.000	193.878.000	46.806.000	147.072.000
174.199.000	46.806.000	127.393.000	203.937.000	46.806.000	157.131.000
182.912.000	46.806.000	136.106.000	214.685.000	46.806.000	167.879.000
192.222.000	46.806.000	145.416.000	226.168.000	46.806.000	179.362.000
202.168.000	46.806.000	155.362.000	238.437.000	46.806.000	191.631.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, HUỖNH, SAO ĐEN 250-350 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
25.490.000	25.490.000		25.490.000	25.490.000	
35.943.000	35.943.000		35.943.000	35.943.000	
44.038.000	44.038.000		44.038.000	44.038.000	
51.281.000	51.281.000		51.281.000	51.281.000	
61.658.000	51.281.000	10.377.000	63.877.000	51.281.000	12.596.000
62.368.000	51.281.000	11.087.000	64.739.000	51.281.000	13.458.000
63.936.000	51.281.000	12.655.000	66.643.000	51.281.000	15.362.000
64.802.000	51.281.000	13.521.000	67.694.000	51.281.000	16.413.000
65.727.000	51.281.000	14.446.000	68.816.000	51.281.000	17.535.000
66.715.000	51.281.000	15.434.000	70.016.000	51.281.000	18.735.000
67.770.000	51.281.000	16.489.000	71.297.000	51.281.000	20.016.000
68.898.000	51.281.000	17.617.000	72.666.000	51.281.000	21.385.000
70.103.000	51.281.000	18.822.000	74.129.000	51.281.000	22.848.000
71.391.000	51.281.000	20.110.000	75.692.000	51.281.000	24.411.000
72.766.000	51.281.000	21.485.000	77.362.000	51.281.000	26.081.000
74.236.000	51.281.000	22.955.000	79.146.000	51.281.000	27.865.000
75.806.000	51.281.000	24.525.000	81.052.000	51.281.000	29.771.000
77.483.000	51.281.000	26.202.000	83.088.000	51.281.000	31.807.000
79.275.000	51.281.000	27.994.000	85.263.000	51.281.000	33.982.000
81.190.000	51.281.000	29.909.000	87.588.000	51.281.000	36.307.000
83.236.000	51.281.000	31.955.000	90.071.000	51.281.000	38.790.000
85.422.000	51.281.000	34.141.000	92.724.000	51.281.000	41.443.000
87.757.000	51.281.000	36.476.000	95.559.000	51.281.000	44.278.000
90.252.000	51.281.000	38.971.000	98.588.000	51.281.000	47.307.000
92.917.000	51.281.000	41.636.000	101.824.000	51.281.000	50.543.000
95.765.000	51.281.000	44.484.000	105.281.000	51.281.000	54.000.000
98.808.000	51.281.000	47.527.000	108.974.000	51.281.000	57.693.000
102.059.000	51.281.000	50.778.000	112.920.000	51.281.000	61.639.000
105.532.000	51.281.000	54.251.000	117.137.000	51.281.000	65.856.000
109.243.000	51.281.000	57.962.000	121.641.000	51.281.000	70.360.000
113.208.000	51.281.000	61.927.000	126.454.000	51.281.000	75.173.000
117.443.000	51.281.000	66.162.000	131.596.000	51.281.000	80.315.000
121.969.000	51.281.000	70.688.000	137.089.000	51.281.000	85.808.000
126.804.000	51.281.000	75.523.000	142.958.000	51.281.000	91.677.000
131.970.000	51.281.000	80.689.000	149.229.000	51.281.000	97.948.000
137.489.000	51.281.000	86.208.000	155.929.000	51.281.000	104.648.000
143.386.000	51.281.000	92.105.000	163.087.000	51.281.000	111.806.000
149.685.000	51.281.000	98.404.000	170.734.000	51.281.000	119.453.000
156.416.000	51.281.000	105.135.000	178.905.000	51.281.000	127.624.000
163.608.000	51.281.000	112.327.000	187.634.000	51.281.000	136.353.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, HUỖNH, SAO ĐEN, VÊN VÊN 250-350 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
24.337.000	24.337.000		24.337.000	24.337.000	
34.200.000	34.200.000		34.200.000	34.200.000	
42.089.000	42.089.000		42.089.000	42.089.000	
49.927.000	49.927.000		49.927.000	49.927.000	
67.637.000	49.927.000	17.710.000	71.486.000	49.927.000	21.559.000
68.848.000	49.927.000	18.921.000	72.961.000	49.927.000	23.034.000
71.525.000	49.927.000	21.598.000	76.220.000	49.927.000	26.293.000
73.002.000	49.927.000	23.075.000	78.018.000	49.927.000	28.091.000
74.581.000	49.927.000	24.654.000	79.939.000	49.927.000	30.012.000
76.267.000	49.927.000	26.340.000	81.992.000	49.927.000	32.065.000
78.068.000	49.927.000	28.141.000	84.186.000	49.927.000	34.259.000
79.993.000	49.927.000	30.066.000	86.529.000	49.927.000	36.602.000
82.050.000	49.927.000	32.123.000	89.032.000	49.927.000	39.105.000
84.247.000	49.927.000	34.320.000	91.707.000	49.927.000	41.780.000
86.594.000	49.927.000	36.667.000	94.565.000	49.927.000	44.638.000
89.103.000	49.927.000	39.176.000	97.618.000	49.927.000	47.691.000
91.782.000	49.927.000	41.855.000	100.880.000	49.927.000	50.953.000
94.645.000	49.927.000	44.718.000	104.365.000	49.927.000	54.438.000
97.704.000	49.927.000	47.777.000	108.089.000	49.927.000	58.162.000
100.972.000	49.927.000	51.045.000	112.067.000	49.927.000	62.140.000
104.463.000	49.927.000	54.536.000	116.317.000	49.927.000	66.390.000
108.193.000	49.927.000	58.266.000	120.858.000	49.927.000	70.931.000
112.179.000	49.927.000	62.252.000	125.710.000	49.927.000	75.783.000
116.437.000	49.927.000	66.510.000	130.893.000	49.927.000	80.966.000
120.986.000	49.927.000	71.059.000	136.432.000	49.927.000	86.505.000
125.846.000	49.927.000	75.919.000	142.348.000	49.927.000	92.421.000
131.039.000	49.927.000	81.112.000	148.670.000	49.927.000	98.743.000
136.587.000	49.927.000	86.660.000	155.424.000	49.927.000	105.497.000
142.515.000	49.927.000	92.588.000	162.640.000	49.927.000	112.713.000
148.848.000	49.927.000	98.921.000	170.349.000	49.927.000	120.422.000
155.614.000	49.927.000	105.687.000	178.587.000	49.927.000	128.660.000
162.843.000	49.927.000	112.916.000	187.387.000	49.927.000	137.460.000
170.566.000	49.927.000	120.639.000	196.789.000	49.927.000	146.862.000
178.818.000	49.927.000	128.891.000	206.834.000	49.927.000	156.907.000
187.634.000	49.927.000	137.707.000	217.567.000	49.927.000	167.640.000
197.054.000	49.927.000	147.127.000	229.033.000	49.927.000	179.106.000
207.117.000	49.927.000	157.190.000	241.284.000	49.927.000	191.357.000
217.869.000	49.927.000	167.942.000	254.373.000	49.927.000	204.446.000
229.356.000	49.927.000	179.429.000	268.357.000	49.927.000	218.430.000
241.629.000	49.927.000	191.702.000	283.298.000	49.927.000	233.371.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, HUỖNH, ƯƠI 250-350 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
22.136.000	22.136.000		22.136.000	22.136.000	
30.288.000	30.288.000		30.288.000	30.288.000	
41.623.000	41.623.000		41.623.000	41.623.000	
49.885.000	49.885.000		49.885.000	49.885.000	
64.807.000	49.885.000	14.922.000	68.695.000	49.885.000	18.810.000
65.828.000	49.885.000	15.943.000	69.981.000	49.885.000	20.096.000
68.083.000	49.885.000	18.198.000	72.825.000	49.885.000	22.940.000
69.328.000	49.885.000	19.443.000	74.394.000	49.885.000	24.509.000
70.658.000	49.885.000	20.773.000	76.070.000	49.885.000	26.185.000
72.079.000	49.885.000	22.194.000	77.861.000	49.885.000	27.976.000
73.597.000	49.885.000	23.712.000	79.775.000	49.885.000	29.890.000
75.218.000	49.885.000	25.333.000	81.819.000	49.885.000	31.934.000
76.951.000	49.885.000	27.066.000	84.003.000	49.885.000	34.118.000
78.803.000	49.885.000	28.918.000	86.337.000	49.885.000	36.452.000
80.781.000	49.885.000	30.896.000	88.830.000	49.885.000	38.945.000
82.894.000	49.885.000	33.009.000	91.494.000	49.885.000	41.609.000
85.152.000	49.885.000	35.267.000	94.340.000	49.885.000	44.455.000
87.564.000	49.885.000	37.679.000	97.381.000	49.885.000	47.496.000
90.141.000	49.885.000	40.256.000	100.630.000	49.885.000	50.745.000
92.895.000	49.885.000	43.010.000	104.101.000	49.885.000	54.216.000
95.836.000	49.885.000	45.951.000	107.809.000	49.885.000	57.924.000
98.980.000	49.885.000	49.095.000	111.771.000	49.885.000	61.886.000
102.338.000	49.885.000	52.453.000	116.004.000	49.885.000	66.119.000
105.925.000	49.885.000	56.040.000	120.527.000	49.885.000	70.642.000
109.759.000	49.885.000	59.874.000	125.359.000	49.885.000	75.474.000
113.854.000	49.885.000	63.969.000	130.521.000	49.885.000	80.636.000
118.229.000	49.885.000	68.344.000	136.037.000	49.885.000	86.152.000
122.904.000	49.885.000	73.019.000	141.929.000	49.885.000	92.044.000
127.899.000	49.885.000	78.014.000	148.225.000	49.885.000	98.340.000
133.235.000	49.885.000	83.350.000	154.952.000	49.885.000	105.067.000
138.936.000	49.885.000	89.051.000	162.138.000	49.885.000	112.253.000
145.027.000	49.885.000	95.142.000	169.816.000	49.885.000	119.931.000
151.535.000	49.885.000	101.650.000	178.020.000	49.885.000	128.135.000
158.487.000	49.885.000	108.602.000	186.784.000	49.885.000	136.899.000
165.916.000	49.885.000	116.031.000	196.148.000	49.885.000	146.263.000
173.852.000	49.885.000	123.967.000	206.152.000	49.885.000	156.267.000
182.332.000	49.885.000	132.447.000	216.841.000	49.885.000	166.956.000
191.391.000	49.885.000	141.506.000	228.261.000	49.885.000	178.376.000
201.070.000	49.885.000	151.185.000	240.462.000	49.885.000	190.577.000
211.411.000	49.885.000	161.526.000	253.497.000	49.885.000	203.612.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, SAO ĐEN 250-350 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
24.053.000	24.053.000		24.053.000	24.053.000	
33.455.000	33.455.000		33.455.000	33.455.000	
41.563.000	41.563.000		41.563.000	41.563.000	
48.853.000	48.853.000		48.853.000	48.853.000	
60.662.000	48.853.000	11.809.000	63.336.000	48.853.000	14.483.000
61.470.000	48.853.000	12.617.000	64.327.000	48.853.000	15.474.000
63.255.000	48.853.000	14.402.000	66.516.000	48.853.000	17.663.000
64.239.000	48.853.000	15.386.000	67.724.000	48.853.000	18.871.000
65.292.000	48.853.000	16.439.000	69.015.000	48.853.000	20.162.000
66.416.000	48.853.000	17.563.000	70.394.000	48.853.000	21.541.000
67.618.000	48.853.000	18.765.000	71.867.000	48.853.000	23.014.000
68.901.000	48.853.000	20.048.000	73.441.000	48.853.000	24.588.000
70.272.000	48.853.000	21.419.000	75.123.000	48.853.000	26.270.000
71.738.000	48.853.000	22.885.000	76.920.000	48.853.000	28.067.000
73.303.000	48.853.000	24.450.000	78.840.000	48.853.000	29.987.000
74.975.000	48.853.000	26.122.000	80.891.000	48.853.000	32.038.000
76.762.000	48.853.000	27.909.000	83.082.000	48.853.000	34.229.000
78.671.000	48.853.000	29.818.000	85.424.000	48.853.000	36.571.000
80.710.000	48.853.000	31.857.000	87.925.000	48.853.000	39.072.000
82.889.000	48.853.000	34.036.000	90.598.000	48.853.000	41.745.000
85.218.000	48.853.000	36.365.000	93.453.000	48.853.000	44.600.000
87.705.000	48.853.000	38.852.000	96.504.000	48.853.000	47.651.000
90.362.000	48.853.000	41.509.000	99.763.000	48.853.000	50.910.000
93.202.000	48.853.000	44.349.000	103.245.000	48.853.000	54.392.000
96.235.000	48.853.000	47.382.000	106.966.000	48.853.000	58.113.000
99.476.000	48.853.000	50.623.000	110.940.000	48.853.000	62.087.000
102.939.000	48.853.000	54.086.000	115.187.000	48.853.000	66.334.000
106.638.000	48.853.000	57.785.000	119.724.000	48.853.000	70.871.000
110.590.000	48.853.000	61.737.000	124.572.000	48.853.000	75.719.000
114.814.000	48.853.000	65.961.000	129.751.000	48.853.000	80.898.000
119.325.000	48.853.000	70.472.000	135.285.000	48.853.000	86.432.000
124.145.000	48.853.000	75.292.000	141.197.000	48.853.000	92.344.000
129.295.000	48.853.000	80.442.000	147.513.000	48.853.000	98.660.000
134.798.000	48.853.000	85.945.000	154.261.000	48.853.000	105.408.000
140.676.000	48.853.000	91.823.000	161.471.000	48.853.000	112.618.000
146.957.000	48.853.000	98.104.000	169.174.000	48.853.000	120.321.000
153.668.000	48.853.000	104.815.000	177.404.000	48.853.000	128.551.000
160.837.000	48.853.000	111.984.000	186.197.000	48.853.000	137.344.000
168.496.000	48.853.000	119.643.000	195.591.000	48.853.000	146.738.000
176.680.000	48.853.000	127.827.000	205.628.000	48.853.000	156.775.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, GỖ ĐỎ, SAO ĐEN, VÊN VÊN 300-380 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
21.319.000	21.319.000		21.319.000	21.319.000	
32.357.000	32.357.000		32.357.000	32.357.000	
41.060.000	41.060.000		41.060.000	41.060.000	
48.866.000	48.866.000		48.866.000	48.866.000	
65.273.000	48.866.000	16.407.000	68.933.000	48.866.000	20.067.000
66.395.000	48.866.000	17.529.000	70.305.000	48.866.000	21.439.000
68.875.000	48.866.000	20.009.000	73.339.000	48.866.000	24.473.000
70.244.000	48.866.000	21.378.000	75.013.000	48.866.000	26.147.000
71.706.000	48.866.000	22.840.000	76.801.000	48.866.000	27.935.000
73.268.000	48.866.000	24.402.000	78.712.000	48.866.000	29.846.000
74.938.000	48.866.000	26.072.000	80.753.000	48.866.000	31.887.000
76.721.000	48.866.000	27.855.000	82.934.000	48.866.000	34.068.000
78.626.000	48.866.000	29.760.000	85.264.000	48.866.000	36.398.000
80.662.000	48.866.000	31.796.000	87.754.000	48.866.000	38.888.000
82.836.000	48.866.000	33.970.000	90.414.000	48.866.000	41.548.000
85.160.000	48.866.000	36.294.000	93.255.000	48.866.000	44.389.000
87.642.000	48.866.000	38.776.000	96.292.000	48.866.000	47.426.000
90.295.000	48.866.000	41.429.000	99.536.000	48.866.000	50.670.000
93.128.000	48.866.000	44.262.000	103.002.000	48.866.000	54.136.000
96.156.000	48.866.000	47.290.000	106.705.000	48.866.000	57.839.000
99.390.000	48.866.000	50.524.000	110.660.000	48.866.000	61.794.000
102.846.000	48.866.000	53.980.000	114.887.000	48.866.000	66.021.000
106.538.000	48.866.000	57.672.000	119.403.000	48.866.000	70.537.000
110.483.000	48.866.000	61.617.000	124.228.000	48.866.000	75.362.000
114.698.000	48.866.000	65.832.000	129.383.000	48.866.000	80.517.000
119.201.000	48.866.000	70.335.000	134.890.000	48.866.000	86.024.000
124.012.000	48.866.000	75.146.000	140.774.000	48.866.000	91.908.000
129.152.000	48.866.000	80.286.000	147.060.000	48.866.000	98.194.000
134.643.000	48.866.000	85.777.000	153.777.000	48.866.000	104.911.000
140.510.000	48.866.000	91.644.000	160.953.000	48.866.000	112.087.000
146.779.000	48.866.000	97.913.000	168.619.000	48.866.000	119.753.000
153.476.000	48.866.000	104.610.000	176.810.000	48.866.000	127.944.000
160.631.000	48.866.000	111.765.000	185.562.000	48.866.000	136.696.000
168.276.000	48.866.000	119.410.000	194.912.000	48.866.000	146.046.000
176.444.000	48.866.000	127.578.000	204.901.000	48.866.000	156.035.000
185.170.000	48.866.000	136.304.000	215.574.000	48.866.000	166.708.000
194.493.000	48.866.000	145.627.000	226.977.000	48.866.000	178.111.000
204.454.000	48.866.000	155.588.000	239.160.000	48.866.000	190.294.000
215.096.000	48.866.000	166.230.000	252.176.000	48.866.000	203.310.000
226.466.000	48.866.000	177.600.000	266.082.000	48.866.000	217.216.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, HUỖNH, LIM XỆT 250-350 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
23.175.000	23.175.000		23.175.000	23.175.000	
31.275.000	31.275.000		31.275.000	31.275.000	
40.625.000	40.625.000		40.625.000	40.625.000	
48.342.000	48.342.000		48.342.000	48.342.000	
61.495.000	48.342.000	13.153.000	64.320.000	48.342.000	15.978.000
62.395.000	48.342.000	14.053.000	65.413.000	48.342.000	17.071.000
64.383.000	48.342.000	16.041.000	67.829.000	48.342.000	19.487.000
65.480.000	48.342.000	17.138.000	69.161.000	48.342.000	20.819.000
66.652.000	48.342.000	18.310.000	70.585.000	48.342.000	22.243.000
67.905.000	48.342.000	19.563.000	72.107.000	48.342.000	23.765.000
69.243.000	48.342.000	20.901.000	73.732.000	48.342.000	25.390.000
70.673.000	48.342.000	22.331.000	75.469.000	48.342.000	27.127.000
72.200.000	48.342.000	23.858.000	77.325.000	48.342.000	28.983.000
73.832.000	48.342.000	25.490.000	79.307.000	48.342.000	30.965.000
75.575.000	48.342.000	27.233.000	81.425.000	48.342.000	33.083.000
77.438.000	48.342.000	29.096.000	83.688.000	48.342.000	35.346.000
79.428.000	48.342.000	31.086.000	86.106.000	48.342.000	37.764.000
81.555.000	48.342.000	33.213.000	88.689.000	48.342.000	40.347.000
83.826.000	48.342.000	35.484.000	91.448.000	48.342.000	43.106.000
86.253.000	48.342.000	37.911.000	94.397.000	48.342.000	46.055.000
88.847.000	48.342.000	40.505.000	97.547.000	48.342.000	49.205.000
91.617.000	48.342.000	43.275.000	100.913.000	48.342.000	52.571.000
94.577.000	48.342.000	46.235.000	104.508.000	48.342.000	56.166.000
97.740.000	48.342.000	49.398.000	108.350.000	48.342.000	60.008.000
101.118.000	48.342.000	52.776.000	112.455.000	48.342.000	64.113.000
104.728.000	48.342.000	56.386.000	116.840.000	48.342.000	68.498.000
108.585.000	48.342.000	60.243.000	121.525.000	48.342.000	73.183.000
112.706.000	48.342.000	64.364.000	126.531.000	48.342.000	78.189.000
117.108.000	48.342.000	68.766.000	131.879.000	48.342.000	83.537.000
121.812.000	48.342.000	73.470.000	137.593.000	48.342.000	89.251.000
126.837.000	48.342.000	78.495.000	143.698.000	48.342.000	95.356.000
132.206.000	48.342.000	83.864.000	150.220.000	48.342.000	101.878.000
137.943.000	48.342.000	89.601.000	157.189.000	48.342.000	108.847.000
144.071.000	48.342.000	95.729.000	164.634.000	48.342.000	116.292.000
150.619.000	48.342.000	102.277.000	172.588.000	48.342.000	124.246.000
157.615.000	48.342.000	109.273.000	181.087.000	48.342.000	132.745.000
165.089.000	48.342.000	116.747.000	190.167.000	48.342.000	141.825.000
173.075.000	48.342.000	124.733.000	199.867.000	48.342.000	151.525.000
181.606.000	48.342.000	133.264.000	210.232.000	48.342.000	161.890.000
190.722.000	48.342.000	142.380.000	221.305.000	48.342.000	172.963.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, HUỖNH, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
23.859.000	23.859.000		23.859.000	23.859.000	
33.398.000	33.398.000		33.398.000	33.398.000	
41.641.000	41.641.000		41.641.000	41.641.000	
48.557.000	48.557.000		48.557.000	48.557.000	
58.676.000	48.557.000	10.119.000	60.659.000	48.557.000	12.102.000
59.368.000	48.557.000	10.811.000	61.487.000	48.557.000	12.930.000
60.897.000	48.557.000	12.340.000	63.316.000	48.557.000	14.759.000
61.742.000	48.557.000	13.185.000	64.326.000	48.557.000	15.769.000
62.643.000	48.557.000	14.086.000	65.404.000	48.557.000	16.847.000
63.607.000	48.557.000	15.050.000	66.556.000	48.557.000	17.999.000
64.636.000	48.557.000	16.079.000	67.788.000	48.557.000	19.231.000
65.736.000	48.557.000	17.179.000	69.103.000	48.557.000	20.546.000
66.911.000	48.557.000	18.354.000	70.508.000	48.557.000	21.951.000
68.166.000	48.557.000	19.609.000	72.010.000	48.557.000	23.453.000
69.508.000	48.557.000	20.951.000	73.614.000	48.557.000	25.057.000
70.940.000	48.557.000	22.383.000	75.328.000	48.557.000	26.771.000
72.471.000	48.557.000	23.914.000	77.159.000	48.557.000	28.602.000
74.107.000	48.557.000	25.550.000	79.115.000	48.557.000	30.558.000
75.855.000	48.557.000	27.298.000	81.205.000	48.557.000	32.648.000
77.722.000	48.557.000	29.165.000	83.438.000	48.557.000	34.881.000
79.717.000	48.557.000	31.160.000	85.824.000	48.557.000	37.267.000
81.848.000	48.557.000	33.291.000	88.374.000	48.557.000	39.817.000
84.126.000	48.557.000	35.569.000	91.097.000	48.557.000	42.540.000
86.558.000	48.557.000	38.001.000	94.007.000	48.557.000	45.450.000
89.158.000	48.557.000	40.601.000	97.115.000	48.557.000	48.558.000
91.935.000	48.557.000	43.378.000	100.437.000	48.557.000	51.880.000
94.902.000	48.557.000	46.345.000	103.986.000	48.557.000	55.429.000
98.072.000	48.557.000	49.515.000	107.777.000	48.557.000	59.220.000
101.458.000	48.557.000	52.901.000	111.827.000	48.557.000	63.270.000
105.077.000	48.557.000	56.520.000	116.155.000	48.557.000	67.598.000
108.943.000	48.557.000	60.386.000	120.779.000	48.557.000	72.222.000
113.073.000	48.557.000	64.516.000	125.719.000	48.557.000	77.162.000
117.486.000	48.557.000	68.929.000	130.996.000	48.557.000	82.439.000
122.201.000	48.557.000	73.644.000	136.635.000	48.557.000	88.078.000
127.238.000	48.557.000	78.681.000	142.660.000	48.557.000	94.103.000
132.620.000	48.557.000	84.063.000	149.096.000	48.557.000	100.539.000
138.370.000	48.557.000	89.813.000	155.973.000	48.557.000	107.416.000
144.513.000	48.557.000	95.956.000	163.320.000	48.557.000	114.763.000
151.077.000	48.557.000	102.520.000	171.170.000	48.557.000	122.613.000
158.089.000	48.557.000	109.532.000	179.557.000	48.557.000	131.000.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, HUỖNH, SAO ĐEN, VÊN VÊN 300-400 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
25.279.000	25.279.000		25.279.000	25.279.000	
37.703.000	37.703.000		37.703.000	37.703.000	
46.933.000	46.933.000		46.933.000	46.933.000	
54.116.000	54.116.000		54.116.000	54.116.000	
70.855.000	54.116.000	16.739.000	74.117.000	54.116.000	20.001.000
72.000.000	54.116.000	17.884.000	75.485.000	54.116.000	21.369.000
74.530.000	54.116.000	20.414.000	78.508.000	54.116.000	24.392.000
75.926.000	54.116.000	21.810.000	80.177.000	54.116.000	26.061.000
77.419.000	54.116.000	23.303.000	81.960.000	54.116.000	27.844.000
79.012.000	54.116.000	24.896.000	83.864.000	54.116.000	29.748.000
80.715.000	54.116.000	26.599.000	85.899.000	54.116.000	31.783.000
82.534.000	54.116.000	28.418.000	88.072.000	54.116.000	33.956.000
84.478.000	54.116.000	30.362.000	90.395.000	54.116.000	36.279.000
86.555.000	54.116.000	32.439.000	92.876.000	54.116.000	38.760.000
88.774.000	54.116.000	34.658.000	95.528.000	54.116.000	41.412.000
91.144.000	54.116.000	37.028.000	98.360.000	54.116.000	44.244.000
93.677.000	54.116.000	39.561.000	101.387.000	54.116.000	47.271.000
96.383.000	54.116.000	42.267.000	104.620.000	54.116.000	50.504.000
99.274.000	54.116.000	45.158.000	108.074.000	54.116.000	53.958.000
102.363.000	54.116.000	48.247.000	111.765.000	54.116.000	57.649.000
105.663.000	54.116.000	51.547.000	115.708.000	54.116.000	61.592.000
109.189.000	54.116.000	55.073.000	119.921.000	54.116.000	65.805.000
112.955.000	54.116.000	58.839.000	124.422.000	54.116.000	70.306.000
116.980.000	54.116.000	62.864.000	129.231.000	54.116.000	75.115.000
121.280.000	54.116.000	67.164.000	134.369.000	54.116.000	80.253.000
125.874.000	54.116.000	71.758.000	139.858.000	54.116.000	85.742.000
130.782.000	54.116.000	76.666.000	145.723.000	54.116.000	91.607.000
136.026.000	54.116.000	81.910.000	151.989.000	54.116.000	97.873.000
141.629.000	54.116.000	87.513.000	158.683.000	54.116.000	104.567.000
147.615.000	54.116.000	93.499.000	165.836.000	54.116.000	111.720.000
154.010.000	54.116.000	99.894.000	173.477.000	54.116.000	119.361.000
160.843.000	54.116.000	106.727.000	181.642.000	54.116.000	127.526.000
168.143.000	54.116.000	114.027.000	190.364.000	54.116.000	136.248.000
175.943.000	54.116.000	121.827.000	199.683.000	54.116.000	145.567.000
184.275.000	54.116.000	130.159.000	209.640.000	54.116.000	155.524.000
193.178.000	54.116.000	139.062.000	220.278.000	54.116.000	166.162.000
202.690.000	54.116.000	148.574.000	231.644.000	54.116.000	177.528.000
212.853.000	54.116.000	158.737.000	243.787.000	54.116.000	189.671.000
223.710.000	54.116.000	169.594.000	256.760.000	54.116.000	202.644.000
235.310.000	54.116.000	181.194.000	270.621.000	54.116.000	216.505.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH DẦU RÁI, SAO ĐEN 250-350 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
18.788.000	18.788.000		18.788.000	18.788.000	
26.424.000	26.424.000		26.424.000	26.424.000	
33.519.000	33.519.000		33.519.000	33.519.000	
40.076.000	40.076.000		40.076.000	40.076.000	
48.954.000	40.076.000	8.878.000	50.613.000	40.076.000	10.537.000
49.561.000	40.076.000	9.485.000	51.334.000	40.076.000	11.258.000
50.903.000	40.076.000	10.827.000	52.926.000	40.076.000	12.850.000
51.644.000	40.076.000	11.568.000	53.806.000	40.076.000	13.730.000
52.435.000	40.076.000	12.359.000	54.745.000	40.076.000	14.669.000
53.280.000	40.076.000	13.204.000	55.748.000	40.076.000	15.672.000
54.183.000	40.076.000	14.107.000	56.820.000	40.076.000	16.744.000
55.148.000	40.076.000	15.072.000	57.965.000	40.076.000	17.889.000
56.179.000	40.076.000	16.103.000	59.189.000	40.076.000	19.113.000
57.281.000	40.076.000	17.205.000	60.496.000	40.076.000	20.420.000
58.457.000	40.076.000	18.381.000	61.893.000	40.076.000	21.817.000
59.715.000	40.076.000	19.639.000	63.385.000	40.076.000	23.309.000
61.058.000	40.076.000	20.982.000	64.979.000	40.076.000	24.903.000
62.493.000	40.076.000	22.417.000	66.683.000	40.076.000	26.607.000
64.027.000	40.076.000	23.951.000	68.503.000	40.076.000	28.427.000
65.665.000	40.076.000	25.589.000	70.447.000	40.076.000	30.371.000
67.415.000	40.076.000	27.339.000	72.524.000	40.076.000	32.448.000
69.285.000	40.076.000	29.209.000	74.744.000	40.076.000	34.668.000
71.283.000	40.076.000	31.207.000	77.115.000	40.076.000	37.039.000
73.418.000	40.076.000	33.342.000	79.649.000	40.076.000	39.573.000
75.698.000	40.076.000	35.622.000	82.356.000	40.076.000	42.280.000
78.134.000	40.076.000	38.058.000	85.247.000	40.076.000	45.171.000
80.738.000	40.076.000	40.662.000	88.337.000	40.076.000	48.261.000
83.519.000	40.076.000	43.443.000	91.638.000	40.076.000	51.562.000
86.491.000	40.076.000	46.415.000	95.165.000	40.076.000	55.089.000
89.665.000	40.076.000	49.589.000	98.933.000	40.076.000	58.857.000
93.058.000	40.076.000	52.982.000	102.959.000	40.076.000	62.883.000
96.681.000	40.076.000	56.605.000	107.260.000	40.076.000	67.184.000
100.553.000	40.076.000	60.477.000	111.856.000	40.076.000	71.780.000
104.690.000	40.076.000	64.614.000	116.765.000	40.076.000	76.689.000
109.109.000	40.076.000	69.033.000	122.011.000	40.076.000	81.935.000
113.831.000	40.076.000	73.755.000	127.615.000	40.076.000	87.539.000
118.876.000	40.076.000	78.800.000	133.603.000	40.076.000	93.527.000
124.266.000	40.076.000	84.190.000	140.000.000	40.076.000	99.924.000
130.024.000	40.076.000	89.948.000	146.835.000	40.076.000	106.759.000
136.177.000	40.076.000	96.101.000	154.137.000	40.076.000	114.061.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, HUỖNH 360-400 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
27.334.000	27.334.000		27.334.000	27.334.000	
34.805.000	34.805.000		34.805.000	34.805.000	
41.792.000	41.792.000		41.792.000	41.792.000	
51.930.000	51.930.000		51.930.000	51.930.000	
79.227.000	51.930.000	27.297.000	86.802.000	51.930.000	34.872.000
81.094.000	51.930.000	29.164.000	89.188.000	51.930.000	37.258.000
85.220.000	51.930.000	33.290.000	94.459.000	51.930.000	42.529.000
87.497.000	51.930.000	35.567.000	97.368.000	51.930.000	45.438.000
89.930.000	51.930.000	38.000.000	100.476.000	51.930.000	48.546.000
92.529.000	51.930.000	40.599.000	103.796.000	51.930.000	51.866.000
95.306.000	51.930.000	43.376.000	107.344.000	51.930.000	55.414.000
98.273.000	51.930.000	46.343.000	111.134.000	51.930.000	59.204.000
101.443.000	51.930.000	49.513.000	115.184.000	51.930.000	63.254.000
104.830.000	51.930.000	52.900.000	119.510.000	51.930.000	67.580.000
108.448.000	51.930.000	56.518.000	124.133.000	51.930.000	72.203.000
112.314.000	51.930.000	60.384.000	129.071.000	51.930.000	77.141.000
116.444.000	51.930.000	64.514.000	134.348.000	51.930.000	82.418.000
120.857.000	51.930.000	68.927.000	139.985.000	51.930.000	88.055.000
125.572.000	51.930.000	73.642.000	146.008.000	51.930.000	94.078.000
130.609.000	51.930.000	78.679.000	152.443.000	51.930.000	100.513.000
135.990.000	51.930.000	84.060.000	159.318.000	51.930.000	107.388.000
141.740.000	51.930.000	89.810.000	166.664.000	51.930.000	114.734.000
147.883.000	51.930.000	95.953.000	174.511.000	51.930.000	122.581.000
154.446.000	51.930.000	102.516.000	182.896.000	51.930.000	130.966.000
161.459.000	51.930.000	109.529.000	191.854.000	51.930.000	139.924.000
168.950.000	51.930.000	117.020.000	201.425.000	51.930.000	149.495.000
176.954.000	51.930.000	125.024.000	211.650.000	51.930.000	159.720.000
185.506.000	51.930.000	133.576.000	222.575.000	51.930.000	170.645.000
194.643.000	51.930.000	142.713.000	234.247.000	51.930.000	182.317.000
204.404.000	51.930.000	152.474.000	246.718.000	51.930.000	194.788.000
214.834.000	51.930.000	162.904.000	260.041.000	51.930.000	208.111.000
225.976.000	51.930.000	174.046.000	274.276.000	51.930.000	222.346.000
237.881.000	51.930.000	185.951.000	289.485.000	51.930.000	237.555.000
250.600.000	51.930.000	198.670.000	305.733.000	51.930.000	253.803.000
264.189.000	51.930.000	212.259.000	323.093.000	51.930.000	271.163.000
278.707.000	51.930.000	226.777.000	341.641.000	51.930.000	289.711.000
294.219.000	51.930.000	242.289.000	361.457.000	51.930.000	309.527.000
310.792.000	51.930.000	258.862.000	382.629.000	51.930.000	330.699.000
328.498.000	51.930.000	276.568.000	405.249.000	51.930.000	353.319.000
347.415.000	51.930.000	295.485.000	429.416.000	51.930.000	377.486.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, HUỖNH, SAO ĐEN 300-350 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
42.512.000	42.512.000		42.512.000	42.512.000	
60.328.000	60.328.000		60.328.000	60.328.000	
73.213.000	73.213.000		73.213.000	73.213.000	
84.773.000	84.773.000		84.773.000	84.773.000	
106.233.000	84.773.000	21.460.000	111.784.000	84.773.000	27.011.000
107.700.000	84.773.000	22.927.000	113.631.000	84.773.000	28.858.000
110.944.000	84.773.000	26.171.000	117.714.000	84.773.000	32.941.000
112.734.000	84.773.000	27.961.000	119.967.000	84.773.000	35.194.000
114.647.000	84.773.000	29.874.000	122.375.000	84.773.000	37.602.000
116.690.000	84.773.000	31.917.000	124.946.000	84.773.000	40.173.000
118.873.000	84.773.000	34.100.000	127.694.000	84.773.000	42.921.000
121.206.000	84.773.000	36.433.000	130.630.000	84.773.000	45.857.000
123.698.000	84.773.000	38.925.000	133.767.000	84.773.000	48.994.000
126.360.000	84.773.000	41.587.000	137.118.000	84.773.000	52.345.000
129.205.000	84.773.000	44.432.000	140.698.000	84.773.000	55.925.000
132.244.000	84.773.000	47.471.000	144.524.000	84.773.000	59.751.000
135.491.000	84.773.000	50.718.000	148.610.000	84.773.000	63.837.000
138.960.000	84.773.000	54.187.000	152.977.000	84.773.000	68.204.000
142.666.000	84.773.000	57.893.000	157.642.000	84.773.000	72.869.000
146.626.000	84.773.000	61.853.000	162.626.000	84.773.000	77.853.000
150.857.000	84.773.000	66.084.000	167.952.000	84.773.000	83.179.000
155.377.000	84.773.000	70.604.000	173.641.000	84.773.000	88.868.000
160.207.000	84.773.000	75.434.000	179.719.000	84.773.000	94.946.000
165.366.000	84.773.000	80.593.000	186.214.000	84.773.000	101.441.000
170.879.000	84.773.000	86.106.000	193.153.000	84.773.000	108.380.000
176.768.000	84.773.000	91.995.000	200.566.000	84.773.000	115.793.000
183.061.000	84.773.000	98.288.000	208.486.000	84.773.000	123.713.000
189.783.000	84.773.000	105.010.000	216.948.000	84.773.000	132.175.000
196.966.000	84.773.000	112.193.000	225.988.000	84.773.000	141.215.000
204.640.000	84.773.000	119.867.000	235.648.000	84.773.000	150.875.000
212.839.000	84.773.000	128.066.000	245.967.000	84.773.000	161.194.000
221.599.000	84.773.000	136.826.000	256.993.000	84.773.000	172.220.000
230.958.000	84.773.000	146.185.000	268.773.000	84.773.000	184.000.000
240.957.000	84.773.000	156.184.000	281.358.000	84.773.000	196.585.000
251.639.000	84.773.000	166.866.000	294.804.000	84.773.000	210.031.000
263.053.000	84.773.000	178.280.000	309.171.000	84.773.000	224.398.000
275.248.000	84.773.000	190.475.000	324.519.000	84.773.000	239.746.000
288.276.000	84.773.000	203.503.000	340.918.000	84.773.000	256.145.000
302.195.000	84.773.000	217.422.000	358.439.000	84.773.000	273.666.000
317.067.000	84.773.000	232.294.000	377.157.000	84.773.000	292.384.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH GỖ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
16.554.000	16.554.000		16.554.000	16.554.000	
23.371.000	23.371.000		23.371.000	23.371.000	
29.716.000	29.716.000		29.716.000	29.716.000	
36.225.000	36.225.000		36.225.000	36.225.000	
67.514.000	36.225.000	31.289.000	76.325.000	36.225.000	40.100.000
69.654.000	36.225.000	33.429.000	79.068.000	36.225.000	42.843.000
74.384.000	36.225.000	38.159.000	85.130.000	36.225.000	48.905.000
76.994.000	36.225.000	40.769.000	88.475.000	36.225.000	52.250.000
79.782.000	36.225.000	43.557.000	92.049.000	36.225.000	55.824.000
82.762.000	36.225.000	46.537.000	95.867.000	36.225.000	59.642.000
85.944.000	36.225.000	49.719.000	99.947.000	36.225.000	63.722.000
89.346.000	36.225.000	53.121.000	104.305.000	36.225.000	68.080.000
92.979.000	36.225.000	56.754.000	108.962.000	36.225.000	72.737.000
96.861.000	36.225.000	60.636.000	113.937.000	36.225.000	77.712.000
101.008.000	36.225.000	64.783.000	119.253.000	36.225.000	83.028.000
105.439.000	36.225.000	69.214.000	124.932.000	36.225.000	88.707.000
110.174.000	36.225.000	73.949.000	130.999.000	36.225.000	94.774.000
115.232.000	36.225.000	79.007.000	137.482.000	36.225.000	101.257.000
120.636.000	36.225.000	84.411.000	144.408.000	36.225.000	108.183.000
126.410.000	36.225.000	90.185.000	151.808.000	36.225.000	115.583.000
132.578.000	36.225.000	96.353.000	159.714.000	36.225.000	123.489.000
139.169.000	36.225.000	102.944.000	168.160.000	36.225.000	131.935.000
146.210.000	36.225.000	109.985.000	177.185.000	36.225.000	140.960.000
153.733.000	36.225.000	117.508.000	186.826.000	36.225.000	150.601.000
161.771.000	36.225.000	125.546.000	197.127.000	36.225.000	160.902.000
170.358.000	36.225.000	134.133.000	208.133.000	36.225.000	171.908.000
179.533.000	36.225.000	143.308.000	219.891.000	36.225.000	183.666.000
189.335.000	36.225.000	153.110.000	232.455.000	36.225.000	196.230.000
199.808.000	36.225.000	163.583.000	245.876.000	36.225.000	209.651.000
210.997.000	36.225.000	174.772.000	260.217.000	36.225.000	223.992.000
222.951.000	36.225.000	186.726.000	275.538.000	36.225.000	239.313.000
235.724.000	36.225.000	199.499.000	291.906.000	36.225.000	255.681.000
249.369.000	36.225.000	213.144.000	309.395.000	36.225.000	273.170.000
263.948.000	36.225.000	227.723.000	328.081.000	36.225.000	291.856.000
279.524.000	36.225.000	243.299.000	348.043.000	36.225.000	311.818.000
296.166.000	36.225.000	259.941.000	369.371.000	36.225.000	333.146.000
313.946.000	36.225.000	277.721.000	392.159.000	36.225.000	355.934.000
332.942.000	36.225.000	296.717.000	416.504.000	36.225.000	380.279.000
353.238.000	36.225.000	317.013.000	442.516.000	36.225.000	406.291.000
374.922.000	36.225.000	338.697.000	470.306.000	36.225.000	434.081.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH GỖ ĐỎ, HUỖNH, SAO ĐEN 300-400 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
27.935.000	27.935.000		27.935.000	27.935.000	
39.200.000	39.200.000		39.200.000	39.200.000	
47.798.000	47.798.000		47.798.000	47.798.000	
55.022.000	55.022.000		55.022.000	55.022.000	
68.869.000	55.022.000	13.847.000	71.897.000	55.022.000	16.875.000
69.816.000	55.022.000	14.794.000	73.052.000	55.022.000	18.030.000
71.910.000	55.022.000	16.888.000	75.602.000	55.022.000	20.580.000
73.065.000	55.022.000	18.043.000	77.010.000	55.022.000	21.988.000
74.299.000	55.022.000	19.277.000	78.514.000	55.022.000	23.492.000
75.617.000	55.022.000	20.595.000	80.121.000	55.022.000	25.099.000
77.026.000	55.022.000	22.004.000	81.838.000	55.022.000	26.816.000
78.531.000	55.022.000	23.509.000	83.672.000	55.022.000	28.650.000
80.139.000	55.022.000	25.117.000	85.631.000	55.022.000	30.609.000
81.857.000	55.022.000	26.835.000	87.725.000	55.022.000	32.703.000
83.692.000	55.022.000	28.670.000	89.962.000	55.022.000	34.940.000
85.654.000	55.022.000	30.632.000	92.352.000	55.022.000	37.330.000
87.749.000	55.022.000	32.727.000	94.905.000	55.022.000	39.883.000
89.987.000	55.022.000	34.965.000	97.633.000	55.022.000	42.611.000
92.379.000	55.022.000	37.357.000	100.548.000	55.022.000	45.526.000
94.934.000	55.022.000	39.912.000	103.662.000	55.022.000	48.640.000
97.664.000	55.022.000	42.642.000	106.989.000	55.022.000	51.967.000
100.581.000	55.022.000	45.559.000	110.543.000	55.022.000	55.521.000
103.697.000	55.022.000	48.675.000	114.341.000	55.022.000	59.319.000
107.026.000	55.022.000	52.004.000	118.399.000	55.022.000	63.377.000
110.583.000	55.022.000	55.561.000	122.734.000	55.022.000	67.712.000
114.384.000	55.022.000	59.362.000	127.365.000	55.022.000	72.343.000
118.444.000	55.022.000	63.422.000	132.314.000	55.022.000	77.292.000
122.782.000	55.022.000	67.760.000	137.600.000	55.022.000	82.578.000
127.417.000	55.022.000	72.395.000	143.248.000	55.022.000	88.226.000
132.369.000	55.022.000	77.347.000	149.283.000	55.022.000	94.261.000
137.659.000	55.022.000	82.637.000	155.730.000	55.022.000	100.708.000
143.312.000	55.022.000	88.290.000	162.619.000	55.022.000	107.597.000
149.351.000	55.022.000	94.329.000	169.979.000	55.022.000	114.957.000
155.803.000	55.022.000	100.781.000	177.842.000	55.022.000	122.820.000
162.696.000	55.022.000	107.674.000	186.242.000	55.022.000	131.220.000
170.061.000	55.022.000	115.039.000	195.218.000	55.022.000	140.196.000
177.930.000	55.022.000	122.908.000	204.807.000	55.022.000	149.785.000
186.337.000	55.022.000	131.315.000	215.053.000	55.022.000	160.031.000
195.319.000	55.022.000	140.297.000	225.999.000	55.022.000	170.977.000
204.915.000	55.022.000	149.893.000	237.693.000	55.022.000	182.671.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VINH CỬU
MÔ HÌNH SAO ĐEN 150-200 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
17.917.000	17.917.000		17.917.000	17.917.000	
27.747.000	27.747.000		27.747.000	27.747.000	
33.159.000	33.159.000		33.159.000	33.159.000	
38.225.000	38.225.000		38.225.000	38.225.000	
43.524.000	38.225.000	5.299.000	44.339.000	38.225.000	6.114.000
43.887.000	38.225.000	5.662.000	44.757.000	38.225.000	6.532.000
44.688.000	38.225.000	6.463.000	45.681.000	38.225.000	7.456.000
45.130.000	38.225.000	6.905.000	46.191.000	38.225.000	7.966.000
45.602.000	38.225.000	7.377.000	46.736.000	38.225.000	8.511.000
46.107.000	38.225.000	7.882.000	47.318.000	38.225.000	9.093.000
46.646.000	38.225.000	8.421.000	47.940.000	38.225.000	9.715.000
47.222.000	38.225.000	8.997.000	48.605.000	38.225.000	10.380.000
47.837.000	38.225.000	9.612.000	49.315.000	38.225.000	11.090.000
48.495.000	38.225.000	10.270.000	50.074.000	38.225.000	11.849.000
49.197.000	38.225.000	10.972.000	50.884.000	38.225.000	12.659.000
49.948.000	38.225.000	11.723.000	51.750.000	38.225.000	13.525.000
50.749.000	38.225.000	12.524.000	52.675.000	38.225.000	14.450.000
51.606.000	38.225.000	13.381.000	53.663.000	38.225.000	15.438.000
52.521.000	38.225.000	14.296.000	54.719.000	38.225.000	16.494.000
53.499.000	38.225.000	15.274.000	55.847.000	38.225.000	17.622.000
54.544.000	38.225.000	16.319.000	57.053.000	38.225.000	18.828.000
55.660.000	38.225.000	17.435.000	58.341.000	38.225.000	20.116.000
56.853.000	38.225.000	18.628.000	59.717.000	38.225.000	21.492.000
58.127.000	38.225.000	19.902.000	61.187.000	38.225.000	22.962.000
59.488.000	38.225.000	21.263.000	62.757.000	38.225.000	24.532.000
60.943.000	38.225.000	22.718.000	64.435.000	38.225.000	26.210.000
62.496.000	38.225.000	24.271.000	66.228.000	38.225.000	28.003.000
64.157.000	38.225.000	25.932.000	68.143.000	38.225.000	29.918.000
65.930.000	38.225.000	27.705.000	70.190.000	38.225.000	31.965.000
67.825.000	38.225.000	29.600.000	72.376.000	38.225.000	34.151.000
69.850.000	38.225.000	31.625.000	74.712.000	38.225.000	36.487.000
72.013.000	38.225.000	33.788.000	77.208.000	38.225.000	38.983.000
74.324.000	38.225.000	36.099.000	79.874.000	38.225.000	41.649.000
76.793.000	38.225.000	38.568.000	82.723.000	38.225.000	44.498.000
79.432.000	38.225.000	41.207.000	85.767.000	38.225.000	47.542.000
82.250.000	38.225.000	44.025.000	89.019.000	38.225.000	50.794.000
85.261.000	38.225.000	47.036.000	92.493.000	38.225.000	54.268.000
88.479.000	38.225.000	50.254.000	96.205.000	38.225.000	57.980.000
91.916.000	38.225.000	53.691.000	100.171.000	38.225.000	61.946.000
95.588.000	38.225.000	57.363.000	104.408.000	38.225.000	66.183.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG ĐẶC DỤNG
HUYỆN VĨNH CỬU
MÔ HÌNH SAO ĐEN, ƯƠI 150-200 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
15.817.000	15.817.000		15.817.000	15.817.000	
19.440.000	19.440.000		19.440.000	19.440.000	
20.525.000	20.525.000		20.525.000	20.525.000	
21.105.000	21.105.000		21.105.000	21.105.000	
32.420.000	21.105.000	11.315.000	35.376.000	21.105.000	14.271.000
33.194.000	21.105.000	12.089.000	36.352.000	21.105.000	15.247.000
34.904.000	21.105.000	13.799.000	38.509.000	21.105.000	17.404.000
35.848.000	21.105.000	14.743.000	39.700.000	21.105.000	18.595.000
36.857.000	21.105.000	15.752.000	40.972.000	21.105.000	19.867.000
37.934.000	21.105.000	16.829.000	42.330.000	21.105.000	21.225.000
39.085.000	21.105.000	17.980.000	43.782.000	21.105.000	22.677.000
40.315.000	21.105.000	19.210.000	45.333.000	21.105.000	24.228.000
41.629.000	21.105.000	20.524.000	46.991.000	21.105.000	25.886.000
43.033.000	21.105.000	21.928.000	48.761.000	21.105.000	27.656.000
44.533.000	21.105.000	23.428.000	50.653.000	21.105.000	29.548.000
46.135.000	21.105.000	25.030.000	52.674.000	21.105.000	31.569.000
47.847.000	21.105.000	26.742.000	54.833.000	21.105.000	33.728.000
49.677.000	21.105.000	28.572.000	57.140.000	21.105.000	36.035.000
51.631.000	21.105.000	30.526.000	59.605.000	21.105.000	38.500.000
53.719.000	21.105.000	32.614.000	62.238.000	21.105.000	41.133.000
55.950.000	21.105.000	34.845.000	65.052.000	21.105.000	43.947.000
58.333.000	21.105.000	37.228.000	68.058.000	21.105.000	46.953.000
60.879.000	21.105.000	39.774.000	71.270.000	21.105.000	50.165.000
63.600.000	21.105.000	42.495.000	74.701.000	21.105.000	53.596.000
66.507.000	21.105.000	45.402.000	78.367.000	21.105.000	57.262.000
69.612.000	21.105.000	48.507.000	82.283.000	21.105.000	61.178.000
72.930.000	21.105.000	51.825.000	86.468.000	21.105.000	65.363.000
76.475.000	21.105.000	55.370.000	90.939.000	21.105.000	69.834.000
80.262.000	21.105.000	59.157.000	95.716.000	21.105.000	74.611.000
84.309.000	21.105.000	63.204.000	100.819.000	21.105.000	79.714.000
88.632.000	21.105.000	67.527.000	106.271.000	21.105.000	85.166.000
93.250.000	21.105.000	72.145.000	112.097.000	21.105.000	90.992.000
98.185.000	21.105.000	77.080.000	118.321.000	21.105.000	97.216.000
103.457.000	21.105.000	82.352.000	124.970.000	21.105.000	103.865.000
109.090.000	21.105.000	87.985.000	132.074.000	21.105.000	110.969.000
115.109.000	21.105.000	94.004.000	139.665.000	21.105.000	118.560.000
121.538.000	21.105.000	100.433.000	147.774.000	21.105.000	126.669.000
128.408.000	21.105.000	107.303.000	156.438.000	21.105.000	135.333.000
135.748.000	21.105.000	114.643.000	165.695.000	21.105.000	144.590.000
143.589.000	21.105.000	122.484.000	175.585.000	21.105.000	154.480.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN TRẮNG BOM, VĨNH CỬU, TP. BIÊN HÒA
MÔ HÌNH GỖ ĐỎ, SAO ĐEN, DẦU RÁI 270-320 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
16.362.000	16.362.000		16.362.000	16.362.000	
19.775.000	19.775.000		19.775.000	19.775.000	
22.106.000	22.106.000		22.106.000	22.106.000	
25.489.000	25.489.000		25.489.000	25.489.000	
97.797.000	25.489.000	72.308.000	114.980.000	25.489.000	89.491.000
102.743.000	25.489.000	77.254.000	121.101.000	25.489.000	95.612.000
113.673.000	25.489.000	88.184.000	134.628.000	25.489.000	109.139.000
119.704.000	25.489.000	94.215.000	142.093.000	25.489.000	116.604.000
126.149.000	25.489.000	100.660.000	150.069.000	25.489.000	124.580.000
133.034.000	25.489.000	107.545.000	158.590.000	25.489.000	133.101.000
140.390.000	25.489.000	114.901.000	167.694.000	25.489.000	142.205.000
148.249.000	25.489.000	122.760.000	177.421.000	25.489.000	151.932.000
156.646.000	25.489.000	131.157.000	187.813.000	25.489.000	162.324.000
165.617.000	25.489.000	140.128.000	198.916.000	25.489.000	173.427.000
175.202.000	25.489.000	149.713.000	210.779.000	25.489.000	185.290.000
185.442.000	25.489.000	159.953.000	223.453.000	25.489.000	197.964.000
196.383.000	25.489.000	170.894.000	236.993.000	25.489.000	211.504.000
208.072.000	25.489.000	182.583.000	251.460.000	25.489.000	225.971.000
220.561.000	25.489.000	195.072.000	266.917.000	25.489.000	241.428.000
233.904.000	25.489.000	208.415.000	283.430.000	25.489.000	257.941.000
248.159.000	25.489.000	222.670.000	301.074.000	25.489.000	275.585.000
263.390.000	25.489.000	237.901.000	319.924.000	25.489.000	294.435.000
279.662.000	25.489.000	254.173.000	340.063.000	25.489.000	314.574.000
297.048.000	25.489.000	271.559.000	361.580.000	25.489.000	336.091.000
315.622.000	25.489.000	290.133.000	384.568.000	25.489.000	359.079.000
335.467.000	25.489.000	309.978.000	409.130.000	25.489.000	383.641.000
356.670.000	25.489.000	331.181.000	435.371.000	25.489.000	409.882.000
379.323.000	25.489.000	353.834.000	463.406.000	25.489.000	437.917.000
403.525.000	25.489.000	378.036.000	493.360.000	25.489.000	467.871.000
429.383.000	25.489.000	403.894.000	525.362.000	25.489.000	499.873.000
457.009.000	25.489.000	431.520.000	559.554.000	25.489.000	534.065.000
486.525.000	25.489.000	461.036.000	596.084.000	25.489.000	570.595.000
518.060.000	25.489.000	492.571.000	635.112.000	25.489.000	609.623.000
551.752.000	25.489.000	526.263.000	676.811.000	25.489.000	651.322.000
587.748.000	25.489.000	562.259.000	721.361.000	25.489.000	695.872.000
626.207.000	25.489.000	600.718.000	768.959.000	25.489.000	743.470.000
667.296.000	25.489.000	641.807.000	819.812.000	25.489.000	794.323.000
711.195.000	25.489.000	685.706.000	874.144.000	25.489.000	848.655.000
758.098.000	25.489.000	732.609.000	932.192.000	25.489.000	906.703.000
808.208.000	25.489.000	782.719.000	994.210.000	25.489.000	968.721.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN TRẮNG BOM, VĨNH CỬU, TP. BIÊN HÒA
MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI 680-730 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
21.419.000	21.419.000		21.419.000	21.419.000	
24.676.000	24.676.000		24.676.000	24.676.000	
25.141.000	25.141.000		25.141.000	25.141.000	
27.571.000	27.571.000		27.571.000	27.571.000	
54.333.000	27.571.000	26.762.000	59.660.000	27.571.000	32.089.000
56.163.000	27.571.000	28.592.000	61.855.000	27.571.000	34.284.000
60.208.000	27.571.000	32.637.000	66.705.000	27.571.000	39.134.000
62.441.000	27.571.000	34.870.000	69.382.000	27.571.000	41.811.000
64.826.000	27.571.000	37.255.000	72.242.000	27.571.000	44.671.000
67.374.000	27.571.000	39.803.000	75.298.000	27.571.000	47.727.000
70.097.000	27.571.000	42.526.000	78.562.000	27.571.000	50.991.000
73.006.000	27.571.000	45.435.000	82.050.000	27.571.000	54.479.000
76.113.000	27.571.000	48.542.000	85.776.000	27.571.000	58.205.000
79.434.000	27.571.000	51.863.000	89.757.000	27.571.000	62.186.000
82.981.000	27.571.000	55.410.000	94.011.000	27.571.000	66.440.000
86.771.000	27.571.000	59.200.000	98.556.000	27.571.000	70.985.000
90.820.000	27.571.000	63.249.000	103.411.000	27.571.000	75.840.000
95.147.000	27.571.000	67.576.000	108.598.000	27.571.000	81.027.000
99.769.000	27.571.000	72.198.000	114.141.000	27.571.000	86.570.000
104.707.000	27.571.000	77.136.000	120.062.000	27.571.000	92.491.000
109.983.000	27.571.000	82.412.000	126.388.000	27.571.000	98.817.000
115.620.000	27.571.000	88.049.000	133.147.000	27.571.000	105.576.000
121.643.000	27.571.000	94.072.000	140.369.000	27.571.000	112.798.000
128.077.000	27.571.000	100.506.000	148.084.000	27.571.000	120.513.000
134.952.000	27.571.000	107.381.000	156.327.000	27.571.000	128.756.000
142.297.000	27.571.000	114.726.000	165.134.000	27.571.000	137.563.000
150.144.000	27.571.000	122.573.000	174.544.000	27.571.000	146.973.000
158.528.000	27.571.000	130.957.000	184.597.000	27.571.000	157.026.000
167.485.000	27.571.000	139.914.000	195.337.000	27.571.000	167.766.000
177.055.000	27.571.000	149.484.000	206.812.000	27.571.000	179.241.000
187.280.000	27.571.000	159.709.000	219.072.000	27.571.000	191.501.000
198.204.000	27.571.000	170.633.000	232.171.000	27.571.000	204.600.000
209.876.000	27.571.000	182.305.000	246.166.000	27.571.000	218.595.000
222.345.000	27.571.000	194.774.000	261.118.000	27.571.000	233.547.000
235.668.000	27.571.000	208.097.000	277.092.000	27.571.000	249.521.000
249.902.000	27.571.000	222.331.000	294.160.000	27.571.000	266.589.000
265.109.000	27.571.000	237.538.000	312.394.000	27.571.000	284.823.000
281.357.000	27.571.000	253.786.000	331.876.000	27.571.000	304.305.000
298.716.000	27.571.000	271.145.000	352.691.000	27.571.000	325.120.000
317.262.000	27.571.000	289.691.000	374.929.000	27.571.000	347.358.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN TRẮNG BOM, VĨNH CỬU, TP. BIÊN HÒA
MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, BẰNG LĂNG 300-350 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
25.069.000	25.069.000		25.069.000	25.069.000	
30.435.000	30.435.000		30.435.000	30.435.000	
33.031.000	33.031.000		33.031.000	33.031.000	
37.611.000	37.611.000		37.611.000	37.611.000	
65.614.000	37.611.000	28.003.000	71.873.000	37.611.000	34.262.000
67.530.000	37.611.000	29.919.000	74.216.000	37.611.000	36.605.000
71.762.000	37.611.000	34.151.000	79.395.000	37.611.000	41.784.000
74.098.000	37.611.000	36.487.000	82.253.000	37.611.000	44.642.000
76.594.000	37.611.000	38.983.000	85.307.000	37.611.000	47.696.000
79.261.000	37.611.000	41.650.000	88.569.000	37.611.000	50.958.000
82.109.000	37.611.000	44.498.000	92.055.000	37.611.000	54.444.000
85.153.000	37.611.000	47.542.000	95.778.000	37.611.000	58.167.000
88.405.000	37.611.000	50.794.000	99.757.000	37.611.000	62.146.000
91.879.000	37.611.000	54.268.000	104.008.000	37.611.000	66.397.000
95.591.000	37.611.000	57.980.000	108.549.000	37.611.000	70.938.000
99.557.000	37.611.000	61.946.000	113.402.000	37.611.000	75.791.000
103.794.000	37.611.000	66.183.000	118.586.000	37.611.000	80.975.000
108.321.000	37.611.000	70.710.000	124.124.000	37.611.000	86.513.000
113.158.000	37.611.000	75.547.000	130.042.000	37.611.000	92.431.000
118.325.000	37.611.000	80.714.000	136.364.000	37.611.000	98.753.000
123.846.000	37.611.000	86.235.000	143.119.000	37.611.000	105.508.000
129.744.000	37.611.000	92.133.000	150.336.000	37.611.000	112.725.000
136.046.000	37.611.000	98.435.000	158.046.000	37.611.000	120.435.000
142.779.000	37.611.000	105.168.000	166.284.000	37.611.000	128.673.000
149.973.000	37.611.000	112.362.000	175.085.000	37.611.000	137.474.000
157.658.000	37.611.000	120.047.000	184.488.000	37.611.000	146.877.000
165.870.000	37.611.000	128.259.000	194.535.000	37.611.000	156.924.000
174.642.000	37.611.000	137.031.000	205.268.000	37.611.000	167.657.000
184.015.000	37.611.000	146.404.000	216.736.000	37.611.000	179.125.000
194.029.000	37.611.000	156.418.000	228.988.000	37.611.000	191.377.000
204.728.000	37.611.000	167.117.000	242.078.000	37.611.000	204.467.000
216.159.000	37.611.000	178.548.000	256.064.000	37.611.000	218.453.000
228.372.000	37.611.000	190.761.000	271.006.000	37.611.000	233.395.000
241.420.000	37.611.000	203.809.000	286.970.000	37.611.000	249.359.000
255.361.000	37.611.000	217.750.000	304.026.000	37.611.000	266.415.000
270.255.000	37.611.000	232.644.000	322.249.000	37.611.000	284.638.000
286.167.000	37.611.000	248.556.000	341.718.000	37.611.000	304.107.000
303.169.000	37.611.000	265.558.000	362.519.000	37.611.000	324.908.000
321.333.000	37.611.000	283.722.000	384.743.000	37.611.000	347.132.000
340.739.000	37.611.000	303.128.000	408.487.000	37.611.000	370.876.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN TRẮNG BOM, VĨNH CỬU, TP. BIÊN HÒA
MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, CHIÊU LIÊU, XÀ CỪ 300-350 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
24.953.000	24.953.000		24.953.000	24.953.000	
30.217.000	30.217.000		30.217.000	30.217.000	
33.074.000	33.074.000		33.074.000	33.074.000	
35.504.000	35.504.000		35.504.000	35.504.000	
74.607.000	35.504.000	39.103.000	84.356.000	35.504.000	48.852.000
77.281.000	35.504.000	41.777.000	87.697.000	35.504.000	52.193.000
83.192.000	35.504.000	47.688.000	95.081.000	35.504.000	59.577.000
86.454.000	35.504.000	50.950.000	99.156.000	35.504.000	63.652.000
89.939.000	35.504.000	54.435.000	103.510.000	35.504.000	68.006.000
93.662.000	35.504.000	58.158.000	108.162.000	35.504.000	72.658.000
97.640.000	35.504.000	62.136.000	113.131.000	35.504.000	77.627.000
101.890.000	35.504.000	66.386.000	118.441.000	35.504.000	82.937.000
106.431.000	35.504.000	70.927.000	124.114.000	35.504.000	88.610.000
111.283.000	35.504.000	75.779.000	130.175.000	35.504.000	94.671.000
116.466.000	35.504.000	80.962.000	136.651.000	35.504.000	101.147.000
122.004.000	35.504.000	86.500.000	143.569.000	35.504.000	108.065.000
127.920.000	35.504.000	92.416.000	150.961.000	35.504.000	115.457.000
134.241.000	35.504.000	98.737.000	158.858.000	35.504.000	123.354.000
140.995.000	35.504.000	105.491.000	167.295.000	35.504.000	131.791.000
148.211.000	35.504.000	112.707.000	176.310.000	35.504.000	140.806.000
155.920.000	35.504.000	120.416.000	185.941.000	35.504.000	150.437.000
164.156.000	35.504.000	128.652.000	196.231.000	35.504.000	160.727.000
172.956.000	35.504.000	137.452.000	207.224.000	35.504.000	171.720.000
182.358.000	35.504.000	146.854.000	218.970.000	35.504.000	183.466.000
192.403.000	35.504.000	156.899.000	231.519.000	35.504.000	196.015.000
203.135.000	35.504.000	167.631.000	244.927.000	35.504.000	209.423.000
214.600.000	35.504.000	179.096.000	259.251.000	35.504.000	223.747.000
226.851.000	35.504.000	191.347.000	274.556.000	35.504.000	239.052.000
239.939.000	35.504.000	204.435.000	290.907.000	35.504.000	255.403.000
253.922.000	35.504.000	218.418.000	308.376.000	35.504.000	272.872.000
268.862.000	35.504.000	233.358.000	327.041.000	35.504.000	291.537.000
284.824.000	35.504.000	249.320.000	346.982.000	35.504.000	311.478.000
301.877.000	35.504.000	266.373.000	368.287.000	35.504.000	332.783.000
320.097.000	35.504.000	284.593.000	391.049.000	35.504.000	355.545.000
339.563.000	35.504.000	304.059.000	415.368.000	35.504.000	379.864.000
360.361.000	35.504.000	324.857.000	441.351.000	35.504.000	405.847.000
382.581.000	35.504.000	347.077.000	469.111.000	35.504.000	433.607.000
406.321.000	35.504.000	370.817.000	498.770.000	35.504.000	463.266.000
431.685.000	35.504.000	396.181.000	530.457.000	35.504.000	494.953.000
458.784.000	35.504.000	423.280.000	564.312.000	35.504.000	528.808.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN TRẮNG BOM, VĨNH CỬU, TP. BIÊN HÒA
MÔ HÌNH XÀ CÙ, VÊN VÊN, DẦU RÁI, SAO ĐEN 370-420 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
28.484.000	28.484.000		28.484.000	28.484.000	
34.493.000	34.493.000		34.493.000	34.493.000	
37.754.000	37.754.000		37.754.000	37.754.000	
40.528.000	40.528.000		40.528.000	40.528.000	
106.674.000	40.528.000	66.146.000	121.869.000	40.528.000	81.341.000
111.198.000	40.528.000	70.670.000	127.433.000	40.528.000	86.905.000
121.196.000	40.528.000	80.668.000	139.728.000	40.528.000	99.200.000
126.714.000	40.528.000	86.186.000	146.513.000	40.528.000	105.985.000
132.609.000	40.528.000	92.081.000	153.763.000	40.528.000	113.235.000
138.908.000	40.528.000	98.380.000	161.508.000	40.528.000	120.980.000
145.637.000	40.528.000	105.109.000	169.783.000	40.528.000	129.255.000
152.826.000	40.528.000	112.298.000	178.624.000	40.528.000	138.096.000
160.508.000	40.528.000	119.980.000	188.070.000	40.528.000	147.542.000
168.714.000	40.528.000	128.186.000	198.161.000	40.528.000	157.633.000
177.482.000	40.528.000	136.954.000	208.944.000	40.528.000	168.416.000
186.850.000	40.528.000	146.322.000	220.463.000	40.528.000	179.935.000
196.858.000	40.528.000	156.330.000	232.771.000	40.528.000	192.243.000
207.551.000	40.528.000	167.023.000	245.920.000	40.528.000	205.392.000
218.975.000	40.528.000	178.447.000	259.969.000	40.528.000	219.441.000
231.181.000	40.528.000	190.653.000	274.979.000	40.528.000	234.451.000
244.222.000	40.528.000	203.694.000	291.015.000	40.528.000	250.487.000
258.155.000	40.528.000	217.627.000	308.148.000	40.528.000	267.620.000
273.040.000	40.528.000	232.512.000	326.454.000	40.528.000	285.926.000
288.944.000	40.528.000	248.416.000	346.011.000	40.528.000	305.483.000
305.936.000	40.528.000	265.408.000	366.906.000	40.528.000	326.378.000
324.090.000	40.528.000	283.562.000	389.230.000	40.528.000	348.702.000
343.485.000	40.528.000	302.957.000	413.082.000	40.528.000	372.554.000
364.208.000	40.528.000	323.680.000	438.564.000	40.528.000	398.036.000
386.347.000	40.528.000	345.819.000	465.790.000	40.528.000	425.262.000
410.001.000	40.528.000	369.473.000	494.878.000	40.528.000	454.350.000
435.273.000	40.528.000	394.745.000	525.955.000	40.528.000	485.427.000
462.274.000	40.528.000	421.746.000	559.159.000	40.528.000	518.631.000
491.121.000	40.528.000	450.593.000	594.633.000	40.528.000	554.105.000
521.942.000	40.528.000	481.414.000	632.534.000	40.528.000	592.006.000
554.871.000	40.528.000	514.343.000	673.027.000	40.528.000	632.499.000
590.052.000	40.528.000	549.524.000	716.290.000	40.528.000	675.762.000
627.639.000	40.528.000	587.111.000	762.512.000	40.528.000	721.984.000
667.797.000	40.528.000	627.269.000	811.896.000	40.528.000	771.368.000
710.703.000	40.528.000	670.175.000	864.657.000	40.528.000	824.129.000
756.543.000	40.528.000	716.015.000	921.028.000	40.528.000	880.500.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH DẦU RÁI, KEO LÁ TRÀM 1000-1300 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
27.862.000	27.862.000		27.862.000	27.862.000	
36.151.000	36.151.000		36.151.000	36.151.000	
40.926.000	40.926.000		40.926.000	40.926.000	
43.160.000	43.160.000		43.160.000	43.160.000	
73.399.000	43.160.000	30.239.000	81.272.000	43.160.000	38.112.000
75.467.000	43.160.000	32.307.000	83.879.000	43.160.000	40.719.000
80.038.000	43.160.000	36.878.000	89.640.000	43.160.000	46.480.000
82.560.000	43.160.000	39.400.000	92.819.000	43.160.000	49.659.000
85.255.000	43.160.000	42.095.000	96.215.000	43.160.000	53.055.000
88.134.000	43.160.000	44.974.000	99.844.000	43.160.000	56.684.000
91.211.000	43.160.000	48.051.000	103.721.000	43.160.000	60.561.000
94.497.000	43.160.000	51.337.000	107.864.000	43.160.000	64.704.000
98.008.000	43.160.000	54.848.000	112.289.000	43.160.000	69.129.000
101.760.000	43.160.000	58.600.000	117.018.000	43.160.000	73.858.000
105.768.000	43.160.000	62.608.000	122.070.000	43.160.000	78.910.000
110.051.000	43.160.000	66.891.000	127.467.000	43.160.000	84.307.000
114.626.000	43.160.000	71.466.000	133.234.000	43.160.000	90.074.000
119.514.000	43.160.000	76.354.000	139.395.000	43.160.000	96.235.000
124.737.000	43.160.000	81.577.000	145.977.000	43.160.000	102.817.000
130.317.000	43.160.000	87.157.000	153.010.000	43.160.000	109.850.000
136.279.000	43.160.000	93.119.000	160.524.000	43.160.000	117.364.000
142.648.000	43.160.000	99.488.000	168.551.000	43.160.000	125.391.000
149.453.000	43.160.000	106.293.000	177.128.000	43.160.000	133.968.000
156.723.000	43.160.000	113.563.000	186.291.000	43.160.000	143.131.000
164.491.000	43.160.000	121.331.000	196.081.000	43.160.000	152.921.000
172.790.000	43.160.000	129.630.000	206.541.000	43.160.000	163.381.000
181.657.000	43.160.000	138.497.000	217.717.000	43.160.000	174.557.000
191.130.000	43.160.000	147.970.000	229.656.000	43.160.000	186.496.000
201.251.000	43.160.000	158.091.000	242.413.000	43.160.000	199.253.000
212.064.000	43.160.000	168.904.000	256.042.000	43.160.000	212.882.000
223.617.000	43.160.000	180.457.000	270.603.000	43.160.000	227.443.000
235.960.000	43.160.000	192.800.000	286.159.000	43.160.000	242.999.000
249.148.000	43.160.000	205.988.000	302.781.000	43.160.000	259.621.000
263.238.000	43.160.000	220.078.000	320.539.000	43.160.000	277.379.000
278.291.000	43.160.000	235.131.000	339.512.000	43.160.000	296.352.000
294.374.000	43.160.000	251.214.000	359.782.000	43.160.000	316.622.000
311.557.000	43.160.000	268.397.000	381.439.000	43.160.000	338.279.000
329.915.000	43.160.000	286.755.000	404.577.000	43.160.000	361.417.000
349.529.000	43.160.000	306.369.000	429.298.000	43.160.000	386.138.000
370.485.000	43.160.000	327.325.000	455.710.000	43.160.000	412.550.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH DẦU RÁI, ƯƠI + CÂY CN 200-300 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
14.305.000	14.305.000		14.305.000	14.305.000	
18.131.000	18.131.000		18.131.000	18.131.000	
21.712.000	21.712.000		21.712.000	21.712.000	
23.388.000	23.388.000		23.388.000	23.388.000	
34.269.000	23.388.000	10.881.000	36.946.000	23.388.000	13.558.000
35.013.000	23.388.000	11.625.000	37.873.000	23.388.000	14.485.000
36.658.000	23.388.000	13.270.000	39.923.000	23.388.000	16.535.000
37.565.000	23.388.000	14.177.000	41.054.000	23.388.000	17.666.000
38.535.000	23.388.000	15.147.000	42.262.000	23.388.000	18.874.000
39.571.000	23.388.000	16.183.000	43.553.000	23.388.000	20.165.000
40.678.000	23.388.000	17.290.000	44.932.000	23.388.000	21.544.000
41.860.000	23.388.000	18.472.000	46.406.000	23.388.000	23.018.000
43.124.000	23.388.000	19.736.000	47.980.000	23.388.000	24.592.000
44.474.000	23.388.000	21.086.000	49.662.000	23.388.000	26.274.000
45.916.000	23.388.000	22.528.000	51.459.000	23.388.000	28.071.000
47.457.000	23.388.000	24.069.000	53.379.000	23.388.000	29.991.000
49.103.000	23.388.000	25.715.000	55.431.000	23.388.000	32.043.000
50.862.000	23.388.000	27.474.000	57.623.000	23.388.000	34.235.000
52.742.000	23.388.000	29.354.000	59.964.000	23.388.000	36.576.000
54.749.000	23.388.000	31.361.000	62.466.000	23.388.000	39.078.000
56.895.000	23.388.000	33.507.000	65.139.000	23.388.000	41.751.000
59.186.000	23.388.000	35.798.000	67.995.000	23.388.000	44.607.000
61.635.000	23.388.000	38.247.000	71.046.000	23.388.000	47.658.000
64.251.000	23.388.000	40.863.000	74.306.000	23.388.000	50.918.000
67.046.000	23.388.000	43.658.000	77.788.000	23.388.000	54.400.000
70.032.000	23.388.000	46.644.000	81.509.000	23.388.000	58.121.000
73.223.000	23.388.000	49.835.000	85.485.000	23.388.000	62.097.000
76.632.000	23.388.000	53.244.000	89.732.000	23.388.000	66.344.000
80.273.000	23.388.000	56.885.000	94.270.000	23.388.000	70.882.000
84.164.000	23.388.000	60.776.000	99.119.000	23.388.000	75.731.000
88.321.000	23.388.000	64.933.000	104.299.000	23.388.000	80.911.000
92.763.000	23.388.000	69.375.000	109.833.000	23.388.000	86.445.000
97.508.000	23.388.000	74.120.000	115.746.000	23.388.000	92.358.000
102.578.000	23.388.000	79.190.000	122.063.000	23.388.000	98.675.000
107.995.000	23.388.000	84.607.000	128.812.000	23.388.000	105.424.000
113.782.000	23.388.000	90.394.000	136.023.000	23.388.000	112.635.000
119.965.000	23.388.000	96.577.000	143.728.000	23.388.000	120.340.000
126.570.000	23.388.000	103.182.000	151.959.000	23.388.000	128.571.000
133.628.000	23.388.000	110.240.000	160.753.000	23.388.000	137.365.000
141.169.000	23.388.000	117.781.000	170.149.000	23.388.000	146.761.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH SAO ĐEN + CÂY CN 250-350 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
16.008.000	16.008.000		16.008.000	16.008.000	
19.515.000	19.515.000		19.515.000	19.515.000	
22.797.000	22.797.000		22.797.000	22.797.000	
24.473.000	24.473.000		24.473.000	24.473.000	
47.528.000	24.473.000	23.055.000	51.927.000	24.473.000	27.454.000
49.105.000	24.473.000	24.632.000	53.805.000	24.473.000	29.332.000
52.590.000	24.473.000	28.117.000	57.955.000	24.473.000	33.482.000
54.513.000	24.473.000	30.040.000	60.245.000	24.473.000	35.772.000
56.568.000	24.473.000	32.095.000	62.691.000	24.473.000	38.218.000
58.763.000	24.473.000	34.290.000	65.306.000	24.473.000	40.833.000
61.109.000	24.473.000	36.636.000	68.099.000	24.473.000	43.626.000
63.615.000	24.473.000	39.142.000	71.083.000	24.473.000	46.610.000
66.292.000	24.473.000	41.819.000	74.271.000	24.473.000	49.798.000
69.152.000	24.473.000	44.679.000	77.677.000	24.473.000	53.204.000
72.208.000	24.473.000	47.735.000	81.316.000	24.473.000	56.843.000
75.474.000	24.473.000	51.001.000	85.204.000	24.473.000	60.731.000
78.962.000	24.473.000	54.489.000	89.358.000	24.473.000	64.885.000
82.689.000	24.473.000	58.216.000	93.796.000	24.473.000	69.323.000
86.671.000	24.473.000	62.198.000	98.538.000	24.473.000	74.065.000
90.925.000	24.473.000	66.452.000	103.604.000	24.473.000	79.131.000
95.471.000	24.473.000	70.998.000	109.016.000	24.473.000	84.543.000
100.327.000	24.473.000	75.854.000	114.799.000	24.473.000	90.326.000
105.515.000	24.473.000	81.042.000	120.977.000	24.473.000	96.504.000
111.059.000	24.473.000	86.586.000	127.578.000	24.473.000	103.105.000
116.981.000	24.473.000	92.508.000	134.631.000	24.473.000	110.158.000
123.309.000	24.473.000	98.836.000	142.166.000	24.473.000	117.693.000
130.069.000	24.473.000	105.596.000	150.216.000	24.473.000	125.743.000
137.292.000	24.473.000	112.819.000	158.816.000	24.473.000	134.343.000
145.009.000	24.473.000	120.536.000	168.006.000	24.473.000	143.533.000
153.253.000	24.473.000	128.780.000	177.823.000	24.473.000	153.350.000
162.062.000	24.473.000	137.589.000	188.312.000	24.473.000	163.839.000
171.473.000	24.473.000	147.000.000	199.519.000	24.473.000	175.046.000
181.528.000	24.473.000	157.055.000	211.492.000	24.473.000	187.019.000
192.270.000	24.473.000	167.797.000	224.284.000	24.473.000	199.811.000
203.748.000	24.473.000	179.275.000	237.951.000	24.473.000	213.478.000
216.010.000	24.473.000	191.537.000	252.553.000	24.473.000	228.080.000
229.111.000	24.473.000	204.638.000	268.154.000	24.473.000	243.681.000
243.108.000	24.473.000	218.635.000	284.822.000	24.473.000	260.349.000
258.063.000	24.473.000	233.590.000	302.630.000	24.473.000	278.157.000
274.041.000	24.473.000	249.568.000	321.655.000	24.473.000	297.182.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH SAO ĐEN, ƯƠI + CÂY CN 300-500 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
17.030.000	17.030.000		17.030.000	17.030.000	
21.174.000	21.174.000		21.174.000	21.174.000	
24.755.000	24.755.000		24.755.000	24.755.000	
26.431.000	26.431.000		26.431.000	26.431.000	
48.913.000	26.431.000	22.482.000	54.395.000	26.431.000	27.964.000
50.451.000	26.431.000	24.020.000	56.307.000	26.431.000	29.876.000
53.849.000	26.431.000	27.418.000	60.534.000	26.431.000	34.103.000
55.725.000	26.431.000	29.294.000	62.867.000	26.431.000	36.436.000
57.728.000	26.431.000	31.297.000	65.359.000	26.431.000	38.928.000
59.869.000	26.431.000	33.438.000	68.022.000	26.431.000	41.591.000
62.156.000	26.431.000	35.725.000	70.867.000	26.431.000	44.436.000
64.600.000	26.431.000	38.169.000	73.906.000	26.431.000	47.475.000
67.211.000	26.431.000	40.780.000	77.153.000	26.431.000	50.722.000
70.000.000	26.431.000	43.569.000	80.623.000	26.431.000	54.192.000
72.980.000	26.431.000	46.549.000	84.330.000	26.431.000	57.899.000
76.164.000	26.431.000	49.733.000	88.290.000	26.431.000	61.859.000
79.566.000	26.431.000	53.135.000	92.521.000	26.431.000	66.090.000
83.200.000	26.431.000	56.769.000	97.042.000	26.431.000	70.611.000
87.083.000	26.431.000	60.652.000	101.871.000	26.431.000	75.440.000
91.232.000	26.431.000	64.801.000	107.031.000	26.431.000	80.600.000
95.664.000	26.431.000	69.233.000	112.544.000	26.431.000	86.113.000
100.400.000	26.431.000	73.969.000	118.435.000	26.431.000	92.004.000
105.459.000	26.431.000	79.028.000	124.728.000	26.431.000	98.297.000
110.865.000	26.431.000	84.434.000	131.451.000	26.431.000	105.020.000
116.640.000	26.431.000	90.209.000	138.635.000	26.431.000	112.204.000
122.811.000	26.431.000	96.380.000	146.309.000	26.431.000	119.878.000
129.403.000	26.431.000	102.972.000	154.509.000	26.431.000	128.078.000
136.446.000	26.431.000	110.015.000	163.269.000	26.431.000	136.838.000
143.971.000	26.431.000	117.540.000	172.629.000	26.431.000	146.198.000
152.011.000	26.431.000	125.580.000	182.629.000	26.431.000	156.198.000
160.601.000	26.431.000	134.170.000	193.313.000	26.431.000	166.882.000
169.778.000	26.431.000	143.347.000	204.728.000	26.431.000	178.297.000
179.583.000	26.431.000	153.152.000	216.923.000	26.431.000	190.492.000
190.058.000	26.431.000	163.627.000	229.953.000	26.431.000	203.522.000
201.251.000	26.431.000	174.820.000	243.874.000	26.431.000	217.443.000
213.208.000	26.431.000	186.777.000	258.747.000	26.431.000	232.316.000
225.984.000	26.431.000	199.553.000	274.637.000	26.431.000	248.206.000
239.633.000	26.431.000	213.202.000	291.615.000	26.431.000	265.184.000
254.216.000	26.431.000	227.785.000	309.753.000	26.431.000	283.322.000
269.797.000	26.431.000	243.366.000	329.133.000	26.431.000	302.702.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TÂN PHÚ
MÔ HÌNH ƯƠI + CÂY CN 200-300 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
16.690.000	16.690.000		16.690.000	16.690.000	
20.197.000	20.197.000		20.197.000	20.197.000	
23.479.000	23.479.000		23.479.000	23.479.000	
25.155.000	25.155.000		25.155.000	25.155.000	
46.362.000	25.155.000	21.207.000	54.776.000	25.155.000	29.621.000
47.812.000	25.155.000	22.657.000	56.802.000	25.155.000	31.647.000
51.018.000	25.155.000	25.863.000	61.280.000	25.155.000	36.125.000
52.787.000	25.155.000	27.632.000	63.751.000	25.155.000	38.596.000
54.677.000	25.155.000	29.522.000	66.391.000	25.155.000	41.236.000
56.696.000	25.155.000	31.541.000	69.211.000	25.155.000	44.056.000
58.853.000	25.155.000	33.698.000	72.225.000	25.155.000	47.070.000
61.158.000	25.155.000	36.003.000	75.444.000	25.155.000	50.289.000
63.621.000	25.155.000	38.466.000	78.884.000	25.155.000	53.729.000
66.252.000	25.155.000	41.097.000	82.559.000	25.155.000	57.404.000
69.063.000	25.155.000	43.908.000	86.485.000	25.155.000	61.330.000
72.067.000	25.155.000	46.912.000	90.680.000	25.155.000	65.525.000
75.275.000	25.155.000	50.120.000	95.162.000	25.155.000	70.007.000
78.704.000	25.155.000	53.549.000	99.951.000	25.155.000	74.796.000
82.366.000	25.155.000	57.211.000	105.067.000	25.155.000	79.912.000
86.279.000	25.155.000	61.124.000	110.533.000	25.155.000	85.378.000
90.460.000	25.155.000	65.305.000	116.373.000	25.155.000	91.218.000
94.927.000	25.155.000	69.772.000	122.612.000	25.155.000	97.457.000
99.700.000	25.155.000	74.545.000	129.278.000	25.155.000	104.123.000
104.799.000	25.155.000	79.644.000	136.400.000	25.155.000	111.245.000
110.246.000	25.155.000	85.091.000	144.009.000	25.155.000	118.854.000
116.066.000	25.155.000	90.911.000	152.139.000	25.155.000	126.984.000
122.285.000	25.155.000	97.130.000	160.825.000	25.155.000	135.670.000
128.928.000	25.155.000	103.773.000	170.104.000	25.155.000	144.949.000
136.027.000	25.155.000	110.872.000	180.019.000	25.155.000	154.864.000
143.610.000	25.155.000	118.455.000	190.612.000	25.155.000	165.457.000
151.713.000	25.155.000	126.558.000	201.929.000	25.155.000	176.774.000
160.369.000	25.155.000	135.214.000	214.020.000	25.155.000	188.865.000
169.618.000	25.155.000	144.463.000	226.938.000	25.155.000	201.783.000
179.499.000	25.155.000	154.344.000	240.740.000	25.155.000	215.585.000
190.056.000	25.155.000	164.901.000	255.487.000	25.155.000	230.332.000
201.335.000	25.155.000	176.180.000	271.241.000	25.155.000	246.086.000
213.386.000	25.155.000	188.231.000	288.073.000	25.155.000	262.918.000
226.261.000	25.155.000	201.106.000	306.057.000	25.155.000	280.902.000
240.017.000	25.155.000	214.862.000	325.271.000	25.155.000	300.116.000
254.713.000	25.155.000	229.558.000	345.799.000	25.155.000	320.644.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH BÀN CHUA 2000-2500 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
90.642.000	90.642.000		90.642.000	90.642.000	
92.790.000	92.790.000		92.790.000	92.790.000	
94.505.000	94.505.000		94.505.000	94.505.000	
95.905.000	95.905.000		95.905.000	95.905.000	
96.737.000	95.905.000	832.000	97.291.000	95.905.000	1.386.000
96.793.000	95.905.000	888.000	97.386.000	95.905.000	1.481.000
96.919.000	95.905.000	1.014.000	97.595.000	95.905.000	1.690.000
96.989.000	95.905.000	1.084.000	97.711.000	95.905.000	1.806.000
97.063.000	95.905.000	1.158.000	97.835.000	95.905.000	1.930.000
97.142.000	95.905.000	1.237.000	97.967.000	95.905.000	2.062.000
97.226.000	95.905.000	1.321.000	98.108.000	95.905.000	2.203.000
97.316.000	95.905.000	1.411.000	98.258.000	95.905.000	2.353.000
97.413.000	95.905.000	1.508.000	98.419.000	95.905.000	2.514.000
97.517.000	95.905.000	1.612.000	98.591.000	95.905.000	2.686.000
97.627.000	95.905.000	1.722.000	98.775.000	95.905.000	2.870.000
97.744.000	95.905.000	1.839.000	98.971.000	95.905.000	3.066.000
97.870.000	95.905.000	1.965.000	99.181.000	95.905.000	3.276.000
98.004.000	95.905.000	2.099.000	99.405.000	95.905.000	3.500.000
98.148.000	95.905.000	2.243.000	99.644.000	95.905.000	3.739.000
98.301.000	95.905.000	2.396.000	99.900.000	95.905.000	3.995.000
98.466.000	95.905.000	2.561.000	100.173.000	95.905.000	4.268.000
98.641.000	95.905.000	2.736.000	100.465.000	95.905.000	4.560.000
98.828.000	95.905.000	2.923.000	100.777.000	95.905.000	4.872.000
99.028.000	95.905.000	3.123.000	101.110.000	95.905.000	5.205.000
99.241.000	95.905.000	3.336.000	101.466.000	95.905.000	5.561.000
99.469.000	95.905.000	3.564.000	101.847.000	95.905.000	5.942.000
99.713.000	95.905.000	3.808.000	102.253.000	95.905.000	6.348.000
99.974.000	95.905.000	4.069.000	102.687.000	95.905.000	6.782.000
100.252.000	95.905.000	4.347.000	103.151.000	95.905.000	7.246.000
100.549.000	95.905.000	4.644.000	103.647.000	95.905.000	7.742.000
100.867.000	95.905.000	4.962.000	104.176.000	95.905.000	8.271.000
101.206.000	95.905.000	5.301.000	104.742.000	95.905.000	8.837.000
101.569.000	95.905.000	5.664.000	105.346.000	95.905.000	9.441.000
101.956.000	95.905.000	6.051.000	105.992.000	95.905.000	10.087.000
102.370.000	95.905.000	6.465.000	106.682.000	95.905.000	10.777.000
102.812.000	95.905.000	6.907.000	107.419.000	95.905.000	11.514.000
103.285.000	95.905.000	7.380.000	108.207.000	95.905.000	12.302.000
103.789.000	95.905.000	7.884.000	109.048.000	95.905.000	13.143.000
104.329.000	95.905.000	8.424.000	109.947.000	95.905.000	14.042.000
104.905.000	95.905.000	9.000.000	110.908.000	95.905.000	15.003.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH BÀN TRẮNG 2000-2500 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
82.558.000	82.558.000		82.558.000	82.558.000	
85.321.000	85.321.000		85.321.000	85.321.000	
87.389.000	87.389.000		87.389.000	87.389.000	
88.841.000	88.841.000		88.841.000	88.841.000	
89.489.000	88.841.000	648.000	89.920.000	88.841.000	1.079.000
89.533.000	88.841.000	692.000	89.994.000	88.841.000	1.153.000
89.631.000	88.841.000	790.000	90.157.000	88.841.000	1.316.000
89.685.000	88.841.000	844.000	90.247.000	88.841.000	1.406.000
89.743.000	88.841.000	902.000	90.343.000	88.841.000	1.502.000
89.804.000	88.841.000	963.000	90.446.000	88.841.000	1.605.000
89.870.000	88.841.000	1.029.000	90.556.000	88.841.000	1.715.000
89.940.000	88.841.000	1.099.000	90.673.000	88.841.000	1.832.000
90.016.000	88.841.000	1.175.000	90.798.000	88.841.000	1.957.000
90.096.000	88.841.000	1.255.000	90.932.000	88.841.000	2.091.000
90.182.000	88.841.000	1.341.000	91.075.000	88.841.000	2.234.000
90.274.000	88.841.000	1.433.000	91.228.000	88.841.000	2.387.000
90.372.000	88.841.000	1.531.000	91.391.000	88.841.000	2.550.000
90.476.000	88.841.000	1.635.000	91.566.000	88.841.000	2.725.000
90.588.000	88.841.000	1.747.000	91.752.000	88.841.000	2.911.000
90.707.000	88.841.000	1.866.000	91.951.000	88.841.000	3.110.000
90.835.000	88.841.000	1.994.000	92.163.000	88.841.000	3.322.000
90.972.000	88.841.000	2.131.000	92.391.000	88.841.000	3.550.000
91.117.000	88.841.000	2.276.000	92.634.000	88.841.000	3.793.000
91.273.000	88.841.000	2.432.000	92.893.000	88.841.000	4.052.000
91.439.000	88.841.000	2.598.000	93.170.000	88.841.000	4.329.000
91.616.000	88.841.000	2.775.000	93.466.000	88.841.000	4.625.000
91.807.000	88.841.000	2.966.000	93.783.000	88.841.000	4.942.000
92.009.000	88.841.000	3.168.000	94.121.000	88.841.000	5.280.000
92.226.000	88.841.000	3.385.000	94.482.000	88.841.000	5.641.000
92.458.000	88.841.000	3.617.000	94.868.000	88.841.000	6.027.000
92.705.000	88.841.000	3.864.000	95.280.000	88.841.000	6.439.000
92.969.000	88.841.000	4.128.000	95.720.000	88.841.000	6.879.000
93.252.000	88.841.000	4.411.000	96.191.000	88.841.000	7.350.000
93.553.000	88.841.000	4.712.000	96.693.000	88.841.000	7.852.000
93.875.000	88.841.000	5.034.000	97.230.000	88.841.000	8.389.000
94.220.000	88.841.000	5.379.000	97.804.000	88.841.000	8.963.000
94.588.000	88.841.000	5.747.000	98.417.000	88.841.000	9.576.000
94.981.000	88.841.000	6.140.000	99.072.000	88.841.000	10.231.000
95.401.000	88.841.000	6.560.000	99.772.000	88.841.000	10.931.000
95.849.000	88.841.000	7.008.000	100.520.000	88.841.000	11.679.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH CÓC VÀNG 800-1000 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
107.087.000	107.087.000		107.087.000	107.087.000	
110.567.000	110.567.000		110.567.000	110.567.000	
113.173.000	113.173.000		113.173.000	113.173.000	
115.002.000	115.002.000		115.002.000	115.002.000	
115.924.000	115.002.000	922.000	116.540.000	115.002.000	1.538.000
115.988.000	115.002.000	986.000	116.646.000	115.002.000	1.644.000
116.127.000	115.002.000	1.125.000	116.878.000	115.002.000	1.876.000
116.204.000	115.002.000	1.202.000	117.006.000	115.002.000	2.004.000
116.286.000	115.002.000	1.284.000	117.144.000	115.002.000	2.142.000
116.374.000	115.002.000	1.372.000	117.290.000	115.002.000	2.288.000
116.468.000	115.002.000	1.466.000	117.447.000	115.002.000	2.445.000
116.568.000	115.002.000	1.566.000	117.614.000	115.002.000	2.612.000
116.675.000	115.002.000	1.673.000	117.792.000	115.002.000	2.790.000
116.790.000	115.002.000	1.788.000	117.983.000	115.002.000	2.981.000
116.912.000	115.002.000	1.910.000	118.187.000	115.002.000	3.185.000
117.043.000	115.002.000	2.041.000	118.405.000	115.002.000	3.403.000
117.182.000	115.002.000	2.180.000	118.638.000	115.002.000	3.636.000
117.331.000	115.002.000	2.329.000	118.886.000	115.002.000	3.884.000
117.491.000	115.002.000	2.489.000	119.152.000	115.002.000	4.150.000
117.661.000	115.002.000	2.659.000	119.436.000	115.002.000	4.434.000
117.843.000	115.002.000	2.841.000	119.739.000	115.002.000	4.737.000
118.037.000	115.002.000	3.035.000	120.063.000	115.002.000	5.061.000
118.245.000	115.002.000	3.243.000	120.410.000	115.002.000	5.408.000
118.466.000	115.002.000	3.464.000	120.779.000	115.002.000	5.777.000
118.703.000	115.002.000	3.701.000	121.175.000	115.002.000	6.173.000
118.957.000	115.002.000	3.955.000	121.597.000	115.002.000	6.595.000
119.227.000	115.002.000	4.225.000	122.048.000	115.002.000	7.046.000
119.516.000	115.002.000	4.514.000	122.530.000	115.002.000	7.528.000
119.825.000	115.002.000	4.823.000	123.045.000	115.002.000	8.043.000
120.155.000	115.002.000	5.153.000	123.595.000	115.002.000	8.593.000
120.507.000	115.002.000	5.505.000	124.183.000	115.002.000	9.181.000
120.884.000	115.002.000	5.882.000	124.811.000	115.002.000	9.809.000
121.286.000	115.002.000	6.284.000	125.481.000	115.002.000	10.479.000
121.716.000	115.002.000	6.714.000	126.198.000	115.002.000	11.196.000
122.175.000	115.002.000	7.173.000	126.964.000	115.002.000	11.962.000
122.666.000	115.002.000	7.664.000	127.782.000	115.002.000	12.780.000
123.190.000	115.002.000	8.188.000	128.656.000	115.002.000	13.654.000
123.750.000	115.002.000	8.748.000	129.590.000	115.002.000	14.588.000
124.348.000	115.002.000	9.346.000	130.588.000	115.002.000	15.586.000
124.988.000	115.002.000	9.986.000	131.654.000	115.002.000	16.652.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH DÀ 8000-10000 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
118.842.000	118.842.000		118.842.000	118.842.000	
124.404.000	124.404.000		124.404.000	124.404.000	
125.891.000	125.891.000		125.891.000	125.891.000	
127.283.000	127.283.000		127.283.000	127.283.000	
128.114.000	127.283.000	831.000	128.669.000	127.283.000	1.386.000
128.171.000	127.283.000	888.000	128.764.000	127.283.000	1.481.000
128.297.000	127.283.000	1.014.000	128.973.000	127.283.000	1.690.000
128.366.000	127.283.000	1.083.000	129.089.000	127.283.000	1.806.000
128.440.000	127.283.000	1.157.000	129.212.000	127.283.000	1.929.000
128.520.000	127.283.000	1.237.000	129.344.000	127.283.000	2.061.000
128.604.000	127.283.000	1.321.000	129.485.000	127.283.000	2.202.000
128.694.000	127.283.000	1.411.000	129.636.000	127.283.000	2.353.000
128.791.000	127.283.000	1.508.000	129.797.000	127.283.000	2.514.000
128.894.000	127.283.000	1.611.000	129.969.000	127.283.000	2.686.000
129.004.000	127.283.000	1.721.000	130.153.000	127.283.000	2.870.000
129.122.000	127.283.000	1.839.000	130.349.000	127.283.000	3.066.000
129.248.000	127.283.000	1.965.000	130.559.000	127.283.000	3.276.000
129.382.000	127.283.000	2.099.000	130.783.000	127.283.000	3.500.000
129.526.000	127.283.000	2.243.000	131.022.000	127.283.000	3.739.000
129.679.000	127.283.000	2.396.000	131.278.000	127.283.000	3.995.000
129.843.000	127.283.000	2.560.000	131.551.000	127.283.000	4.268.000
130.018.000	127.283.000	2.735.000	131.843.000	127.283.000	4.560.000
130.205.000	127.283.000	2.922.000	132.155.000	127.283.000	4.872.000
130.405.000	127.283.000	3.122.000	132.488.000	127.283.000	5.205.000
130.619.000	127.283.000	3.336.000	132.844.000	127.283.000	5.561.000
130.847.000	127.283.000	3.564.000	133.224.000	127.283.000	5.941.000
131.091.000	127.283.000	3.808.000	133.631.000	127.283.000	6.348.000
131.351.000	127.283.000	4.068.000	134.065.000	127.283.000	6.782.000
131.630.000	127.283.000	4.347.000	134.529.000	127.283.000	7.246.000
131.927.000	127.283.000	4.644.000	135.024.000	127.283.000	7.741.000
132.245.000	127.283.000	4.962.000	135.554.000	127.283.000	8.271.000
132.584.000	127.283.000	5.301.000	136.120.000	127.283.000	8.837.000
132.946.000	127.283.000	5.663.000	136.724.000	127.283.000	9.441.000
133.334.000	127.283.000	6.051.000	137.370.000	127.283.000	10.087.000
133.748.000	127.283.000	6.465.000	138.060.000	127.283.000	10.777.000
134.190.000	127.283.000	6.907.000	138.797.000	127.283.000	11.514.000
134.662.000	127.283.000	7.379.000	139.584.000	127.283.000	12.301.000
135.167.000	127.283.000	7.884.000	140.426.000	127.283.000	13.143.000
135.706.000	127.283.000	8.423.000	141.325.000	127.283.000	14.042.000
136.282.000	127.283.000	8.999.000	142.285.000	127.283.000	15.002.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH ĐỪNG 600-1000 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
23.835.000	23.835.000		23.835.000	23.835.000	
31.175.000	31.175.000		31.175.000	31.175.000	
37.679.000	37.679.000		37.679.000	37.679.000	
39.480.000	39.480.000		39.480.000	39.480.000	
41.601.000	39.480.000	2.121.000	43.618.000	39.480.000	4.138.000
41.746.000	39.480.000	2.266.000	43.902.000	39.480.000	4.422.000
42.067.000	39.480.000	2.587.000	44.527.000	39.480.000	5.047.000
42.244.000	39.480.000	2.764.000	44.872.000	39.480.000	5.392.000
42.433.000	39.480.000	2.953.000	45.241.000	39.480.000	5.761.000
42.634.000	39.480.000	3.154.000	45.635.000	39.480.000	6.155.000
42.850.000	39.480.000	3.370.000	46.056.000	39.480.000	6.576.000
43.081.000	39.480.000	3.601.000	46.506.000	39.480.000	7.026.000
43.327.000	39.480.000	3.847.000	46.987.000	39.480.000	7.507.000
43.590.000	39.480.000	4.110.000	47.500.000	39.480.000	8.020.000
43.871.000	39.480.000	4.391.000	48.049.000	39.480.000	8.569.000
44.172.000	39.480.000	4.692.000	48.635.000	39.480.000	9.155.000
44.493.000	39.480.000	5.013.000	49.261.000	39.480.000	9.781.000
44.836.000	39.480.000	5.356.000	49.930.000	39.480.000	10.450.000
45.202.000	39.480.000	5.722.000	50.645.000	39.480.000	11.165.000
45.593.000	39.480.000	6.113.000	51.408.000	39.480.000	11.928.000
46.011.000	39.480.000	6.531.000	52.224.000	39.480.000	12.744.000
46.458.000	39.480.000	6.978.000	53.096.000	39.480.000	13.616.000
46.935.000	39.480.000	7.455.000	54.027.000	39.480.000	14.547.000
47.445.000	39.480.000	7.965.000	55.022.000	39.480.000	15.542.000
47.990.000	39.480.000	8.510.000	56.086.000	39.480.000	16.606.000
48.572.000	39.480.000	9.092.000	57.221.000	39.480.000	17.741.000
49.194.000	39.480.000	9.714.000	58.435.000	39.480.000	18.955.000
49.859.000	39.480.000	10.379.000	59.731.000	39.480.000	20.251.000
50.569.000	39.480.000	11.089.000	61.117.000	39.480.000	21.637.000
51.327.000	39.480.000	11.847.000	62.597.000	39.480.000	23.117.000
52.137.000	39.480.000	12.657.000	64.178.000	39.480.000	24.698.000
53.003.000	39.480.000	13.523.000	65.867.000	39.480.000	26.387.000
53.928.000	39.480.000	14.448.000	67.672.000	39.480.000	28.192.000
54.916.000	39.480.000	15.436.000	69.600.000	39.480.000	30.120.000
55.972.000	39.480.000	16.492.000	71.660.000	39.480.000	32.180.000
57.100.000	39.480.000	17.620.000	73.862.000	39.480.000	34.382.000
58.305.000	39.480.000	18.825.000	76.213.000	39.480.000	36.733.000
59.593.000	39.480.000	20.113.000	78.726.000	39.480.000	39.246.000
60.969.000	39.480.000	21.489.000	81.410.000	39.480.000	41.930.000
62.439.000	39.480.000	22.959.000	84.278.000	39.480.000	44.798.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH ĐƯỠC 800-980 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
22.512.000	22.512.000		22.512.000	22.512.000	
28.635.000	28.635.000		28.635.000	28.635.000	
32.991.000	32.991.000		32.991.000	32.991.000	
34.259.000	34.259.000		34.259.000	34.259.000	
40.955.000	34.259.000	6.696.000	47.307.000	34.259.000	13.048.000
41.413.000	34.259.000	7.154.000	48.199.000	34.259.000	13.940.000
42.425.000	34.259.000	8.166.000	50.172.000	34.259.000	15.913.000
42.984.000	34.259.000	8.725.000	51.260.000	34.259.000	17.001.000
43.580.000	34.259.000	9.321.000	52.423.000	34.259.000	18.164.000
44.218.000	34.259.000	9.959.000	53.665.000	34.259.000	19.406.000
44.899.000	34.259.000	10.640.000	54.992.000	34.259.000	20.733.000
45.627.000	34.259.000	11.368.000	56.411.000	34.259.000	22.152.000
46.405.000	34.259.000	12.146.000	57.926.000	34.259.000	23.667.000
47.236.000	34.259.000	12.977.000	59.545.000	34.259.000	25.286.000
48.123.000	34.259.000	13.864.000	61.274.000	34.259.000	27.015.000
49.071.000	34.259.000	14.812.000	63.122.000	34.259.000	28.863.000
50.084.000	34.259.000	15.825.000	65.096.000	34.259.000	30.837.000
51.167.000	34.259.000	16.908.000	67.205.000	34.259.000	32.946.000
52.323.000	34.259.000	18.064.000	69.459.000	34.259.000	35.200.000
53.559.000	34.259.000	19.300.000	71.867.000	34.259.000	37.608.000
54.879.000	34.259.000	20.620.000	74.439.000	34.259.000	40.180.000
56.290.000	34.259.000	22.031.000	77.187.000	34.259.000	42.928.000
57.797.000	34.259.000	23.538.000	80.123.000	34.259.000	45.864.000
59.406.000	34.259.000	25.147.000	83.261.000	34.259.000	49.002.000
61.126.000	34.259.000	26.867.000	86.612.000	34.259.000	52.353.000
62.964.000	34.259.000	28.705.000	90.193.000	34.259.000	55.934.000
64.928.000	34.259.000	30.669.000	94.019.000	34.259.000	59.760.000
67.025.000	34.259.000	32.766.000	98.107.000	34.259.000	63.848.000
69.267.000	34.259.000	35.008.000	102.474.000	34.259.000	68.215.000
71.661.000	34.259.000	37.402.000	107.140.000	34.259.000	72.881.000
74.219.000	34.259.000	39.960.000	112.125.000	34.259.000	77.866.000
76.953.000	34.259.000	42.694.000	117.451.000	34.259.000	83.192.000
79.873.000	34.259.000	45.614.000	123.142.000	34.259.000	88.883.000
82.993.000	34.259.000	48.734.000	129.221.000	34.259.000	94.962.000
86.326.000	34.259.000	52.067.000	135.716.000	34.259.000	101.457.000
89.888.000	34.259.000	55.629.000	142.656.000	34.259.000	108.397.000
93.693.000	34.259.000	59.434.000	150.071.000	34.259.000	115.812.000
97.758.000	34.259.000	63.499.000	157.992.000	34.259.000	123.733.000
102.101.000	34.259.000	67.842.000	166.455.000	34.259.000	132.196.000
106.742.000	34.259.000	72.483.000	175.498.000	34.259.000	141.239.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH ĐUỐC 860-1250 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
24.561.000	24.561.000		24.561.000	24.561.000	
31.211.000	31.211.000		31.211.000	31.211.000	
37.176.000	37.176.000		37.176.000	37.176.000	
39.002.000	39.002.000		39.002.000	39.002.000	
51.201.000	39.002.000	12.199.000	62.784.000	39.002.000	23.782.000
52.035.000	39.002.000	13.033.000	64.411.000	39.002.000	25.409.000
53.879.000	39.002.000	14.877.000	68.006.000	39.002.000	29.004.000
54.897.000	39.002.000	15.895.000	69.990.000	39.002.000	30.988.000
55.984.000	39.002.000	16.982.000	72.109.000	39.002.000	33.107.000
57.146.000	39.002.000	18.144.000	74.374.000	39.002.000	35.372.000
58.387.000	39.002.000	19.385.000	76.794.000	39.002.000	37.792.000
59.713.000	39.002.000	20.711.000	79.378.000	39.002.000	40.376.000
61.129.000	39.002.000	22.127.000	82.140.000	39.002.000	43.138.000
62.643.000	39.002.000	23.641.000	85.091.000	39.002.000	46.089.000
64.260.000	39.002.000	25.258.000	88.243.000	39.002.000	49.241.000
65.987.000	39.002.000	26.985.000	91.611.000	39.002.000	52.609.000
67.833.000	39.002.000	28.831.000	95.210.000	39.002.000	56.208.000
69.805.000	39.002.000	30.803.000	99.055.000	39.002.000	60.053.000
71.912.000	39.002.000	32.910.000	103.162.000	39.002.000	64.160.000
74.163.000	39.002.000	35.161.000	107.551.000	39.002.000	68.549.000
76.568.000	39.002.000	37.566.000	112.239.000	39.002.000	73.237.000
79.138.000	39.002.000	40.136.000	117.249.000	39.002.000	78.247.000
81.883.000	39.002.000	42.881.000	122.601.000	39.002.000	83.599.000
84.816.000	39.002.000	45.814.000	128.319.000	39.002.000	89.317.000
87.950.000	39.002.000	48.948.000	134.428.000	39.002.000	95.426.000
91.298.000	39.002.000	52.296.000	140.956.000	39.002.000	101.954.000
94.875.000	39.002.000	55.873.000	147.929.000	39.002.000	108.927.000
98.697.000	39.002.000	59.695.000	155.380.000	39.002.000	116.378.000
102.780.000	39.002.000	63.778.000	163.340.000	39.002.000	124.338.000
107.142.000	39.002.000	68.140.000	171.845.000	39.002.000	132.843.000
111.803.000	39.002.000	72.801.000	180.931.000	39.002.000	141.929.000
116.782.000	39.002.000	77.780.000	190.639.000	39.002.000	151.637.000
122.103.000	39.002.000	83.101.000	201.011.000	39.002.000	162.009.000
127.787.000	39.002.000	88.785.000	212.093.000	39.002.000	173.091.000
133.860.000	39.002.000	94.858.000	223.932.000	39.002.000	184.930.000
140.347.000	39.002.000	101.345.000	236.581.000	39.002.000	197.579.000
147.280.000	39.002.000	108.278.000	250.096.000	39.002.000	211.094.000
154.686.000	39.002.000	115.684.000	264.535.000	39.002.000	225.533.000
162.599.000	39.002.000	123.597.000	279.961.000	39.002.000	240.959.000
171.053.000	39.002.000	132.051.000	296.443.000	39.002.000	257.441.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH MẮM 1000-1500 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
17.580.000	17.580.000		17.580.000	17.580.000	
18.546.000	18.546.000		18.546.000	18.546.000	
19.281.000	19.281.000		19.281.000	19.281.000	
19.969.000	19.969.000		19.969.000	19.969.000	
22.630.000	19.969.000	2.661.000	24.404.000	19.969.000	4.435.000
22.812.000	19.969.000	2.843.000	24.707.000	19.969.000	4.738.000
23.214.000	19.969.000	3.245.000	25.377.000	19.969.000	5.408.000
23.436.000	19.969.000	3.467.000	25.747.000	19.969.000	5.778.000
23.673.000	19.969.000	3.704.000	26.142.000	19.969.000	6.173.000
23.926.000	19.969.000	3.957.000	26.565.000	19.969.000	6.596.000
24.197.000	19.969.000	4.228.000	27.016.000	19.969.000	7.047.000
24.486.000	19.969.000	4.517.000	27.498.000	19.969.000	7.529.000
24.795.000	19.969.000	4.826.000	28.013.000	19.969.000	8.044.000
25.125.000	19.969.000	5.156.000	28.563.000	19.969.000	8.594.000
25.478.000	19.969.000	5.509.000	29.151.000	19.969.000	9.182.000
25.855.000	19.969.000	5.886.000	29.779.000	19.969.000	9.810.000
26.257.000	19.969.000	6.288.000	30.450.000	19.969.000	10.481.000
26.687.000	19.969.000	6.718.000	31.167.000	19.969.000	11.198.000
27.147.000	19.969.000	7.178.000	31.933.000	19.969.000	11.964.000
27.638.000	19.969.000	7.669.000	32.751.000	19.969.000	12.782.000
28.162.000	19.969.000	8.193.000	33.625.000	19.969.000	13.656.000
28.723.000	19.969.000	8.754.000	34.559.000	19.969.000	14.590.000
29.321.000	19.969.000	9.352.000	35.557.000	19.969.000	15.588.000
29.961.000	19.969.000	9.992.000	36.624.000	19.969.000	16.655.000
30.645.000	19.969.000	10.676.000	37.763.000	19.969.000	17.794.000
31.375.000	19.969.000	11.406.000	38.980.000	19.969.000	19.011.000
32.155.000	19.969.000	12.186.000	40.280.000	19.969.000	20.311.000
32.988.000	19.969.000	13.019.000	41.669.000	19.969.000	21.700.000
33.879.000	19.969.000	13.910.000	43.154.000	19.969.000	23.185.000
34.830.000	19.969.000	14.861.000	44.740.000	19.969.000	24.771.000
35.847.000	19.969.000	15.878.000	46.434.000	19.969.000	26.465.000
36.933.000	19.969.000	16.964.000	48.244.000	19.969.000	28.275.000
38.093.000	19.969.000	18.124.000	50.178.000	19.969.000	30.209.000
39.333.000	19.969.000	19.364.000	52.244.000	19.969.000	32.275.000
40.657.000	19.969.000	20.688.000	54.452.000	19.969.000	34.483.000
42.073.000	19.969.000	22.104.000	56.811.000	19.969.000	36.842.000
43.584.000	19.969.000	23.615.000	59.331.000	19.969.000	39.362.000
45.200.000	19.969.000	25.231.000	62.023.000	19.969.000	42.054.000
46.925.000	19.969.000	26.956.000	64.899.000	19.969.000	44.930.000
48.769.000	19.969.000	28.800.000	67.973.000	19.969.000	48.004.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH SU 800-1000 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
54.731.000	54.731.000		54.731.000	54.731.000	
57.849.000	57.849.000		57.849.000	57.849.000	
60.194.000	60.194.000		60.194.000	60.194.000	
62.389.000	62.389.000		62.389.000	62.389.000	
63.129.000	62.389.000	740.000	63.622.000	62.389.000	1.233.000
63.180.000	62.389.000	791.000	63.707.000	62.389.000	1.318.000
63.292.000	62.389.000	903.000	63.893.000	62.389.000	1.504.000
63.354.000	62.389.000	965.000	63.996.000	62.389.000	1.607.000
63.420.000	62.389.000	1.031.000	64.106.000	62.389.000	1.717.000
63.490.000	62.389.000	1.101.000	64.224.000	62.389.000	1.835.000
63.565.000	62.389.000	1.176.000	64.349.000	62.389.000	1.960.000
63.646.000	62.389.000	1.257.000	64.483.000	62.389.000	2.094.000
63.732.000	62.389.000	1.343.000	64.626.000	62.389.000	2.237.000
63.824.000	62.389.000	1.435.000	64.779.000	62.389.000	2.390.000
63.922.000	62.389.000	1.533.000	64.943.000	62.389.000	2.554.000
64.027.000	62.389.000	1.638.000	65.118.000	62.389.000	2.729.000
64.139.000	62.389.000	1.750.000	65.304.000	62.389.000	2.915.000
64.258.000	62.389.000	1.869.000	65.504.000	62.389.000	3.115.000
64.386.000	62.389.000	1.997.000	65.717.000	62.389.000	3.328.000
64.523.000	62.389.000	2.134.000	65.944.000	62.389.000	3.555.000
64.669.000	62.389.000	2.280.000	66.187.000	62.389.000	3.798.000
64.825.000	62.389.000	2.436.000	66.447.000	62.389.000	4.058.000
64.991.000	62.389.000	2.602.000	66.725.000	62.389.000	4.336.000
65.169.000	62.389.000	2.780.000	67.021.000	62.389.000	4.632.000
65.359.000	62.389.000	2.970.000	67.338.000	62.389.000	4.949.000
65.562.000	62.389.000	3.173.000	67.677.000	62.389.000	5.288.000
65.780.000	62.389.000	3.391.000	68.039.000	62.389.000	5.650.000
66.011.000	62.389.000	3.622.000	68.425.000	62.389.000	6.036.000
66.259.000	62.389.000	3.870.000	68.838.000	62.389.000	6.449.000
66.524.000	62.389.000	4.135.000	69.279.000	62.389.000	6.890.000
66.807.000	62.389.000	4.418.000	69.750.000	62.389.000	7.361.000
67.109.000	62.389.000	4.720.000	70.254.000	62.389.000	7.865.000
67.432.000	62.389.000	5.043.000	70.792.000	62.389.000	8.403.000
67.777.000	62.389.000	5.388.000	71.366.000	62.389.000	8.977.000
68.145.000	62.389.000	5.756.000	71.980.000	62.389.000	9.591.000
68.539.000	62.389.000	6.150.000	72.637.000	62.389.000	10.248.000
68.960.000	62.389.000	6.571.000	73.337.000	62.389.000	10.948.000
69.409.000	62.389.000	7.020.000	74.086.000	62.389.000	11.697.000
69.889.000	62.389.000	7.500.000	74.886.000	62.389.000	12.497.000
70.402.000	62.389.000	8.013.000	75.741.000	62.389.000	13.352.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN NHƠN TRẠCH
MÔ HÌNH SU, GỖ ĐỎ BIÊN 500-666 CÂY/HA**

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
37.523.000	37.523.000		37.523.000	37.523.000	
41.241.000	41.241.000		41.241.000	41.241.000	
44.164.000	44.164.000		44.164.000	44.164.000	
46.118.000	46.118.000		46.118.000	46.118.000	
46.911.000	46.118.000	793.000	47.439.000	46.118.000	1.321.000
46.965.000	46.118.000	847.000	47.529.000	46.118.000	1.411.000
47.085.000	46.118.000	967.000	47.729.000	46.118.000	1.611.000
47.151.000	46.118.000	1.033.000	47.839.000	46.118.000	1.721.000
47.222.000	46.118.000	1.104.000	47.957.000	46.118.000	1.839.000
47.297.000	46.118.000	1.179.000	48.083.000	46.118.000	1.965.000
47.378.000	46.118.000	1.260.000	48.217.000	46.118.000	2.099.000
47.464.000	46.118.000	1.346.000	48.361.000	46.118.000	2.243.000
47.556.000	46.118.000	1.438.000	48.514.000	46.118.000	2.396.000
47.654.000	46.118.000	1.536.000	48.678.000	46.118.000	2.560.000
47.760.000	46.118.000	1.642.000	48.853.000	46.118.000	2.735.000
47.872.000	46.118.000	1.754.000	49.040.000	46.118.000	2.922.000
47.992.000	46.118.000	1.874.000	49.240.000	46.118.000	3.122.000
48.120.000	46.118.000	2.002.000	49.454.000	46.118.000	3.336.000
48.257.000	46.118.000	2.139.000	49.682.000	46.118.000	3.564.000
48.403.000	46.118.000	2.285.000	49.926.000	46.118.000	3.808.000
48.560.000	46.118.000	2.442.000	50.186.000	46.118.000	4.068.000
48.726.000	46.118.000	2.608.000	50.465.000	46.118.000	4.347.000
48.905.000	46.118.000	2.787.000	50.762.000	46.118.000	4.644.000
49.096.000	46.118.000	2.978.000	51.079.000	46.118.000	4.961.000
49.299.000	46.118.000	3.181.000	51.419.000	46.118.000	5.301.000
49.517.000	46.118.000	3.399.000	51.781.000	46.118.000	5.663.000
49.749.000	46.118.000	3.631.000	52.169.000	46.118.000	6.051.000
49.998.000	46.118.000	3.880.000	52.583.000	46.118.000	6.465.000
50.263.000	46.118.000	4.145.000	53.025.000	46.118.000	6.907.000
50.547.000	46.118.000	4.429.000	53.497.000	46.118.000	7.379.000
50.849.000	46.118.000	4.731.000	54.002.000	46.118.000	7.884.000
51.173.000	46.118.000	5.055.000	54.541.000	46.118.000	8.423.000
51.519.000	46.118.000	5.401.000	55.117.000	46.118.000	8.999.000
51.888.000	46.118.000	5.770.000	55.733.000	46.118.000	9.615.000
52.283.000	46.118.000	6.165.000	56.391.000	46.118.000	10.273.000
52.705.000	46.118.000	6.587.000	57.093.000	46.118.000	10.975.000
53.155.000	46.118.000	7.037.000	57.844.000	46.118.000	11.726.000
53.637.000	46.118.000	7.519.000	58.646.000	46.118.000	12.528.000
54.151.000	46.118.000	8.033.000	59.503.000	46.118.000	13.385.000
54.700.000	46.118.000	8.582.000	60.419.000	46.118.000	14.301.000

Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN XUÂN LỘC

MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, CÂY CÔNG NGHIỆP 150-250 CÂY/HA

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
37.778.000	37.778.000		37.778.000	37.778.000	
51.253.000	51.253.000		51.253.000	51.253.000	
62.305.000	62.305.000		62.305.000	62.305.000	
66.002.000	66.002.000		66.002.000	66.002.000	
124.354.000	66.002.000	58.352.000	124.354.000	66.002.000	58.352.000
128.346.000	66.002.000	62.344.000	128.346.000	66.002.000	62.344.000
137.166.000	66.002.000	71.164.000	137.166.000	66.002.000	71.164.000
142.034.000	66.002.000	76.032.000	142.034.000	66.002.000	76.032.000
147.234.000	66.002.000	81.232.000	147.234.000	66.002.000	81.232.000
152.790.000	66.002.000	86.788.000	152.790.000	66.002.000	86.788.000
158.727.000	66.002.000	92.725.000	158.727.000	66.002.000	92.725.000
165.069.000	66.002.000	99.067.000	165.069.000	66.002.000	99.067.000
171.845.000	66.002.000	105.843.000	171.845.000	66.002.000	105.843.000
179.085.000	66.002.000	113.083.000	179.085.000	66.002.000	113.083.000
186.820.000	66.002.000	120.818.000	186.820.000	66.002.000	120.818.000
195.084.000	66.002.000	129.082.000	195.084.000	66.002.000	129.082.000
203.913.000	66.002.000	137.911.000	203.913.000	66.002.000	137.911.000
213.346.000	66.002.000	147.344.000	213.346.000	66.002.000	147.344.000
223.425.000	66.002.000	157.423.000	223.425.000	66.002.000	157.423.000
234.192.000	66.002.000	168.190.000	234.192.000	66.002.000	168.190.000
245.696.000	66.002.000	179.694.000	245.696.000	66.002.000	179.694.000
257.988.000	66.002.000	191.986.000	257.988.000	66.002.000	191.986.000
271.119.000	66.002.000	205.117.000	271.119.000	66.002.000	205.117.000
285.149.000	66.002.000	219.147.000	285.149.000	66.002.000	219.147.000
300.139.000	66.002.000	234.137.000	300.139.000	66.002.000	234.137.000
316.154.000	66.002.000	250.152.000	316.154.000	66.002.000	250.152.000
333.264.000	66.002.000	267.262.000	333.264.000	66.002.000	267.262.000
351.545.000	66.002.000	285.543.000	351.545.000	66.002.000	285.543.000
371.076.000	66.002.000	305.074.000	371.076.000	66.002.000	305.074.000
391.943.000	66.002.000	325.941.000	391.943.000	66.002.000	325.941.000
414.238.000	66.002.000	348.236.000	414.238.000	66.002.000	348.236.000
438.057.000	66.002.000	372.055.000	438.057.000	66.002.000	372.055.000
463.506.000	66.002.000	397.504.000	463.506.000	66.002.000	397.504.000
490.695.000	66.002.000	424.693.000	490.695.000	66.002.000	424.693.000
519.744.000	66.002.000	453.742.000	519.744.000	66.002.000	453.742.000
550.780.000	66.002.000	484.778.000	550.780.000	66.002.000	484.778.000
583.939.000	66.002.000	517.937.000	583.939.000	66.002.000	517.937.000
619.366.000	66.002.000	553.364.000	619.366.000	66.002.000	553.364.000
657.216.000	66.002.000	591.214.000	657.216.000	66.002.000	591.214.000
697.655.000	66.002.000	631.653.000	697.655.000	66.002.000	631.653.000

Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN XUÂN LỘC

MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, CÂY CÔNG NGHIỆP 250-350 CÂY/HA

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
38.626.000	38.626.000		38.626.000	38.626.000	
52.136.000	52.136.000		52.136.000	52.136.000	
63.608.000	63.608.000		63.608.000	63.608.000	
66.926.000	66.926.000		66.926.000	66.926.000	
114.538.000	66.926.000	47.612.000	125.447.000	66.926.000	58.521.000
117.795.000	66.926.000	50.869.000	129.449.000	66.926.000	62.523.000
124.991.000	66.926.000	58.065.000	138.295.000	66.926.000	71.369.000
128.963.000	66.926.000	62.037.000	143.177.000	66.926.000	76.251.000
133.206.000	66.926.000	66.280.000	148.392.000	66.926.000	81.466.000
137.740.000	66.926.000	70.814.000	153.965.000	66.926.000	87.039.000
142.584.000	66.926.000	75.658.000	159.918.000	66.926.000	92.992.000
147.759.000	66.926.000	80.833.000	166.279.000	66.926.000	99.353.000
153.288.000	66.926.000	86.362.000	173.074.000	66.926.000	106.148.000
159.195.000	66.926.000	92.269.000	180.335.000	66.926.000	113.409.000
165.506.000	66.926.000	98.580.000	188.092.000	66.926.000	121.166.000
172.249.000	66.926.000	105.323.000	196.380.000	66.926.000	129.454.000
179.453.000	66.926.000	112.527.000	205.235.000	66.926.000	138.309.000
187.150.000	66.926.000	120.224.000	214.695.000	66.926.000	147.769.000
195.373.000	66.926.000	128.447.000	224.802.000	66.926.000	157.876.000
204.159.000	66.926.000	137.233.000	235.601.000	66.926.000	168.675.000
213.546.000	66.926.000	146.620.000	247.138.000	66.926.000	180.212.000
223.574.000	66.926.000	156.648.000	259.465.000	66.926.000	192.539.000
234.289.000	66.926.000	167.363.000	272.635.000	66.926.000	205.709.000
245.737.000	66.926.000	178.811.000	286.705.000	66.926.000	219.779.000
257.967.000	66.926.000	191.041.000	301.738.000	66.926.000	234.812.000
271.035.000	66.926.000	204.109.000	317.799.000	66.926.000	250.873.000
284.996.000	66.926.000	218.070.000	334.959.000	66.926.000	268.033.000
299.912.000	66.926.000	232.986.000	353.292.000	66.926.000	286.366.000
315.848.000	66.926.000	248.922.000	372.880.000	66.926.000	305.954.000
332.874.000	66.926.000	265.948.000	393.807.000	66.926.000	326.881.000
351.065.000	66.926.000	284.139.000	416.166.000	66.926.000	349.240.000
370.500.000	66.926.000	303.574.000	440.054.000	66.926.000	373.128.000
391.264.000	66.926.000	324.338.000	465.575.000	66.926.000	398.649.000
413.449.000	66.926.000	346.523.000	492.843.000	66.926.000	425.917.000
437.151.000	66.926.000	370.225.000	521.976.000	66.926.000	455.050.000
462.475.000	66.926.000	395.549.000	553.101.000	66.926.000	486.175.000
489.530.000	66.926.000	422.604.000	586.356.000	66.926.000	519.430.000
518.436.000	66.926.000	451.510.000	621.885.000	66.926.000	554.959.000
549.320.000	66.926.000	482.394.000	659.844.000	66.926.000	592.918.000
582.315.000	66.926.000	515.389.000	700.399.000	66.926.000	633.473.000

Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ HUYỆN XUÂN LỘC

MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, CÂY CÔNG NGHIỆP 350-450 CÂY/HA

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
37.002.000	37.002.000		37.002.000	37.002.000	
51.010.000	51.010.000		51.010.000	51.010.000	
61.281.000	61.281.000		61.281.000	61.281.000	
64.788.000	64.788.000		64.788.000	64.788.000	
128.231.000	64.788.000	63.443.000	147.463.000	64.788.000	82.675.000
132.571.000	64.788.000	67.783.000	153.118.000	64.788.000	88.330.000
142.160.000	64.788.000	77.372.000	165.615.000	64.788.000	100.827.000
147.453.000	64.788.000	82.665.000	172.512.000	64.788.000	107.724.000
153.107.000	64.788.000	88.319.000	179.880.000	64.788.000	115.092.000
159.148.000	64.788.000	94.360.000	187.752.000	64.788.000	122.964.000
165.602.000	64.788.000	100.814.000	196.163.000	64.788.000	131.375.000
172.498.000	64.788.000	107.710.000	205.149.000	64.788.000	140.361.000
179.865.000	64.788.000	115.077.000	214.750.000	64.788.000	149.962.000
187.737.000	64.788.000	122.949.000	225.007.000	64.788.000	160.219.000
196.146.000	64.788.000	131.358.000	235.966.000	64.788.000	171.178.000
205.131.000	64.788.000	140.343.000	247.675.000	64.788.000	182.887.000
214.731.000	64.788.000	149.943.000	260.184.000	64.788.000	195.396.000
224.987.000	64.788.000	160.199.000	273.549.000	64.788.000	208.761.000
235.944.000	64.788.000	171.156.000	287.828.000	64.788.000	223.040.000
247.651.000	64.788.000	182.863.000	303.084.000	64.788.000	238.296.000
260.159.000	64.788.000	195.371.000	319.384.000	64.788.000	254.596.000
273.523.000	64.788.000	208.735.000	336.798.000	64.788.000	272.010.000
287.800.000	64.788.000	223.012.000	355.404.000	64.788.000	290.616.000
303.054.000	64.788.000	238.266.000	375.282.000	64.788.000	310.494.000
319.352.000	64.788.000	254.564.000	396.520.000	64.788.000	331.732.000
336.764.000	64.788.000	271.976.000	419.210.000	64.788.000	354.422.000
355.367.000	64.788.000	290.579.000	443.453.000	64.788.000	378.665.000
375.242.000	64.788.000	310.454.000	469.353.000	64.788.000	404.565.000
396.478.000	64.788.000	331.690.000	497.025.000	64.788.000	432.237.000
419.165.000	64.788.000	354.377.000	526.590.000	64.788.000	461.802.000
443.404.000	64.788.000	378.616.000	558.178.000	64.788.000	493.390.000
469.302.000	64.788.000	404.514.000	591.926.000	64.788.000	527.138.000
496.971.000	64.788.000	432.183.000	627.982.000	64.788.000	563.194.000
526.532.000	64.788.000	461.744.000	666.504.000	64.788.000	601.716.000
558.115.000	64.788.000	493.327.000	707.662.000	64.788.000	642.874.000
591.859.000	64.788.000	527.071.000	751.634.000	64.788.000	686.846.000
627.910.000	64.788.000	563.122.000	798.615.000	64.788.000	733.827.000
666.428.000	64.788.000	601.640.000	848.808.000	64.788.000	784.020.000
707.580.000	64.788.000	642.792.000	902.435.000	64.788.000	837.647.000
751.547.000	64.788.000	686.759.000	959.730.000	64.788.000	894.942.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN XUÂN LỘC**

MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, CÂY PHỤ TRỢ 1000-1400 CÂY/HA

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
43.479.000	43.479.000		43.479.000	43.479.000	
55.256.000	55.256.000		55.256.000	55.256.000	
64.645.000	64.645.000		64.645.000	64.645.000	
67.724.000	67.724.000		67.724.000	67.724.000	
107.955.000	67.724.000	40.231.000	118.376.000	67.724.000	50.652.000
110.707.000	67.724.000	42.983.000	121.840.000	67.724.000	54.116.000
116.788.000	67.724.000	49.064.000	129.497.000	67.724.000	61.773.000
120.144.000	67.724.000	52.420.000	133.722.000	67.724.000	65.998.000
123.730.000	67.724.000	56.006.000	138.236.000	67.724.000	70.512.000
127.560.000	67.724.000	59.836.000	143.059.000	67.724.000	75.335.000
131.653.000	67.724.000	63.929.000	148.212.000	67.724.000	80.488.000
136.026.000	67.724.000	68.302.000	153.718.000	67.724.000	85.994.000
140.698.000	67.724.000	72.974.000	159.600.000	67.724.000	91.876.000
145.689.000	67.724.000	77.965.000	165.884.000	67.724.000	98.160.000
151.022.000	67.724.000	83.298.000	172.598.000	67.724.000	104.874.000
156.720.000	67.724.000	88.996.000	179.771.000	67.724.000	112.047.000
162.807.000	67.724.000	95.083.000	187.435.000	67.724.000	119.711.000
169.311.000	67.724.000	101.587.000	195.624.000	67.724.000	127.900.000
176.259.000	67.724.000	108.535.000	204.372.000	67.724.000	136.648.000
183.683.000	67.724.000	115.959.000	213.719.000	67.724.000	145.995.000
191.615.000	67.724.000	123.891.000	223.705.000	67.724.000	155.981.000
200.089.000	67.724.000	132.365.000	234.374.000	67.724.000	166.650.000
209.142.000	67.724.000	141.418.000	245.773.000	67.724.000	178.049.000
218.816.000	67.724.000	151.092.000	257.951.000	67.724.000	190.227.000
229.150.000	67.724.000	161.426.000	270.963.000	67.724.000	203.239.000
240.192.000	67.724.000	172.468.000	284.864.000	67.724.000	217.140.000
251.989.000	67.724.000	184.265.000	299.717.000	67.724.000	231.993.000
264.592.000	67.724.000	196.868.000	315.585.000	67.724.000	247.861.000
278.058.000	67.724.000	210.334.000	332.539.000	67.724.000	264.815.000
292.445.000	67.724.000	224.721.000	350.652.000	67.724.000	282.928.000
307.816.000	67.724.000	240.092.000	370.004.000	67.724.000	302.280.000
324.238.000	67.724.000	256.514.000	390.680.000	67.724.000	322.956.000
341.784.000	67.724.000	274.060.000	412.771.000	67.724.000	345.047.000
360.529.000	67.724.000	292.805.000	436.372.000	67.724.000	368.648.000
380.557.000	67.724.000	312.833.000	461.587.000	67.724.000	393.863.000
401.955.000	67.724.000	334.231.000	488.528.000	67.724.000	420.804.000
424.816.000	67.724.000	357.092.000	517.311.000	67.724.000	449.587.000
449.241.000	67.724.000	381.517.000	548.062.000	67.724.000	480.338.000
475.337.000	67.724.000	407.613.000	580.917.000	67.724.000	513.193.000
503.218.000	67.724.000	435.494.000	616.020.000	67.724.000	548.296.000

**Phụ lục 2: KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ
HUYỆN XUÂN LỘC**

MÔ HÌNH SAO ĐEN, DẦU RÁI, GỖ ĐỎ ĐỎ, DÁNG HƯƠNG, CÂY PHÙ TRỢ 800-1000 CÂY/HA

Giá rừng trồng tối thiểu (đồng/ha)			Giá rừng trồng tối đa (đồng/ha)		
Grt (tối thiểu)	CPrt (tối đa)	TNrt (tối thiểu)	Grt (tối đa)	CPrt (tối thiểu)	TNrt (tối đa)
37.898.000	37.898.000		37.898.000	37.898.000	
52.332.000	52.332.000		52.332.000	52.332.000	
64.588.000	64.588.000		64.588.000	64.588.000	
70.498.000	70.498.000		70.498.000	70.498.000	
104.332.000	70.498.000	33.834.000	113.109.000	70.498.000	42.611.000
106.646.000	70.498.000	36.148.000	116.023.000	70.498.000	45.525.000
111.761.000	70.498.000	41.263.000	122.464.000	70.498.000	51.966.000
114.583.000	70.498.000	44.085.000	126.018.000	70.498.000	55.520.000
117.598.000	70.498.000	47.100.000	129.816.000	70.498.000	59.318.000
120.820.000	70.498.000	50.322.000	133.873.000	70.498.000	63.375.000
124.262.000	70.498.000	53.764.000	138.208.000	70.498.000	67.710.000
127.940.000	70.498.000	57.442.000	142.840.000	70.498.000	72.342.000
131.869.000	70.498.000	61.371.000	147.788.000	70.498.000	77.290.000
136.066.000	70.498.000	65.568.000	153.074.000	70.498.000	82.576.000
140.551.000	70.498.000	70.053.000	158.723.000	70.498.000	88.225.000
145.343.000	70.498.000	74.845.000	164.757.000	70.498.000	94.259.000
150.462.000	70.498.000	79.964.000	171.204.000	70.498.000	100.706.000
155.932.000	70.498.000	85.434.000	178.093.000	70.498.000	107.595.000
161.776.000	70.498.000	91.278.000	185.452.000	70.498.000	114.954.000
168.019.000	70.498.000	97.521.000	193.315.000	70.498.000	122.817.000
174.689.000	70.498.000	104.191.000	201.716.000	70.498.000	131.218.000
181.816.000	70.498.000	111.318.000	210.691.000	70.498.000	140.193.000
189.430.000	70.498.000	118.932.000	220.280.000	70.498.000	149.782.000
197.565.000	70.498.000	127.067.000	230.525.000	70.498.000	160.027.000
206.257.000	70.498.000	135.759.000	241.471.000	70.498.000	170.973.000
215.542.000	70.498.000	145.044.000	253.166.000	70.498.000	182.668.000
225.463.000	70.498.000	154.965.000	265.660.000	70.498.000	195.162.000
236.063.000	70.498.000	165.565.000	279.009.000	70.498.000	208.511.000
247.388.000	70.498.000	176.890.000	293.272.000	70.498.000	222.774.000
259.487.000	70.498.000	188.989.000	308.509.000	70.498.000	238.011.000
272.414.000	70.498.000	201.916.000	324.789.000	70.498.000	254.291.000
286.225.000	70.498.000	215.727.000	342.183.000	70.498.000	271.685.000
300.981.000	70.498.000	230.483.000	360.766.000	70.498.000	290.268.000
316.746.000	70.498.000	246.248.000	380.620.000	70.498.000	310.122.000
333.589.000	70.498.000	263.091.000	401.833.000	70.498.000	331.335.000
351.584.000	70.498.000	281.086.000	424.496.000	70.498.000	353.998.000
370.811.000	70.498.000	300.313.000	448.710.000	70.498.000	378.212.000
391.352.000	70.498.000	320.854.000	474.579.000	70.498.000	404.081.000
413.299.000	70.498.000	342.801.000	502.218.000	70.498.000	431.720.000
436.746.000	70.498.000	366.248.000	531.748.000	70.498.000	461.250.000

